CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CỐC

ĐỊA ĐIỂM: XÃ BƯNG RIỀNG, HUYỆN XUYÊN MỘC,

TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

BÀ RỊA – VŨNG TÀU, THÁNG 04/2025

CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CỐC

ĐỊA ĐIỂM: XÃ BƯNG RIỀNG, HUYỆN XUYÊN MỘC,

TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

ĐƠN VỊ TƯ VẤN	CHỦ CƠ SỞ
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Phạm Thế Vũ	Trần Thượng Tín

BÀ RỊA – VŨNG TÀU, THÁNG 04/2025

MỤC LỤC

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Du lịch, Sản xuất, Thương mại Hương Phong 1
2. Tên cơ sở: KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CỐC 1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở: 7
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở: 9
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 13
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 17
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường: 17
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường: 20
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 25
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải: 25
1.1. Thu gom, thoát nước mưa: 25
1.2. Thu gom, thoát nước thải: 26
1.2.1. Công trình thu gom nước thải: 26
1.2.2. Công trình thoát nước thải: 26
1.2.4. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải 27
1.3. Xử lý nước thải: 28
1.3.1. Bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt 28
1.3.2. Bể tách mỡ 29
1.3.4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở 30
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 53
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường: 54
3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý rác thải sinh hoạt 54
3.2. Công trình, biện pháp thu gom chất thải rắn thông thường khác 55
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: 57
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; 59
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: 59
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: 67
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 71
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: 71
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: không có 72

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: không có 72
Chương V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 73
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường: 73
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 73
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải, tiếng ồn 74
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải 76
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở 76
Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 77
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: 77
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 77
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải: 78
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật. 79
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 79
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: 79
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở. 79
Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 80

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

ATLĐ	An toàn lao động
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BTCT	Bê tông cốt thép
BVMT	Bảo vệ môi trường
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTXD	Chất thải xây dựng
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
KPH	Không phát hiện
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
Sở TN&MT	Sở Tài nguyên và Môi trường
Sở NN&MT	Sở Nông nghiệp và Môi trường
TCCP	Tiêu chuẩn cho phép
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
VLXD	Vật liệu xây dựng
XLNT	Xử lý nước thải
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Phạm vi các hạng mục công trình hiện hữu của cơ sở đề xuất cấp giấy phép môi trường 7
Bảng 1.2. Danh mục các loại máy móc thiết bị tại cơ sở 9
Bảng 1.3. Hóa chất sử dụng trong quá trình xử lý nước thải 11
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước thực tế tại cơ sở 11
Bảng 1.6. Bảng cơ cấu hiện trạng sử dụng đất của cơ sở 14
Bảng 2.1. Tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm 22
Bảng 2.2. Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận (Suối) 23
Bảng 2.3. Tải lượng ô nhiễm của chất ô nhiễm đưa vào nguồn nước tiếp nhận 23
Bảng 2.4. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm của Suối 24
Bảng 3.1. Hạng mục thu gom, thoát nước mưa của cơ sở 25
Bảng 3.2. Hạng mục thu gom, thoát nước thải của cơ sở 27
Bảng 3.3. Danh mục các công trình xử lý nước thải tại cơ sở 28
Bảng 3.4. Thông số thiết kế các hạng mục hệ thống XLNT công suất 150m^3/ngày 38
Bảng 3.5. Thiết bị máy móc lắp đặt cho Hệ thống XLNT công suất 150m^3/ngày 39
Bảng 3.6. Danh mục chất thải thông thường phát sinh tại khu du lịch 56
Bảng 3.7. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại khu du lịch 57
Bảng 3.8. Kế hoạch bảo trí, bảo dưỡng thiết bị định kỳ của HTXNLT 60
Bảng 4.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải của khu du lịch năm 2023 73
Bảng 4.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải của khu du lịch năm 2024 74
Bảng 4.3. Kết quả quan trắc chất lượng không khí của khu du lịch năm 2023 75
Bảng 4.4. Kết quả quan trắc chất lượng không khí của khu du lịch năm 2024 75
Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của 78
Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải 78

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Tổng mặt bằng của khu du lịch trên google map 1
Hình 1.2: Sơ đồ tổng quát giai đoạn hoạt động của cơ sở 9
Hình 1.3: Hình ảnh tổng thể hiện trạng các công trình của cơ sở 15
Hình 3.1: Sơ đồ hệ thống thu gom thoát nước mưa của cơ sở 25
Hình 3.2. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải của Cơ sở 27
Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc 28
Hình 3.4. Sơ đồ cấu tạo bể tách dầu 29
Hình 3.5. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải tại cơ sở 31
Hình 3.6. Khu vực kho tập kết chất thải thông thường 57
Hình 3.7. Kho chứa CTNH tại cơ sở 58

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Du lịch, Sản xuất, Thương mại Hương Phong

- Địa chỉ văn phòng: Số 48-50 Hạ Long, phường 2, TP. Vũng Tàu, tỉnh BR-VT.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: ông Trần Thượng Tin
- Điện thoại: 02543.511577; Fax: 02543.511577;
- E-mail: inof@huongphong.com
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3500585257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 03/6/2003, cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 06/10/2022;
- Giấy chứng nhận đầu tư số 49121000158 ngày 02/12/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

2. Tên cơ sở: KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC

a. Địa điểm cơ sở: xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
Phạm vi ranh giới tiếp giáp của cơ sở như sau:

- Phía Tây Bắc: giáp đường ven biển;
- Phía Đông Nam: giáp Biển Đông;
- Phía Đông Bắc: giáp với khu sinh thái Sài Gòn – Bình Châu;
- Phía Tây Nam: giáp khu du lịch Viễn Đông.

Hình 1.1. Tổng mặt bằng của khu du lịch trên google map

b. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án

- Quyết định số 10/QĐ.HP ngày 10/3/2017 của Chủ tịch Công ty TNHH Hương Phong (nay là Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong) về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình "Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc".

- Văn bản số 657/SXD-QLXD ngày 16/3/2017 của Sở Xây dựng v/v thông báo kết quả thẩm định TKBVTC xây dựng Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc.

- Văn bản số 1093/SXD-QLXD ngày 24/4/2017 của Sở Xây dựng v/v thông báo kết quả thẩm định TKBVTC xây dựng khối khách sạn thuộc Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc.

- Giấy phép xây dựng số 48/GPXD ngày 25/7/2017 của Sở Xây dựng;

- Giấy phép xây dựng số 04/GPXD ngày 15/01/2018 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

c. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần.

- Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Quy mô diện tích: 43.590m^2, bao gồm 1 khách sạn 5 tầng - 156 phòng, khu biệt thự nghỉ dưỡng 13 căn – tổng 52 phòng, nhà hàng, nhà hội nghị và các khu chức năng, phụ trợ khác.

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 32/GP.UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Thời hạn giấy phép là 5 năm (tức là đến 10/10/2021).

- Văn bản số 6943/STNMT ngày 15/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh về việc giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc. Theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau: Công ty không thuộc trường hợp phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

d. Quy mô của cơ sở

- Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc của Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong đã được triển khai thực hiện trong thời gian qua như sau:

+ Từ năm 2008-2013: Khu du lịch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 49121000158 ngày 02/12/2008 và phê duyệt quy

hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 2645/QĐ-UBND ngày 8/8/2008. Cơ sở đã được UBND huyện Xuyên Mộc cấp giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 17/TNMT ngày 29/01/2008. Giai đoạn này cơ sở đã xây dựng hoàn thành các công trình xây dựng và đi vào hoạt động kinh doanh từ năm 2013 bao gồm: 13 căn biệt thự (4 phòng ngủ), nhà hàng, hồ bơi, khu lễ tân...

+ Từ năm 2015-2016, Chủ cơ sở được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 và được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 01/8/2016. Quy mô dự án mở rộng xây dựng thêm 1 khối khách sạn 5 tầng (156 phòng ngủ), một số công trình phụ trợ khác gồm: Chòi giải khát hồ bơi, Chòi nghỉ hồ bơi, Khu giải trí, Chòi ven suối, Chòi massage chân, Chòi ẩm thực, Hồ bơi, Sân Tennis, Bãi xe, giao thông sân vườn.

+ Năm 2017-2018: Khu du lịch đã được Sở Xây dựng cấp Giấy phép xây dựng số 48/GPXD ngày 25/7/2017 đối với khối khách sạn và Giấy phép xây dựng số 04/GPXD ngày 15/01/2018 cấp cho hạ tầng kỹ thuật toàn khu và các công trình.

Khu du lịch đã hoàn tất xây dựng và đự vào hoạt động các công trình theo Giấy phép xây dựng số 04/GPXD ngày 15/01/2018 gồm: 01 nhà hàng trung tâm, 01 nhà hàng đa năng, 13 căn biệt thự; 1 hồ bơi; 1 nhà dịch vụ thay đồ hồ bơi, 1 nhà làm việc nhân viên; 1 bể nước ngầm -PCCC, Trạm biến thế 1250KVA, 1 khu lễ tân- phòng khám đông y, 1 nhà tắm nước ngọt dịch vụ, 2 nhà bảo vệ và vệ sinh công cộng; 1 nhà bán hàng lưu niệm, 3 khu chòi ẩm thực; hạ tầng kỹ thuật và 1 số hạng mục phụ trợ khác và đã xây dựng hoàn chỉnh công trình xử lý môi trường phục vụ cho hoạt động gồm: hệ thống XLNT công suất 150m^3/ngày.đêm, kho tập kết chất thải nguy hại, rác thải thông thường.

Đối với các hạng mục công trình theo Giấy phép xây dựng số 48/GPXD ngày 25/7/2017: cấp cho khối khách sạn 5 tầng, cho đến nay chủ cơ sở chưa triển khai thực hiện. Lý do: phạm vi khu đất đầu tư khối khách sạn 1 phần nằm trong phần diện tích đất thu hồi để triển khai mở rộng tuyến đường ven biển ĐT994 đã ảnh hưởng đến tổng thể quy hoạch sử dụng đất của công trình, đồng thời do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến nền kinh tế chung, do đó Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong chưa thể bố trí vốn để triển khai đầu tư hạng mục này.

+ Ngày 05/5/2023, Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong đã có Văn bản số 76/CV/HP.23 v/v Báo cáo tình hình thực hiện dự án gửi tới Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Theo đó:

Khu du lịch đã xây dựng hoàn thành các công trình xây dựng theo Giấy phép xây dựng số 04/GPXD ngày 15/01/2018 cấp cho hạ tầng kỹ thuật toàn khu và các công trình.

Đối với hạng mục khách sạn 5 tầng: do phần đất xây dựng công trình khách sạn một phần bị thu hồi để mở rộng tuyến đường ven biển ĐT 994 làm ảnh hưởng tổng thể

quy hoạch khối khách sạn. Do đó, Công ty quyết định không thực hiện hạng mục khách sạn 5 tầng.

Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 49121000158 ngày 02/12/2008; Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch 1/500 tại Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 10/9/2015; Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 01/8/2016.

- Các Giấy phép môi trường thành phần của Khu du lịch Hương Phong - Hồ Cốc đã được cấp:

Ngày 10/10/2016, cơ sở đã được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 32/GP.UBND, thời hạn giấy phép là 5 năm (đến hết ngày 10/10/2021)

Ngày 15/10/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 6943/STNMT về việc giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc. Theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau: Công ty không thuộc trường hợp phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

▪ ***Quy mô dự án đầu tư được phân loại theo tiêu chó quy định của Luật đầu tư công:***

- Loại hình của dự án: khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Dự án theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 8 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH 14 ngày 13/06/2019)

- Tổng mức đầu tư của dự án: **85.000.000.000 VNĐ** (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49121000158 ngày 02/12/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

⇨Theo quy định của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019 và Phụ lục I ban hành kèm Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công: Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 5 điều 8 có tổng mức đầu tư từ 45 tỷ đồng đến dưới 800 tỷ đồng **thuộc dự án nhóm B.**

▪ **Quy mô diện tích sử dụng đất: 43.039,8 m²** (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BX 920708 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 20/9/2016)

e. Yếu tố nhạy cảm về môi trường

Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4, Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 đã được sửa đổi bổ sung theo quy định tại khoản 6, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ban hành ngày 06/1/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

f. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Cơ sở hoạt động với loại hình kinh doanh dịch vụ du lịch không thuộc Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ ô nhiễm môi trường quy định Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 đã được sửa đổi tại mục 2, Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025.

g. Phân nhóm dự án đầu tư

▪ ***Căn cứ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ban hành ngày 06/1/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường:***

- Cơ sở thuộc **Dự án đầu tư nhóm III** ít có nguy cơ tác động xấu đến môi quy định tại STT2, Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 đã được sửa đổi tại mục 5, Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025: "*Dự án có cấu phần xây dựng không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải*".

- Cơ sở thuộc đối tượng lập Giấy phép môi trường được quy định tại khoản 2, Điều 39 – Luật Bảo vệ môi trường:

"*Điều 39. Đối tượng phải có giấy phép môi trường*

1. Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II, nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào hoạt động chính thức.

2. *Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 điều này*".

+ ***Thẩm quyền cấp phép***:

Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, UBND cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã được UBND tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Do đó, Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc thuộc thẩm quyền thẩm định và cấp phép môi trường của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

+ ***Thời điểm nộp hồ sơ***:

Căn cứ theo điểm a và d, khoản 2, Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022: "*Chủ cơ sở tự quyết định thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường để bảo đảm thời điểm phải có giấy phép môi trường theo quy định của Luật*

Bảo vệ môi trường và nghị định này nhưng chậm nhất trước 30 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND cấp tỉnh tính đến thời điểm phải có giấy phép"

+ ***Phạm vi đề nghị cấp Giấy phép môi trường:***

Trên cơ sở hiện trạng các hạng mục công trình cơ sở đã hoàn thành đưa vào hoạt động thì phạm vi đề nghị cấp giấy phép môi trường của Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc cụ thể như sau:

Quy mô	Theo ĐTM đã được phê duyệt	Phạm vi quy mô xin cấp phép	Ghi chú
Diện tích	**43.590,2 m²** (theo Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch tỷ lệ 1/500 của dự án)	**43.039,8 m²** (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BX 920708 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 20/9/2016)	Giảm 550,4 m² do trừ đất thuộc phạm vi đầu tư mở rộng tuyến đường ven biển tiếp giáp dự án
Công suất	- Kinh doanh dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng gồm: + 13 căn biệt thự (4 phòng ngủ - tổng 52 phòng nghỉ); + 01 khách sạn nghỉ dưỡng 156 phòng nghỉ + Các công trình dịch vụ - giải trí phụ trợ.	- Kinh doanh dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng gồm: + 13 căn biệt thự (4 phòng ngủ - tổng 52 phòng nghỉ). + Các công trình dịch vụ - giải trí phụ trợ.	Cơ sở không đầu tư xây dựng khối khách sạn 5 tầng.
	Quy mô phục vụ khách du lịch: 2.500 người	Quy mô phục vụ khách du lịch khoảng 1.250 người	

+ ***Thời hạn của giấy phép môi trường: 10 năm*** (căn cứ theo điểm c, Khoản 4, điều 40 Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14)

Trên cơ sở đó Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong đã phối hợp với Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật môi trường Thành Nam Á đã lập Giấy phép môi trường cho cơ sở: "**Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc**" tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Căn cứ theo khoản 4, Điều 28 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 thì nội dung Giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số X – Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 9 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025.

Giấy phép môi trường là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước thực hiện việc thanh tra kiểm tra, giám sát đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở và là căn cứ để chủ cơ sở thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường cho cơ sở.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

a. Quy mô công suất:

❖ ***Phạm vi quy mô, công suất đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở:***

Phạm vi xin cấp giấy phép môi trường của Khu du lịch hiện nay là bao gồm các hạng mục công trình có phát sinh chất thải đã xây dựng hoàn thành phục vụ cho hoạt động hiện hữu, cụ thể như sau:

- Quy mô diện tích: 43.039,8 m^2
- Quy mô công suất hoạt động phục vụ cho khoảng 1.250 khách du lịch.
- Loại hình kinh doanh: kinh doanh dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng.
- Quy mô các hạng mục công trình của khu du lịch:

Bảng 1.1. Phạm vi các hạng mục công trình hiện hữu của cơ sở đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m^2)	Chiều Cao (tầng)
I	**Các công trình chính**			
	Khu Biệt Thự			
1	Biệt Thự Loại A (4 phòng ngủ)	11	1.155	01
2	Biệt Thự Loại B (4 phòng ngủ)	02	256	02
	Khu Dịch Vụ			
3	Nhà Hàng Trung Tâm	01	1.003	01
4	Nhà Hàng Đa Năng	01	480	01
5	Nhà Nghỉ Nhân Viên	01	389	02
6	Khu Khám Bệnh Đông Y	01	222	01
7	Nhà Tắm Nước Ngọt	01	148	01
8	Nhà Hàng Biển	01	1.130	02
9	Khu Giải Trí	01	598	02
10	Chòi Ven Suối	02	120	01
11	Chòi Massage Chân	04	36	01
12	Chòi Ẩm Thực	04	100	01
13	Trạm Điện	01	91	01
14	Nhà Thay Đồ Hồ Bơi	01	48	01
15	Hồ Bơi Trẻ Em	01	178	
16	Chòi Giải Khát Hồ Bơi	01	82	
17	Chòi Nghỉ Hồ Bơi	01	77	
II	**Công trình phụ trợ, hạ tầng KT**			
18	Giao Thông Nội Bộ		2.109	

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m^2)	Chiều Cao (tầng)
19	Đất Sân Vườn, đất trống		10.762,2	
20	Hồ Cảnh		1.045	
21	Dòng Suối		932	
22	Nhà Bảo Vệ - Trạm Bơm	01	55	01
23	Nhà bảo vệ	01	25	01
24	Đất trống (không xây dựng công trình giai đoạn mở rộng)		22.461	
III	**Các công trình bảo vệ môi trường**			
25	Hệ thống XLNT cs 150m^3/ng. đ	01	88	01
26	Kho chứa CTNH	01	10	01
27	Khu tập kết rác thải thông thường	01	30	01

Nguồn: Công ty TNHH du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong cung cấp

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Cơ sở có tính chất là khu du lịch nên không có công nghệ sản xuất. Các hoạt động chính của cơ sở là đáp ứng nhu cầu du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí cho du khách. Hoạt động này làm phát sinh nước thải sinh hoạt, rác thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, khí thải máy phát điện, các phương tiện giao thông vận tải và các sự cố môi trường: cháy nổ, sự cố hệ thống XLNT,.....

Trong giai đoạn hoạt động cơ sở diễn ra các hoạt động như sau: Nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí, nhà hàng, coffee, …, hoạt động trạm xử lý nước thải công suất 150m^3/ngày đêm, hoạt động chăm sóc cây, hoạt động thu gom chất thải phát sinh khu du lịch…

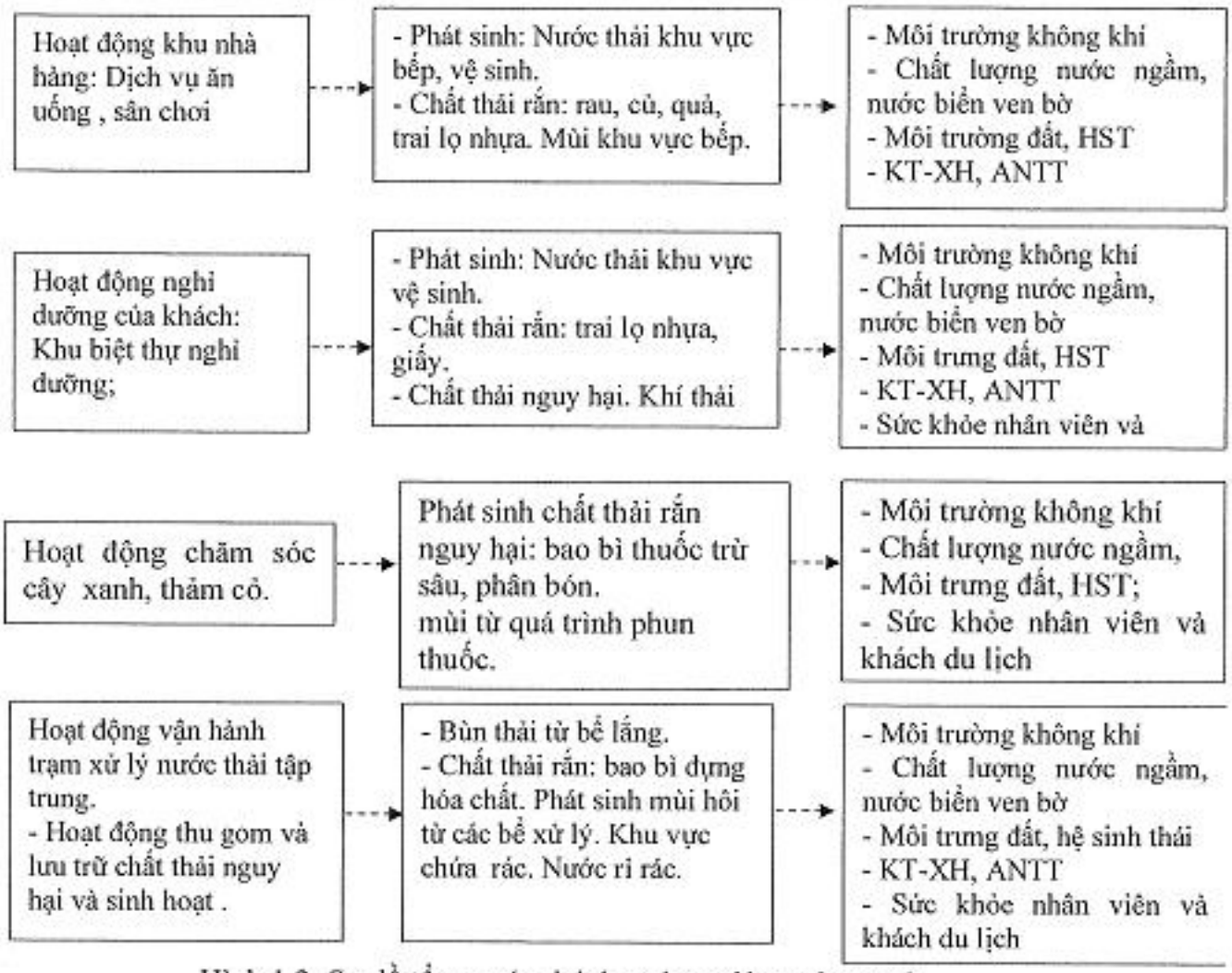

Hình 1.2: Sơ đồ tổng quát giai đoạn hoạt động của cơ sở

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Cơ sở hoạt động với loại hình kinh doanh khu du lịch nghỉ dưỡng với nhiều loại hình sản phẩm dịch vụ gồm 13 căn biệt thự có tổng 52 phòng nghỉ và các dịch vụ khác như: nhà hàng, hồ bơi, cả phê … phục vụ cho khách du lịch tham quan nghỉ dưỡng trong nước và quốc tế. phục vụ cho khoảng 1.250 khách du lịch.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

4.1. Các loại máy móc thiết bị sử dụng tại cơ sở

Bảng 1.2. Danh mục các loại máy móc thiết bị tại cơ sở

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	SL	Xuất xứ	Tình trạng
1	Máy phát điện dự phòng 1100KVA	cái	1	Nhập khẩu	
2	Trạm biến áp 1250 KVA	trạm	1	Nhập khẩu	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	SL	Xuất xứ	Tình trạng
3	Xe du lịch phục vụ du khách 7 chỗ đến 24 chỗ	xe	10	Nhập khẩu	Hoạt động tốt
4	Bóng đèn thủy ngân 150W	cái	500	Trong nước	
5	Máy bơm nước cứu hoả chạy bằng xăng, công suất 1.800 L/Ph	Máy	2	Nhập khẩu	
6	Máy bơm nước cứu hoả chạy bằng điện, công suất 1.800 L/Ph	Máy	2	Nhập khẩu	
7	Máy bơm bể nước ngầm Hmax = 20m; Qbơm = 15m^3/h	Cái	2	Nhập khẩu	
8	Máy điều hòa không khí	Cái	250	Nhập khẩu	
9	Tủ lạnh	Cái	250	Nhập khẩu	
10	Ti vi	Cái	250	Nhập khẩu	
11	Máy vi tính	Cái	35	Nhập khẩu	
12	Điện thoại bàn	Bộ	250	Trong nước	
13	Các thiết bị khác			Mua trong nước, nhập khẩu	

Nguồn: Công ty TNHH du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong cung cấp năm 2025

4.2. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

Loại hình kinh doanh của cơ sở ở giai đoạn hoạt động là cung cấp dịch vụ lưu trú nên nguyên, vật liệu sử dụng là lương thực, thực phẩm, nhiên liệu sử dụng là gas (chế biến thức ăn) và dầu diesel (chạy máy phát điện).

➢ ***Nhu cầu nhiên liệu***

Xăng, dầu phục vụ cho các phương tiện giao thông, máy móc thiết bị có động cơ đốt trong, máy phát điện

Dầu DO: Hỗn hợp hydrocacbon lỏng, có nguồn gốc từ dầu mỏ với khoảng nhiệt độ sôi trung bình phù hợp, để sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ điêzen làm việc theo nguyên lý tự cháy khi nén dưới áp xuất cao trong xy-lanh.

Dầu diesel, còn gọi là dầu gazole, là một loại nhiên liệu lỏng, sản phẩm tinh chế từ dầu mỏ có thành phần chưng cất nằm giữa dầu hỏa (kesosene) và dầu bôi trơn (lubricating oil). Chúng thường có nhiệt độ bốc hơi từ 175 đến 370 độ C. Các nhiên liệu Diesel nặng hơn, với nhiệt độ bốc hơi 315 đến 425 độ C.

Các nguy hiểm về cháy nổ:

- Có thể bốc cháy và kích cháy nổ bởi nhiệt , tia sáng, lửa, hoặc các nguồn kích nổ khác.

- Điện tích tĩnh điện có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển.
- Các nguy hiểm về sức khỏe:
  + Nhiễm độc đau nhức đa nghiêm trọng.
  + Nguy hiểm nếu nuốt vào, có thể xâm nhập vào phổi và gây hủy hoại phổi.
  + Tác động của việc tiếp xúc qúa lâu có thể gây khó chịu cho mũi, họng, hệ tiêu hoá, có thể gây đau đầu và chóng mặt, gây mê và có thể ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương.
- Nguy hiểm đối với môi trường: Độc hại cho hệ sinh thái dưới nước. có thể gây ảnh hưởng lâu dài cho môi trường nước.

➢ **Nhu cầu hóa chất xử lý nước thải và hồ bơi**

Bảng 1.3. Hóa chất sử dụng trong quá trình xử lý nước thải

TT	Tên hóa chất	Khối lượng
1	Hệ thống XLNT 150m^3/ngày đêm	
	Dinh dưỡng: Đường $C_6H_{12}O_6$	15 khối/năm
	Viên nén khử trùng TCCA 90%	540 kg/năm
	Khử mùi hôi NaOH	200 kg/năm
2	Hồ bơi	
	Chlorin	2kg/ngày

4.3. Nguồn cung cấp điện nước và các sản phẩm của cơ sở

a. Nhu cầu sử dụng điện:

Nguồn điện cung cấp cho toàn khu du lịch được lấy từ Công ty Điện lực tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Nhu cầu sử dụng điện cho cơ sở tiêu thụ cho các mục đích sau: chiếu sáng, máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở với lượng điện sử dụng hiện hữu trung bình là 35.000KWh/tháng.

Ngoài ra, cơ sở còn trang bị 1 máy phát điện công suất 1100kVA phục vụ cho hoạt động của khu du lịch khi xảy ra sự cố mất điện.

b. Nhu cầu sử dụng nước:

Nguồn cấp nước cho Khu du lịch là hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước Xuyên Mộc thuộc trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn quản lý. Hiện tại có đường ống cấp nước Ø 280 đi trên đường ven biển Bà Rịa - Bình Châu.

❖ **Nhu cầu sử dụng nước, xả nước thải thực tế tại Khu du lịch hiện nay**

Căn cứ vào hóa đơn sử dụng nước các tháng 6/2024 đến tháng 3/2025, nhu cầu sử dụng nước thực tế tại khu du lịch như sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước thực tế tại cơ sở

Tháng	Khối lượng (m^3/tháng)	Khối lượng (m^3/ngày)
6/2024	1.661	55,4
7/2024	1.513	50,4

Tháng	Khối lượng (m^3/tháng)	Khối lượng (m^3/ngày)
8/2024	1.497	49,9
9/2024	885	29,5
10/2024	694	23,1
11/2024	1.416	47,2
12/2024	685	22,8
01/2025	652	21,7
02/2025	1.452	48,4
03/2025	1.340	44,7
Trung bình	**1.180**	**39,3**

Hiện nay cơ sở xây dựng đưa vào hoạt động 13 căn biệt thự và các công trình phụ trợ. Nhu cầu sử dụng nước thực tế theo bảng trên trung bình là 39,3m^3/ngày, thời điểm tối đa sử dụng là 55,4m^3/ngày.

❖ **Nhu cầu sử dụng nước, xả nước thải tối đa của cơ sở**

Bảng 1.5. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước, xả nước thải tối đa tại cơ sở

Stt	Hạng mục	Tiêu chuẩn					Lưu lượng sử dụng nước		Lưu lượng xả thải
		S (m^2)	Số phòng	m^2 /người	Số người	l/người /ngày	l/ngày	m^3/ngày	m^3/ngày
1	Khu giải khát hồ bơi	82	1	10	8	25	200	0,2	0,2
2	Chòi nghỉ hồ bơi	77	1	10	8	25	200	0,2	0,2
3	Hồ bơi	441	1			10%V	44 100	44,1	44,1
4	Biệt thự		52		2	300	31 200	31,2	31,2
5	Nhà hàng trung tâm	1003	1	4	250	15	3 750	3,75	3,75
6	Nhà hàng đa năng	480	1	4	120	15	1 800	1,8	1,8
7	Khu khám bệnh đông y	222	1	12	18	15	720	0,72	0,72
8	Nhà tắm nước ngọt	148	1	3	50	200	10 000	10,0	10,0
9	Khu giải trí	598	1	10	60	40	2 400	2,4	2,4
10	Nhà hàng biển	993	1	4	495	15	7 425	7,425	7,425
11	Chòi massage chân	9	4	3	9	40	360	0,36	0,36
12	Nhà thay đồ hồ bơi	48	1	3	16	200	3 200	3,2	3,2
13	Chòi ven suối	60	2	5	24	40	960	0,96	0,96
14	Trạm điện	91	1	91	1				

15	Nhà XLNT	88	1	88	1				
16	Nhà bảo vệ	55	1	25	2	15	30	0,03	0,03
17	Vệ sinh hồ bơi							5	5
Lượng nước sử dụng tối đa Q=								111,3	
Lưu lượng nước dự phòng, rò rỉ, Qrr							10%	11,1	
Tổng (làm tròn)								**122,4**	**111,3**

Căn cứ bảng trên cho thấy:

- Nhu cầu sử dụng nước tối đa tại cơ sở là 123 m^3/ngày;
- Nhu cầu xả nước thải tối đa tại cơ sở là 111,3m^3/ngày.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Tiến độ thực hiện Khu du lịch Hương Phong – Hồ cốc

- Từ năm 2008 đến năm 2015, Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 49121000158 ngày 02/12/2008 và phê duyệt quy hoạch chi tiết TL 1/500 Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc Quyết định số 2645/QĐ-UBND ngày 8/8/2008. Cơ sở đã được UBND huyện Xuyên Mộc cấp giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 17/TNMT ngày 29/01/2008. Giai đoạn này cơ sở đã xây dựng hoàn thành các công trình xây dựng và đi vào hoạt động kinh doanh từ năm 2013 bao gồm: 13 căn biệt thự (4 phòng ngủ), nhà hàng, hồ bơi, khu dịch vụ biển, khu lễ tân, hệ thống XLNT 150m^3/ngày.đêm, kho chứa CTNH, tập kết chất thải thông thường.

- Trong quá trình hoạt động, từ năm 2015-2016: Chủ cơ sở đã quyết định mở rộng dự án và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch 1/500 tại Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 10/9/2015; Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 01/8/2016. Quy mô dự án mở rộng xây dựng thêm 1 khối khách sạn 5 tầng (156 phòng ngủ), một số công trình phụ trợ khác gồm: Chòi giải khát hồ bơi, Chòi nghỉ hồ bơi, Khu giải trí, Chòi ven suối, Chòi massage chân, Chòi ẩm thực, Hồ bơi, Sân Tennis, Bãi xe, giao thông sân vườn. Khu du lịch này đã được Sở Xây dựng cấp Giấy phép xây dựng số 48/GPXD ngày 25/7/2017 cấp cho hạng mục khách sạn và Giấy phép xây dựng số 04/GPXD ngày 15/01/2018 cấp cho hạ tầng kỹ thuật và các công trình. Tuy nhiên, do phạm vi khu đất đầu tư mở rộng 1 phần nằm trong phần diện tích đất thu hồi để triển khai mở rộng tuyến đường ven biển đã ảnh hưởng đến tổng thể quy hoạch sử dụng đất của công trình, đồng thời do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến nền kinh tế chung do đó Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong không thể triển khai đầu tư các hạng mục công trình giai đoạn mở rộng.

- Ngày 10/10/2016, Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc đã được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước sô 32/GP.UBND ngày

10/10/2016 . Lưu lượng xả nước thải lớn nhất là 150m^3/ngày. đêm. Thời hạn giấy phép là 5 năm (tức là đến 10/10/2021)

- Tháng 9/2021, Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong nộp hồ sơ đề nghị gia hạn cấp giấy phép xả nước thải cho Khu du lịch hương Phong – hồ Cốc tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đến ngày 15/10/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có Văn bản số 6943/STNMT về việc giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau: Công ty không thuộc trường hợp phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

Trong suốt quá trình hoạt động của khu du lịch luôn thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo các quy định của nhà nước.

5.2. Hiện trạng sử dụng đất tại cơ sở

Khu du lịch hương phong hồ cốc được xây dựng trên khu đất có diện tích 43.039,8 m^2 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 920708 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 20/9/2016. Diện tích giảm 550,4 m^2 so với tổng diện tích được phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch 1/500 tại Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 10/9/2015, do trừ đất thuộc phạm vi đầu tư mở rộng tuyến đường ven biển tiếp giáp khu du lịch.

Khu du lịch hiện chỉ xây dựng đạt 50% các hạng mục công trình đã được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phê duyệt tại Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 về việc điều chỉnh đồ án quy hoạch 1/500 và Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Cơ cấu hiện hạng sử dụng đất tại Khu du lịch được thể hiện cụ thể tại bảng sau:

Bảng 1.6. Bảng cơ cấu hiện trạng sử dụng đất của cơ sở

TT	Chức năng	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình	6.142	14,27
2	Đất sân đường giao thông, bãi đỗ xe, đất trống.	7.892	18,33
3	Đất cây xanh thảm cỏ, mặt nước	28.073,8	65,23
4	Đất dòng Suối đi qua	932	2,17
	Tổng cộng	**43.039,8 m^2**	**100**

(Nguồn: Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong)

Hiện nay khu du lịch đã xây dựng và đưa vào hoạt động các công trình nêu rõ tại bảng 1.3 phần trên.

Một số hình ảnh hiện trạng công trình hiện hữu của Khu du lịch như sau:

Hình 1.3: Hình ảnh tổng thể hiện trạng các công trình của cơ sở

Một số hình ảnh hiện trạng cơ sở

2 căn biệt thự loại B

11 căn biệt thự loại A

Hồ bơi

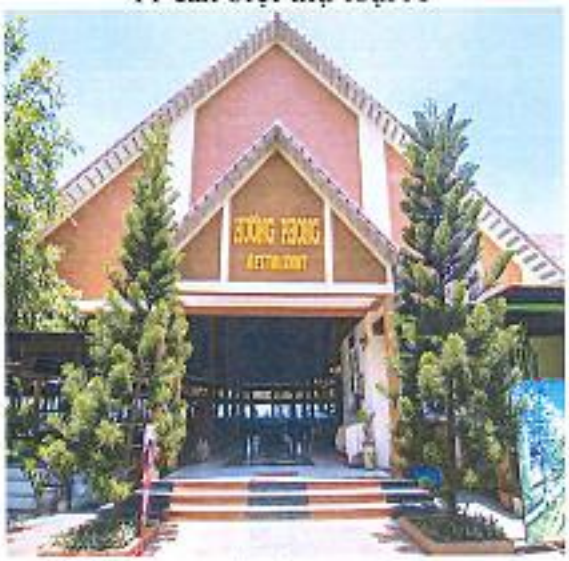

Nhà hàng

Đoạn suối tự nhiên nằm trong cơ sở

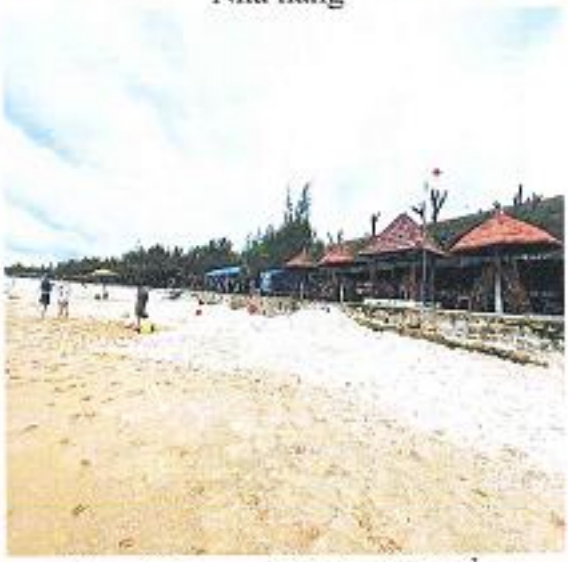

Khu dịch vụ, nhà hàng bãi biển

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

➢ **Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia:**

Ngày 8/7/2024, Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà ký Quyết định số 611/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó:

+ Mục tiêu tổng quát của Quy hoạch nhằm: chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học, nhằm bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành của Nhân dân trên dự án sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; định hướng thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Mục tiêu cụ thể, đối với phân vùng môi trường: Định hướng phân vùng môi trường thống nhất trên phạm vi toàn quốc theo tiêu chí yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

Khu du lịch Hương Phong- Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu luôn chủ động xây dựng phương án, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành đảm bảo tuân thủ theo các quy định về bảo vệ môi trường theo quy định về bảo vệ môi trường quốc gia và quy định của Luật bảo vệ môi trường hiện hành.

➢ **Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường của tỉnh:**

- Ngày 16/12/2023 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1629/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó nêu rõ về phương hướng phát triển các ngành quan trọng, phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, cụ thể đối với:

+ Phương hướng phát triển ngành du lịch

"Phát triển du lịch tại khu vực ven biển phía Đông Nam, tập trung dọc tuyến đường tỉnh ĐT994 từ Vũng Tàu đến Bình Châu, hình thành trục động lực kinh tế du lịch, tạo vành đai liên kết phát triển du lịch với các tỉnh thuộc Vùng Đông Nam Bộ,

Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và các tỉnh khu vực Nam Trung Bộ.

Phát triển khu du lịch quốc gia Long Hải - Phước Hải và Hồ Tràm - Bình Châu, với chuỗi sản phẩm về du lịch nghỉ dưỡng biển đảo, du lịch thể thao - giải trí chất lượng cao, văn hóa, sinh thái, bất động sản, y tế phục hồi sức khỏe, du lịch nông nghiệp, nông thôn...

Phát triển chuỗi đô thị du lịch ven biển: Vũng Tàu, Long Hải, Phước Hải, Hồ Tràm, Bình Châu theo hướng đô thị xanh; chất lượng hạ tầng đô thị và môi trường sống vượt trội so với các đô thị khác trong Vùng Đông Nam Bộ. Phát triển thành phố Vũng Tàu trở thành trung tâm du lịch chất lượng cao đẳng cấp quốc tế."

+ Phương án tổ chức vùng chức năng du lịch và đô thị biển:

"Trục kinh tế động lực du lịch ven biển dọc đường tỉnh ĐT994 và đường nối vào cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu với hệ thống các đô thị du lịch ven biển: Vũng Tàu, Long Hải, Phước Hải, Hồ Tràm, Bình Châu, các khu du lịch phức hợp khai thác tài nguyên biển, rừng; phát triển chuỗi sản phẩm về du lịch nghỉ dưỡng, du lịch biển, du lịch thể thao - giải trí chất lượng cao, du lịch văn hóa, sinh thái, du lịch chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ, làm đẹp,...; kết nối không gian và liên kết phát triển du lịch với các địa phương trong Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.."

+ Phát triển hình thành các vùng, khu du lịch gồm:

"- Vùng đô thị du lịch thành phố Vũng Tàu và phụ cận (Long Sơn, Gò Găng) trở thành đô thị du lịch chất lượng cao, đẳng cấp quốc tế, tập trung phát triển các sản phẩm du lịch thương mại, công vụ, hội nghị - hội thảo (MICE), nghỉ dưỡng biển, vui chơi, giải trí chất lượng cao...

- Khu du lịch quốc gia Long Hải - Phước Hải và phụ cận phát triển chủ đạo khu nghỉ dưỡng ven biển.

- Khu du lịch quốc gia Hồ Tràm - Bình Châu (huyện Xuyên Mộc) và vùng phụ cận phát triển chủ đạo thành khu du lịch nghỉ dưỡng gắn với thiên nhiên rừng, biển; giải trí chất lượng cao.

- Khu du lịch quốc gia Côn Đảo phát triển trở thành khu du lịch sinh thái biển đảo và văn hóa - lịch sử, đặc sắc tầm cỡ khu vực và quốc tế có sức cạnh tranh cao, phát huy các giá trị của Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Côn Đảo."

Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc được hình thành xây dựng là một khu du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao hoàn toàn phù hợp với phương án, tổ chức phát triển vùng chức năng du lịch theo đúng quy hoạch tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050. Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc nằm trong khu vực được định hướng quy hoạch phát triển du lịch

ven biển huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc đã được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 49121000158 ngày 02/12/2008, được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 theo Quyết định số 2645/QĐ-UBND ngày 08/8/2008 và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 11/9/2015. Đồng thời Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc đã được Chủ tịch Công ty TNHH Hương Phong (nay là Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong) phê duyệt dự án đầu tư xây dựng theo Quyết định số 10/QĐ.HP ngày 10/03/2017. Cơ sở được xây dựng với mục tiêu tạo thành một khu du lịch theo chức năng là khu resort nghỉ dưỡng sinh thái biển đạt tiêu chuẩn 3 sao. Góp phần tăng cơ sở lưu trú, ăn uống cho khách đến tham quan, du lịch nghỉ dưỡng trên địa bàn huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tạo điều kiện tốt cho việc quản lý, góp phần cải tạo và khai thác triệt để hệ thống cơ sở hạ tầng của huyện Xuyên Mộc.

- Trong phạm vi Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc có 01 con Suối chảy qua. Con suối bắt nguồn từ Bưng trên Rừng phòng hộ xã Bưng Riềng Chạy qua khu đất của cơ sở ra Biển. Tuyến suối không thuộc Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phê duyệt tại Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 26/9/2016.

Hiện trạng tuyến Suối vào mùa khô mực nước tương đối thấp khoảng 0,02m^3/s, mùa mưa dòng chảy với lưu lượng khoảng 0,5m^3/s. Tuyến suối có độ dốc thoát nước lớn nên khu vực không xảy ra tình trạng ngập úng. Tuyến suối có chức năng chính là thoát nước mặt của khu vực, không cấp nước sinh hoạt, tưới tiêu. Dọc 2 bên bờ suối chủ yếu là đất cây xanh, sân bãi. Đoạn suối gần khối nhà lễ tân đã được xây dựng kè bảo vệ bờ suối chống sạt lở.

- Ngày 21/4/2022, UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định số 08/2022/QĐ- UBND quy định về phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trong đó quy định:

"Điều 6. Quy định phân vùng tiếp nhận nước thải đối với dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ven biển

1. Nước thải phát sinh từ dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và du lịch ven biển tại các khu vực có hạ tầng kỹ thuật thoát nước hoàn chỉnh, bảo đảm đấu nối vào được hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu vực được quản lý theo Quy định tại điểm b khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Nước thải phát sinh từ dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và du lịch ven biển tại các khu vực chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung hoàn chỉnh phải được thu gom xử lý tại dự án đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải cột A trước khi thải vào nguồn tiếp nhận. Trường hợp thải trực tiếp ra biển, nước thải phải được thu gom xử lý tại dự án đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải cột A và

phương án xả thải của dự án phải được sự đồng ý chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh...

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

2. Các dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết, xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) mà trong đó có yêu cầu phân vùng tiếp nhận nước thải ít nghiêm ngặt hơn các yêu cầu tại Quy định này thì phải thực hiện theo Quy định này trước ngày 01 tháng 01 năm 2025."

- Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc nằm tại khu vực ven biển xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, hiện nay hạ tầng tại khu vực này hiện chỉ có hệ thống đường ống thoát nước chung trên tuyến đường ven biển, chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung hoàn chỉnh. Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở hiện hữu được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150m^3/ngày.đêm xử lý đạt QCVN 14/2008/BTNMT, cột A, K=1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi thoát ra suối thoát nước tự nhiên đi qua cơ sở chảy ra biển là hoàn toàn phù hợp với Quyết định số 08/2022/QĐ- UBND ngày 21/4/2022 quy định về phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và hiện trạng thoát nước của khu vực.
- Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và căn cứ vào toạ độ phạm vi khu đất của cơ sở được cấp theo theo Giấy chứng nhận quyền sử đất số BX 920708 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 20/9/2016 thì cơ sở nằm trong khu vực quy định về hàng lang bảo vệ bờ biển. Do đó, Chủ cơ sở cam kết trong quá trình hoạt động của Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc thực hiện tuân thủ quy định của Mục I, Chương IV - Luật Tài nguyên, môi trường Biển và Hải đảo số 82/2015/QH13 của Chính Phủ ban hành ngày 25 tháng 06 năm 2015 và các quy định khác có liên quan.

Hiện nay khu vực bờ biển tại khu du lịch, Công ty đã xây dựng hệ thống kè bảo vệ bờ biển bao gồm hệ thống kè cứng và kè mềm từ năm 2010. Tuyến kè hiện vẫn đang hoạt động ổn định và phát huy được tác dụng bảo vệ hạn chế sạt lở bờ biển khu vực khu du lịch.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường:

a. Sức chịu tải đối với môi trường nước

Hoạt động của cơ sở phát sinh nước thải và được xử lý như sau: nước thải phát sinh tại cơ sở được thu gom tách riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa, toàn bộ nước thải được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150m^3/ngày.đêm, nước thải sau xử lý đạt đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1 -

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt, sau đó được thoát suối thoát nước tự nhiên chảy qua khu đất cơ sở là hoàn toàn phù hợp với đúng quy định tại Điều 6 của Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành quy định về phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Để đánh giá tác động của hoạt động xả thải từ cơ sở đến chất lượng của nguồn nước tiếp nhận là suối thoát nước của khu vực thì đầu tiên phải đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải hiện tại của nó và với khả năng đó có đáp ứng được nhu cầu xả thải của cơ sở hay không, để xem xét mối tương quan này chúng tôi đã tiến hành phân tích, đánh giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải và Điều 82, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 về Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường thì sức chịu tải của nguồn nước.

Phương pháp đánh giá được lựa chọn là phương pháp đánh giá gián tiếp và thông số lựa chọn đánh giá là các thông số đặc trưng của nước thải của cơ sở gồm: : TSS, COD, BOD_5, Amoni, Clorua, Dầu mỡ.

Công thức đánh giá gián tiếp:

$$Ltn = (Ltđ - Lnn - Ltt) \times Fs + NP_{td} \quad (1)$$

Trong đó :

Ltn : Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày.

Ltđ : Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày.

Lnn : Tải lượng của thông số chất lượng hiện có trong nguồn nước của đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày.

L_{tt}: Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải, đơn vị tính là kg/ngày.

Fs : Hệ số an toàn, được xem xét lựa chọn trong khoảng từ 0,7 đến 0,9. Lựa chọn giá trị F_s= 0,7.

NP_{td}: Tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày. Giá trị NP_{td} phụ thuộc vào từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này.

➢ ***Tính toán tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt:***

$$Ltđ = Cqc \times Qs \times 86,4 \quad (2)$$

Trong đó:

Cqc: Giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn sông, đơn vị tính là mg/l. Cqc được tính toán tại Bảng 2 Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước Mức C – Chất lượng nước xấu của QCVN 08:2023/BTNMT;

Qs: Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá và được xác định theo quy định là m^3/s. Qs = $0,02m^3/s$;

Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m^3/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

Áp dụng các công thức (2) để tính toán được tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm như sau:

Bảng 2.1. Tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm

Thông số	(Q_s) m^3/s	C_{qc} mg/l	L_{td} (kg/ngày)
TSS	0,02	100	172,80
COD	0,02	20	34,56
BOD_5	0,02	10	17,28
Tổng N	0,02	2	3,46
T-Coliform	0,02	7.500	12.960,00

❖ ***Tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước***

Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận đối với một số chất ô nhiễm cụ thể được tính theo công thức sau:

$$L_{nn} = C_{nn} \times Q_S \times 86,4 \quad (3)$$

Trong đó:

- L_{nn} (kg/ngày) là tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước tiếp nhận.
- Q_s (m^3/s) là lưu lượng dòng chảy của đoạn sông, rạch đánh giá trước khi tiếp nhận nước thải, được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 thì Q_s = $0,02m^3/s$
- C_{nn} (mg/l) là kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt và được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 (sử dụng kết quả phân tích chất lượng nước mặt đoạn suối qua khu vực cơ sở đính kèm tại phụ lục)
- 86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ m^3/s , mg/l sang kg/ngày.

Áp dụng các công thức (3) tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước, ta có tải lượng ô nhiễm của các chất ô nhiễm lần lượt như sau:

Bảng 2.2. Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận (Suối)

Thông số	Q_s m^3/s	C_{nn} mg/l	L_{nn} (kg/ngày)
TSS	0,02	24	41,47
COD	0,02	18	31,10
BOD_5	0,02	10	17,28
Tổng N	0,02	4,7	8,12
T-Coliform	0,02	1.600	2.764,80

❖ ***Tính toán tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải.***

Tải lượng ô nhiễm của một chất ô nhiễm cụ thể từ nguồn xả thải đưa vào nguồn nước tiếp nhận được tính theo công thức:

$$L_{tt} = Q_t * C_t * 86,4 \quad (4)$$

Trong đó:

- L_t (kg/ngày) là tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn nước thải.
- Q_t (m^3/s) là lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đoạn sông rạch và được xác định theo quy định tại Khoản 3 Điều 11, Q_t = 150m^3/ng.đ= 0,0017(m^3/s);
- C_t (mg/l) là Giá trị tối đa của thông số chất lượng thải theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt.
- 86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ m^3/s, mg/l sang kg/ngày.

Áp dụng các công thức tính toán tải lượng ô nhiễm từ nguồn xả đưa vào nguồn nước (4), ta có: tải lượng các chất ô nhiễm trên từ hệ thống xử lý nước thải tập trung đưa vào nguồn tiếp nhận lần lượt như sau:

Bảng 2.3. Tải lượng ô nhiễm của chất ô nhiễm đưa vào nguồn nước tiếp nhận

Thông số	Qt m^3/s	Ct mg/l	Ltt (kg/ngày)
TSS	0,0017	50	7,34
COD	0,0017	-	-
BOD_5	0,0017	30	4,41
Tổng N	0,0017	-	-
T-Coliform	0,0017	3000	440,64

❖ ***Kết quả tính toán khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm của suối theo phương pháp gián tiếp như sau:***

Bảng 2.4. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm của Suối

Thông số	L_{td}	L_{nn}	L_{tt}	F_s	NP_{td}	L_{tn} (kg/ngày)
TSS	172,80	41,47	7,34	0,7	0	86,79
COD	34,56	31,10	-	0,7	0	2,42
BOD_5	17,28	17,28	4,41	0,7	0	-3,08
Tổng N	3,46	8,12	-	0,7	0	5,69
T-Coliform	12.960,00	2.764,80	440,64	0,7	0	6.828,19

Nhận xét:

Từ bảng trên cho thấy đoạn suối thoát nước của khu vực còn khả năng tiếp nhận hầu hết đối với hầu hết tất cả các thông số ô nhiễm đánh giá (trừ chỉ tiêu BOD_5). Để hạn chế tác động xấu tới nguồn tiếp nhận thì cơ sở luôn đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định, chất lượng nước thải luôn đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

b. Sức chịu tải đối với môi trường không khí

Căn cứ vào kết quả quan trắc hiện trạng môi trường không khí tại cơ sở không bị ô nhiễm. Hoạt động của khu du lịch phát sinh bụi, khí thải chủ yếu từ các hoạt động của các phương tiện giao thông, máy phát điện, thiết bị phục vụ giải trí vui chơi ăn uống của khách du lịch… mức độ gây ô nhiễm không khí là không cao.

Đồng thời, chủ cơ sở cam kết thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng của bụi, khí thải đã được duyệt trong Giấy phép môi trường của cơ sở.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Hiện trạng khu vực chưa có hệ thống thu gom thoát nước hoàn chỉnh, dọc trên tuyến đường ven biển là mương hở thoát nước mặt cho khu vực theo độ dốc xả thoát ra tuyến suối thoát nước của khu vực chạy qua Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc và thoát ra Biển.

Nước mưa chảy tràn trên khuôn viên của cơ sở được xây dựng tách biệt với hệ thống thu gom nước thải.

- Nước mưa trên mái nhà được thu gom theo ống đứng uPVC Ø 90, Ø114 dẫn gom vào hệ thống thu gom nước mưa chung của cơ sở.

- Nước mưa chảy tràn xung quanh một phần tự thấm xuống đất, một phần theo địa hình được thu gom vào hệ thống thu gom nước mưa chạy dọc tuyến đượng nội bộ của cơ sở là tuyến ống PVC D300 và mương có nắp đan D300 độ dốc i=0,05 và hố ga lắng cặn trước khi thoát ra suối thoát nước dẫn thoát ra biển.

Bảng 3.1. Hạng mục thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

STT	Hệ thống	Thông số kỹ thuật
1	Đường ống PVC D300	- Kết cấu: PVC, chôn ngầm - Chiều dài: 350m
2	Mương có nắp đan B300	- Kết cấu: mương xây gạch vữa có nắp đục lỗ thu nước mưa. - Chiều dài: 200m
3	Hố ga	- Kết cấu:Thành và đáy hố ga đổ bằng bê tông, nắp đan có lỗ bằng bê tông - Số lượng : 10

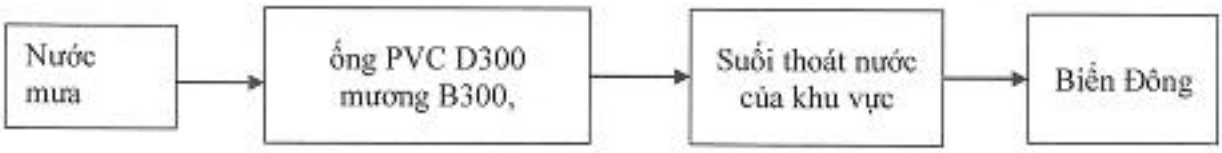

Hình 3.1: Sơ đồ hệ thống thu gom thoát nước mưa của cơ sở

Mương thoát nước mưa dọc tuyến đường giao thông nội bộ thoát ra suối

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

Hiện trạng khu vực xung quanh Khu du lịch chưa có đường ống thu gom, xử lý nước thải đô thị. Do đó, toàn bộ nước thải tại khu du lịch đã được thu gom bằng hệ thống thu gom và xử lý nước thải trước khi thoát ra môi trường. Cụ thể như sau:

1.2.1. Công trình thu gom nước thải:

Nước thải phát sinh tại khu du lịch chủ yếu chỉ có nước thải sinh hoạt từ hoạt động của khách du lịch, nhân viên, khu nhà hàng phát sinh tối đa khoảng 111,3m^3/ngày được thu gom như sau:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà biệt thự, khu nhà nghỉ nhân viên, khu lễ tân, nhà bảo vệ, khu nhà tắm nước ngọt tại khu dịch vụ ven biển được thu gom xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại 3 ngăn sau đó dẫn bằng đường ông PVC Ø90, Ø114 đấu vào hệ thống thu gom nước thải chung của khu du lịch.
+ Nước thải khu nhà hàng trung tâm và nhà hàng đa năng được xử lý qua bể tách mỡ sau đó dẫn bằng đường ông PVC Ø90, Ø114 đấu vào hệ thống thu gom nước thải chung của khu du lịch.
+ Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh hồ bơi định kỳ được đấu vào hệ thống thu gom nước thải chung của khu du lịch.

Toàn bộ nước thải phát sinh sau khi được xử lý sơ bộ được thu gom bằng hệ thống thu gom nước thải chung của khu du lịch là đường ống tròn bê tông BTLT - D200 tự chảy về các hố gom (HB1, HB2, HB3, HB4). Tiếp tục nước thải từ các hố gom này được bơm theo đường ông PVC Ø80 về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150m^3/ngày.đêm của Khu du lịch để xử lý.

1.2.2. Công trình thoát nước thải:

Toàn bộ nước thải của khu du lịch sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải

công suất 150m^3/ngày.đêm sau khi xử lý được chứa trong bể chứa nước thải sau xử lý đạt QCVN 14/2008/BTNMT, cột A, K=1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt sau đó bơm dẫn xả ra suối thoát nước của khu vực bằng đường ống PVC D80.

Tọa độ vị trí xả nước thải

Bảng 3.2. Hạng mục thu gom, thoát nước thải của cơ sở

TT	Loại cống	Đơn vị	Số lượng	Kết cấu/vật liệu
I	**Hệ thống thu gom nước thải**			
1.1	ống PVC Ø90	m	27	Nhựa PVC chôn ngầm
1.1	ống PVC Ø114	m	69	
1.2	ống PVC Ø200	m	330	
1.3	ống PVC Ø80	m	150	
1.4	Hố ga	cái	15	Thành và đáy hố ga đổ bằng bê tông, nắp đan
1.5	Hố gom bơm nước thải KT: LxRxH= (0,7x0,7x1)m	cái	4	
II	**Hệ thống thoát nước thải sau xử lý**			
-	ống PVC D80	m	150	Nhựa PVC chôn ngầm

1.2.4. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải

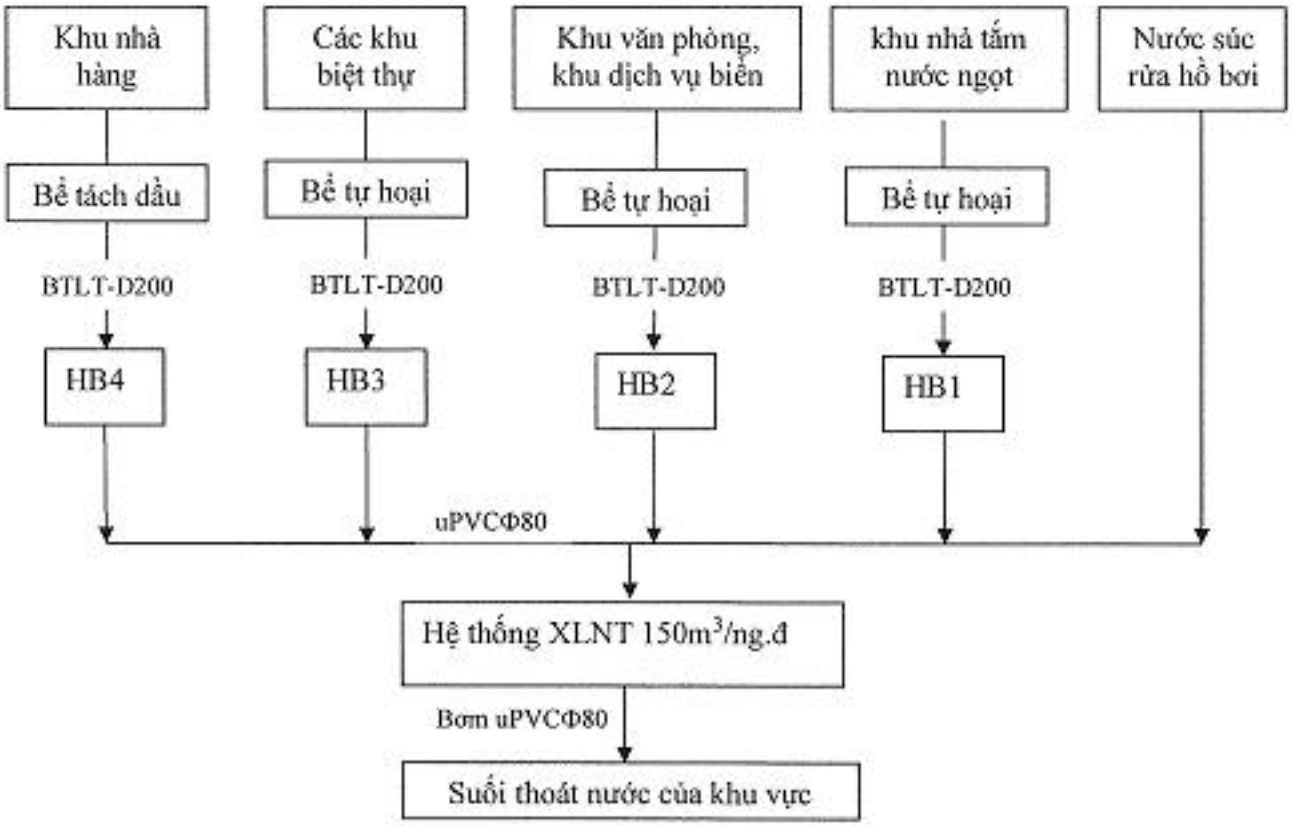

Hình 3.2. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải của Cơ sở

1.3. Xử lý nước thải:

Toàn bộ nước thải phát sinh tại Khu du lịch tối đa khoảng 111,3m^3/ngày x 1,2 (hệ số vượt tải) = 133,5m^3/ngày. Hiện nay khu du lịch xây dựng hệ thống xử lý nước thải 150m^3/ngày.đêm là đã đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của khu du lịch hiện hữu.

Nước thải phát sinh tại khu du lịch sau khi được xử lý sơ bộ

1.3.1. Bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt.

Bảng 3.3. Danh mục các công trình xử lý nước thải tại cơ sở

TT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước	Kết cấu
1	Bể tự hoại tại các căn biệt thự	13	DxLxH= 2,4 x1,5x1,33x (m)	Bể được xây âm và có nắp đậy bằng BTCT. Thành bể, đáy bể được xây bằng gạch tô xi măng chống thấm
2	Bể tự hoại khu nhà hàng V=7,6 m^3	01	DxLxH= 2,4x2,4x 1,33 (m)	
3	Bể tách mỡ khu nhà hàng V= 6,8 m^3	1	DxLxH= 1,7 x 3,9 x 1,6(m).	
4	Hệ thống XLNT 150m^3/ngày.đêm	1	170m^3	

Nguồn: Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong

- *Quy trình xử lý của bể tự hoại 03 ngăn như sau*

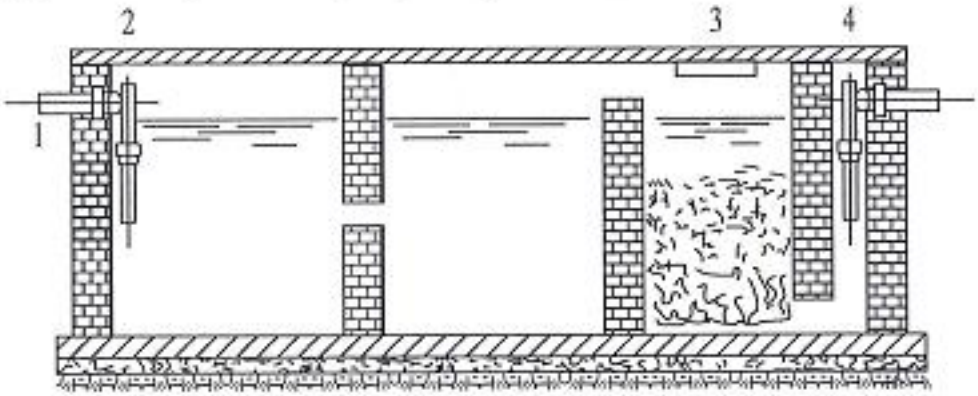

Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc

1- Ống dẫn nước thải vào bể 2- Ống thông hơi 3- Nắp thăm (để hút cặn)

4- Ngăn định lượng xả nước thải đến công trình xử lý tiếp theo

Thuyết minh quy trình bể tự hoại 03 ngăn:

Bể tự hoại là công trình xử lý nước thải sơ bộ đồng thời thực hiện 2 chức năng: lắng nước thải và lên men cặn lắng.

Thời gian nước lưu trong bể từ 3 - 6 ngày nên vận tốc nước chảy trong bể rất nhỏ. Do đó trong quá trình chuyển động, các hạt cặn chịu tác dụng của trọng lực, lắng dần xuống đáy bể. Chất hữu cơ trong cặn lắng bị phân hủy nhờ

hoạt động của các vi sinh vật yếm khí. Nhờ vậy, cặn lên men, mất mùi hôi và giảm thể tích. Tốc độ lên men nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải, lượng vi sinh vật có trong lớp cặn,...nhiệt độ càng cao tốc độ lên men cặn càng nhanh. Kết quả của quá trình lên men cặn là xử lý được cặn tươi, các chất hữu cơ bị phân huỷ thành các chất đơn giản gồm H_2O, CO_2, CH_4,... Độ ẩm của cặn tươi vào bể và cặn khi lên men tương ứng là 95% và 90%.

Kết quả thực tế cho thấy, hiệu quả xử lý các chất hữu cơ và và các chất rắn lơ lửng đạt giá trị cao và ổn định, mặc dù có sự dao động về lưu lượng và nồng độ nước thải giữa các thời điểm trong ngày: hiệu quả xử lý bể tự hoại: chất rắn lơ lửng đạt 87 – 88% và BOD5 đạt 63 – 77%, xử lý nitơ đạt 66% (Nguồn: PGS. TS Hoàng Văn Huệ, Thoát nước tập 2, Kỹ thuật xử lý nước thải).

1.3.2. Bể tách mỡ

Bể tách mỡ được bố trí tại khu vực nhà hàng. Nước thải từ khu vực bếp được tách rác thu gom về bể tách mỡ trước khi dẫn nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

01 bể tách mỡ có dung tích khoảng 6,8 m^3.

Kết cấu: Bể có kết cấu bê tông cốt thép dày 200mm, đáy và thành bể chống thấm.

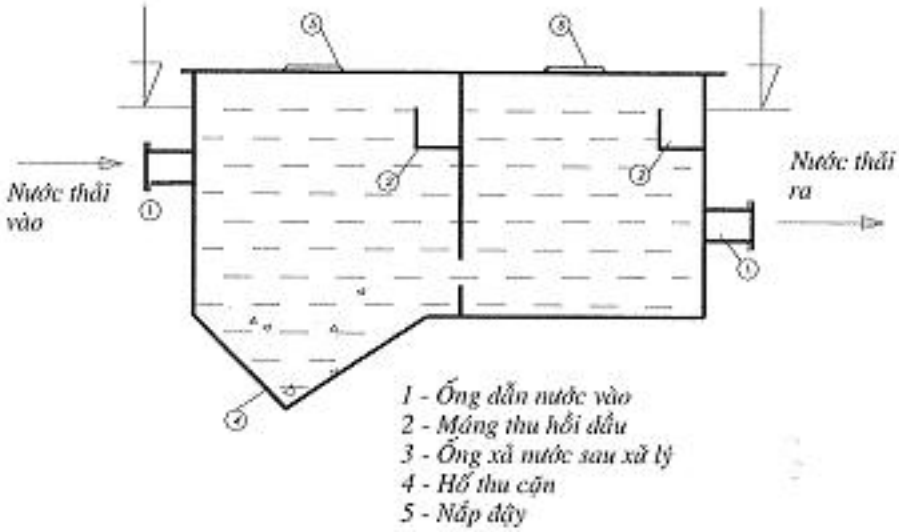

Hình 3.4. Sơ đồ cấu tạo bể tách dầu

1.3.3. Xử lý nước hồ bơi

Nguồn nước cấp cho hồ bơi là nước ngọt được lấy từ hệ thống cấp nước của Cơ sở và là chu kỳ lọc vòng khép kín. Mục đích chính của xử lý nước hồ bơi: Ngăn ngừa vi sinh vật không có lợi phát triển, chống rong rêu tảo phát triển, vệ sinh bể bơi giúp nước sạch hơn, trong hơn, độ thẩm mỹ cao, cân bằng độ pH trong nước, không gây khó chịu cho người bơi, loại bỏ mùi khó chịu, ngăn ngừa sự ăn mòn của thành hồ, thiết bị hồ bơi.

Quy trình xử lý nước hồ bơi:

Hồ bơi sử dụng tại Cơ sở có sử dụng máy xử lý tuần hoàn nước hồ bơi, nước hồ bơi sau khi qua hệ thống lọc đảm bảo các tiêu chuẩn về chất rắn lơ lửng, pH, vi khuẩn. Quá trình lọc nước là loại bỏ các hạt còn sót lại trong nước, các cặn lơ lửng. Sau quá trình lọc sẽ tiến hành châm Clo để khử trùng nước bể bơi. Bể bơi sử dụng hàng ngày cần phải kiểm tra nồng độ Clo và pH chuẩn trong bể trước khi sử dụng. Vệ sinh hàng ngày bể bơi để ngăn ngừa sự phát triển rêu mốc. Sử dụng các công cụ vệ sinh cọ rửa thành bể để đánh bong các cặn bẩn bám trên thành bể.

Trong quá trình hoạt động, lượng nước thất thoát của hồ bơi sẽ được bổ sung bằng lượng nước cấp tại Cơ sở. Nước hồ bơi được xử lý lọc tuần hoàn theo đúng tiêu chuẩn của nước hồ bơi và định kỳ 06 tháng/lần hồ bơi được vệ sinh. Cặn lắng từ quá trình vệ sinh, lọc nước thải hồ bơi phát sinh khoảng 3-5m^3/ngày được bơm thoát ra hệ thống thu gom nước thải của cơ sở dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý.

Hoá chất sử dụng lọc nước hồ bơi: Chlorin khoảng 5kg/ngày.

1.3.4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở

- Năm 2016: cơ sở xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất: 150m^3/ngày. đêm. Chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1 – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt.

- Năm 2024: Cơ sở đã thực hiện cải tạo hệ thống XLNT công suất 150m^3/ngày. đêm đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1 – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt.

a. Công nghệ, công suất hệ thống xử lý nước thải

Sơ đồ quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở như sau:

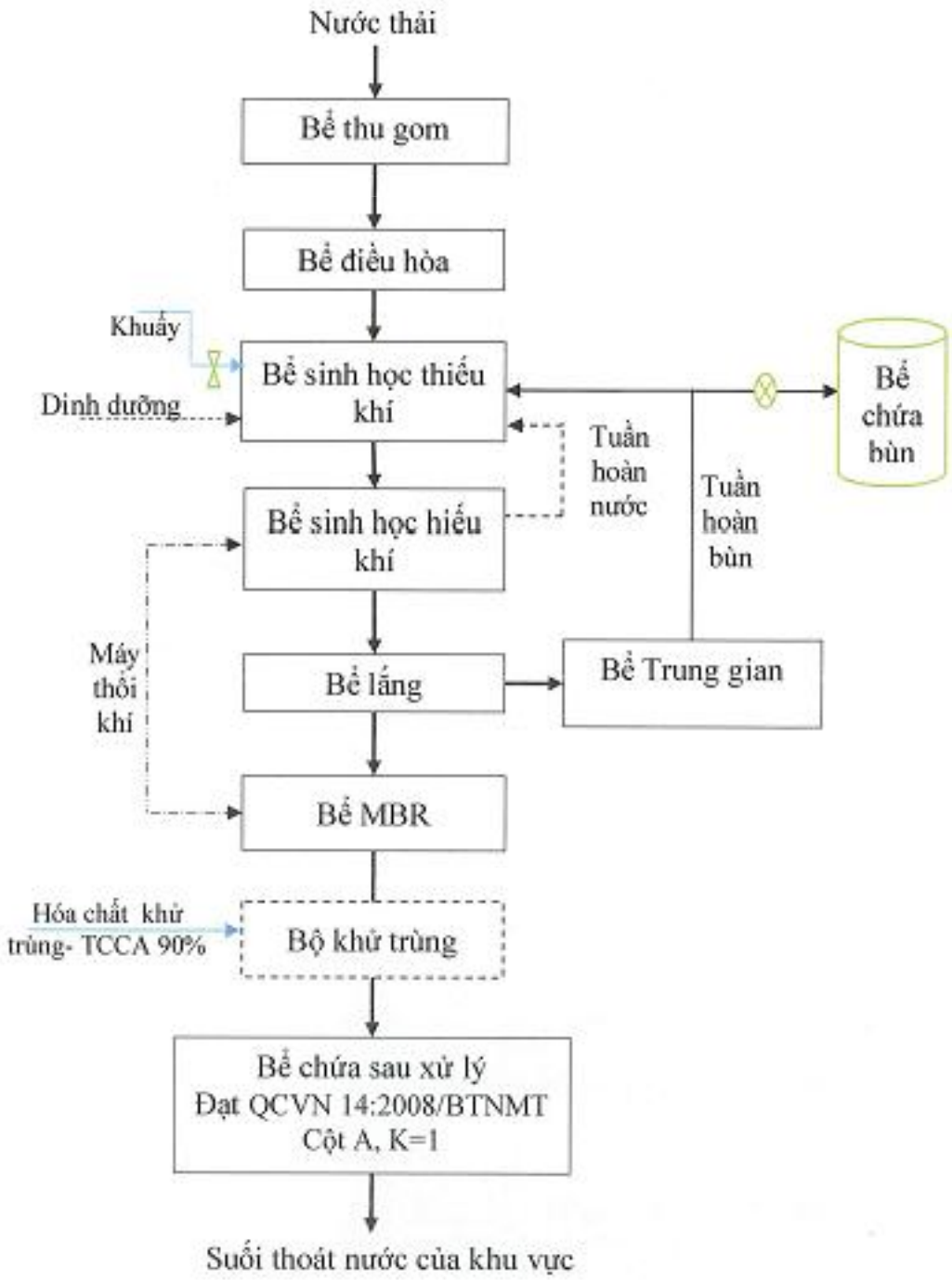

Hình 3.5. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải tại cơ sở

➢ **Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải**

(1) Bể thu gom

Nước thải từ hoạt động ăn uống sau khi được tách dầu mỡ và rác thô sẽ được thu gom về Hố thu gom. Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn qua dẫn về các bể trung gian, bể thu gom trước khi bơm về bể điều hòa.

(2) Bể điều hòa

Bể điều hòa được thiết kế có phao điều khiển mực nước, nhằm đảm bảo:

+ Điều hòa lưu lượng nước thải cho hệ thống hoạt động 24/24.

+ Ổn định tải lượng ô nhiễm có trong nước thải giúp cho các giai đoạn vi sinh hoạt động hiệu quả tối ưu.

+ Pha loãng các chất độc hại mang tính tức thời đối với vi sinh có trong nước thải.

- Thành phần nước thải phát sinh sẽ không đồng nhất. Vì vậy, Bể điều hòa giúp trộn lẫn các thành phần ô nhiễm, ổn định lưu lượng và chất lượng nước thải trước khi được bơm đến các công trình xử lý phía sau.

- Nước thải từ Bể điều hòa sẽ được bơm sang Bể sinh học thiếu khí Anoxic để bắt đầu quá trình xử lý sinh học.

(3) Bể sinh học thiếu khí Anoxic:

- Tại Bể anoxic xảy ra quá trình khử Nitơ và Phốtpho nhờ vào sự sinh trưởng – phát triển của vi sinh vật đặc chủng trong điều kiện môi trường thiếu oxy, quá trình khử Nitrate diễn ra trong môi trường thiếu oxy. Mức oxy hòa tan DO < 1,5 mg/l.

- Hệ vi sinh vật thiếu khí sẽ hấp thụ chất dinh dưỡng và chuyển hóa Nitrate thành nitơ tự do thoát ra khỏi mặt thoáng của bể. Dòng nước vào bể kết hợp với dòng nước tuần hoàn từ bể hiếu khí và bùn tuần hoàn, tạo ra quá trình khử nitơ hiệu quả, bơm trộn trục ngang thu và xả nước tại các vị trí cố định trong bể nhằm khuấy trộn nước thải và bùn có trong bể giúp tạo điều kiện thiếu oxi và vi sinh vật tiếp xúc với nước thải một cách tốt nhất. Dưỡng chất được châm vào bể thông qua hệ thống bơm định lượng giúp đảm bảo đầy đủ nguồn carbon cũng như ổn định pH cho quá trình khử nitrat, nitrit.

- Các quá trình khử nitơ được thực hiện như sau:

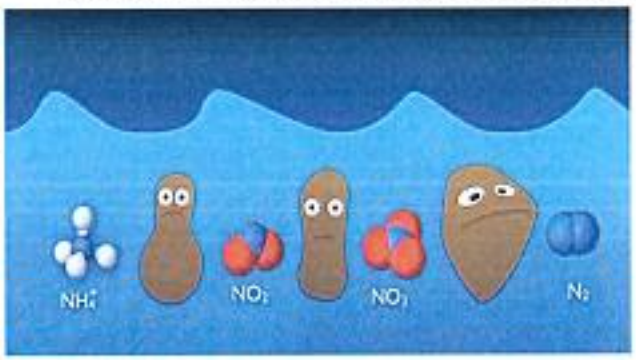

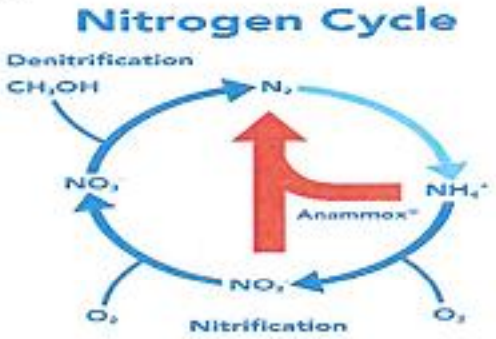

- Bên cạnh quá trình chuyển hóa các chất hữu cơ thành Carbonic CO_2 và Nước H_2O, vi khuẩn hiếu khí Nitrisomonas và Nitrobater còn oxy hóa ammonia NH_3 thành nitrite NO_2- và cuối cùng là nitrate NO_3- (quá trình thực hiện ở vùng hiếu khí). Sử dụng đường ($C_6H_{12}O_6$) làm chất xúc tác cung cấp cacbon cho sự chuyển hóa nitrate NO_3- thành N_2 (vùng thiếu khí).

+ Giai đoạn 1: Quá trình Nitrat hóa chuyển hóa Nitơ thành Nitrite dưới tác dụng của Vi khuẩn Nitrisomonas:

$$2NH_4^+ + 3O_2 \rightarrow 2NO_2^- + 4H^+ + 2H_2O$$

+ Giai đoạn 2: Chuyển hóa Nitrite thành Nitrate dưới tác dụng của vi khuẩn

Nitrobater:

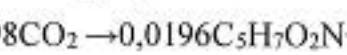

$$2NO_2^- + O_2 \rightarrow 2\ NO_3^-$$

=> Tổng cộng: 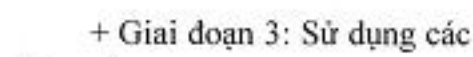

$$NH_4^+ + 2O_2 \rightarrow NO_3^- + 2H^+ + H_2O$$

Trên cơ sở phương trình tổng hợp sau:

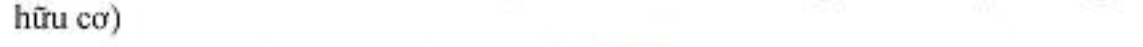

$$NH_4^+ + 1{,}863O_2 + 0{,}098CO_2 \rightarrow 0{,}0196C_5H_7O_2N + 0{,}98NO_3 + 0{,}0941H_2O + 1{,}98H^+$$

+ Giai đoạn 3: Sử dụng các hợp chất hữu cơ có trong nước thải (Sử dụng cacbon hữu cơ)

$$\text{Nitrate nitrogen} + C_6H_{12}O_6 \rightarrow N_2 + \text{độ kiềm}$$

- Quá trình khử nitơ (denitrification) từ nitrate NO_3^- thành nitơ dạng khí N_2 được thực hiện nhằm đạt chỉ tiêu cho phép của Nitơ. Quá trình sinh học khử nitơ liên quan đến quá trình oxy hóa sinh học của nhiều cơ chất hữu cơ trong nước thải sử dụng nitrate hoặc nitrite như chất nhận điện tử thay vì dùng oxy, trong điều kiện không có DO hoặc dưới nồng độ DO giới hạn (<2 mg O_2/L).

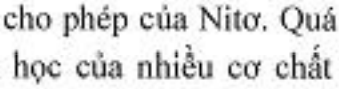

$$C_{10}H_{19}O_3N + 10NO_3^- \rightarrow 5N_2 + 10CO_2 + 3H_2O + NH_3 + 100H^-$$

- Sơ đồ sử dụng chất nền của vi sinh vật để chuyển hóa NH_3/NH_4^+ và N_2. Trong đó:

+ $C_xH_yO_z$: Biểu thị các chất hữu cơ không chứa nitơ.

+ $C_xH_yO_zN$: Biểu thị các chất hữu cơ có chứa nitơ.

+ $C_5H_7O_2$: Là công thức biểu thị thành phần cơ bản của tế bào vi khuẩn.

- Nitơ tự do N_2 sinh ra từ quá trình phân hủy sẽ được thoát ra ngoài nhờ vào quá trình sục khí.

- Trong bể Anoxic sẽ được trang bị một số thiết bị, máy móc như sau:

+ Máy bơm khuấy trộn nước: nhằm tạo sự ổn định cho môi trường thiếu khí. Nhờ đó mà các vi sinh vật thiếu khí mới có thể sinh trưởng và phát triển tốt.

+ Hệ thống hồi lưu bùn từ quá trình sau khi quay lại bể Anoxic.

- Khi được trang bị những thiết bị máy móc một cách đầy đủ thì nguyên lý hoạt động của bể Anoxic được diễn ra hiệu quả giúp quá trình xử lý đạt hiệu quả tối ưu.

- Định kỳ châm dinh dưỡng vào Bể Anoxic để cung cấp đầy đủ nguồn thức ăn cho vi sinh vật xử lý nước thải có lợi sinh trưởng và phát triển.

- Nước thải sau Bể Anoxic sẽ được dẫn về Bể Aerotank.

(4) Bể sinh học hiếu khí Aerotank

- Bể sinh học hiếu khí Aerotank là bể sinh học sử dụng giá thể vi sinh bám dính cố định, hàm lượng COD, BOD còn lại trong nước thải sẽ được xử lý tiếp với sự tham gia của vi sinh vật hiếu khí. Hiệu quả khử COD, BOD có thể đạt 75 – 85%. Oxy được cung cấp cho bể sinh học thông qua máy thổi khí.

- Bể Aerotank là bể chứa hỗn hợp nước thải và bùn hoạt tính, khí được cấp liên tục vào bể để trộn đều và giữ cho bùn ở trạng thái lơ lửng trong nước thải và cấp đủ oxi cho vi sinh vật oxi hóa các chất hữu cơ có trong nước thải. Khi ở trong bể, các chất lơ lửng đóng vai trò là các hạt nhân để cho các vi khuẩn cư trú, sinh sản và phát triển dần lên thành các bông cặn gọi là bùn hoạt tính. Vi khuẩn và các vi sinh vật sống dùng chất nền (BOD) và chất dinh dưỡng (N, P) làm thức ăn để chuyển hóa chúng thành các chất trơ không hòa tan và thành các tế bào mới. Số lượng bùn hoạt tính sinh ra trong thời gian lưu tại Bể Aerotank của lượng nước thải ban đầu đi vào trong bể không đủ làm giảm nhanh các chất hữu cơ do đó phải sử dụng lại một phần bùn hoạt tính đã lắng xuống đáy ở Bể lắng, bằng cách tuần hoàn một phần bùn từ Bể lắng quay về Bể Aerotank để đảm bảo mật độ vi sinh vật trong bể.

- Trong bể được gắn giá thể cố định dạng sợi Polyeste, giúp vi sinh bám sinh, thích nghi và tăng trưởng tốt nhất, tạo lập các môi trường đa dạng giúp hoạt tính sinh hoạt trong hệ thống tốt hơn, xử lý đa dạng các chỉ số ô nhiễm cao.

- Tại Bể Aerotank diễn ra quá trình sinh học hiếu khí:

+ Trong bể lắp đặt nhiều thiết bị sục khí, với nhiệm vụ khử COD/BOD – Nitơ – Phốtpho theo tỷ lệ thiết kế nhất định.

+ Trong bể sử dụng giá thể vi sinh chuyên dụng giúp làm tăng diện dích tiếp xúc giữa vi sinh và nước thải. Từ đó gia tăng sinh khối giúp cho tiến trình phân hủy sinh học của các vi sinh vật với chất ô nhiễm diễn ra nhanh chóng với hiệu suất xử lý cao.

+ Kiểm soát nồng độ oxy hòa tan luôn luôn > 4,0 mg/l.

Chủng loại vi khuẩn đặc thù cho quá trình sinh học hiếu khí diễn ra là: achromobater, acinetobater, agrobacterium, alcaligenes, arthrobacter, corynebacterium, flavobacterrium, moraxella, neisseria, alcaligenes, nitrosomonas, nitrobacter, nitrosospira, dethiobacillus, siderocapsa, methanonas, spirillum, denitrobacillus, moraxella, thiobacillus, pseudomonas... Đặc biệt hai chủng loại vi khuẩn Nocardia, microthrix chính là nguyên nhân gây hình thành lớp bọt trên bề mặt sục khí.

- Các phản ứng chuyển hóa BOD tuần tự diễn ra như sau:

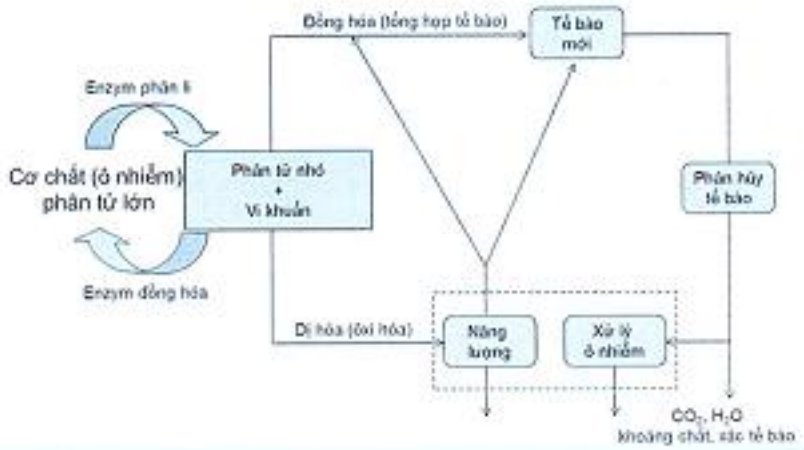

+ Oxy hóa các chất hữu cơ: $C_xH_yO_z + O_2 + \text{Enzyme} \rightarrow CO_2 + H_2O + \Delta H$

+ Tổng hợp tế bào mới:

$C_xH_yO_z + NH_3 + O_2 + \text{Enzyme} \rightarrow$ Tế bào vi khuẩn $+ CO_2 + H_2O + C_5H_7NO_2 + \Delta H$

+ Phân hủy nội bào (trong trường hợp, lượng vi sinh tồn tại trong bể nhiều hơn chất hữu cơ vào bể (COD/BOD) hoặc vi sinh già tồn đọng quá nhiều thì xảy ra hiện tượng phân hủy nội bào): $C_5H_7NO_2 + 5O_2 + \text{Enzyme} \rightarrow 5CO_2 + 2H_2O + NH_3 \pm \Delta H$

+ Quá trình Nitrite hóa chuyển hóa Nitơ ($NH4^+$) thành Nitrite dưới tác dụng của vi khuẩn Nitrosomonas: $2NH_4^+ + 3O_2 \rightarrow 2NO_2^- + 4H^+ + 2H_2O$

+ Chuyển hóa Nitrite thành Nitrate dưới tác dụng của vi khuẩn Nitrobacter:

$$2NO2^- + O_2 \rightarrow 2NO_3^-$$

- Thành phần ô nhiễm phân hủy như sau:

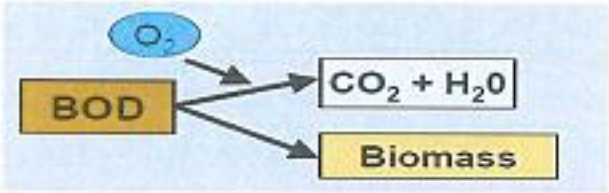

Quá trình phân hủy chất hữu cơ hòa tan (BOD) thành CO_2, H_2O và sinh khối.

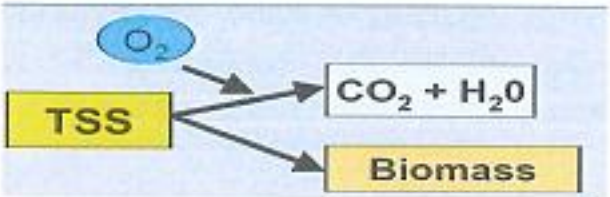

Quá trình phân hủy chất hữu cơ không hòa tan thành CO_2, H_2O và sinh khối.

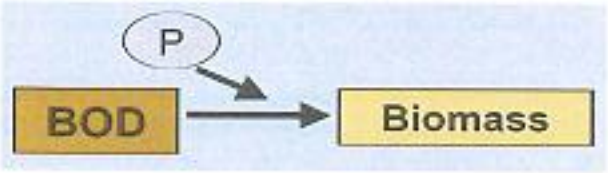

Quá trình hấp thụ Phốtpho làm tăng sinh khối.

- Nước thải sau bể Aerotank sẽ được dẫn về bể lắng sinh học.

(5) *Bể lắng sinh học*

– Nước thải từ bể aerotank sẽ được đưa sang bể lắng sinh học. Ở đây bố trí bơm phá bùn nổi nhằm giúp bùn trên bề mặt hòa tan vào trong nước thải tránh tình trạng bùn nổi lâu sẽ ảnh hưởng đến vi sinh và dễ nghẹt bơm. Bùn tại bể lắng sẽ được bơm bùn tuần hoàn về bể anoxic.

- Tại đây, dòng nước thải được tách thành 02 pha:

+ Phần 1: Bông bùn có tỷ trọng lớn tách ra khỏi dòng chảy lắng xuống và được đưa về Bể trung gian.

+ Phần 2: Nước trong trên bề mặt bể được thu và dẫn về Bể màng MBR. Để tiếp tục quá trình xử lý.

(6) *Bể màng MBR (Bể xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học trong điều kiện hiếu khí kết hợp với màng vi lọc):*

- Màng lọc MBR là vật liệu siêu lọc dạng sợi rỗng hollow với kích thước siêu nhỏ (0,02- 0,04µm). Trong quá trình lọc nguồn nước bằng màng MBR thì những chất vô cơ, chất rắn, chất hữu cơ,…đều bị màng lọc MBR giữ lại và nước sạch sẽ được lọc ra.

- MBR là sự kết hợp giữa 2 quá trình cơ bản trong một đơn nguyên:

+ Phân hủy sinh học hiếu khí các chất hữu cơ.

+ Kỹ thuật tách sinh khối vi khuẩn bằng màng vi lọc.

- Do đó, MBR thay thế công nghệ xử lý bùn hoạt tính tuyền thống phải kết hợp bể lắng, bể aerotank bể lọc. Công nghệ màng lọc MBR là một hệ thống dây chuyền đơn giản hơn trong xây dựng và vận hành.

- Đặc điểm của công nghệ MBR hiếu khí.

Stt	Đặc điểm kỹ thuật	Ưu điểm
1	Kích thước lỗ màng là 0,02-0,4µm, Màng MBR có thể tách các chất rắn lơ lửng, hạt keo, vi khuẩn, một số virus và các phân tử hữu cơ kích thước lớn.	- Tiết kiệm diện tích đầu tư xây dựng. - Không cần xây bể lắng. - Chỉ tiêu SS, vi sinh, Clo dư của nước sau xử lý luôn ở mức rất thấp.
2	Nước sau xử lý màng MBR có chất lượng tốt (SS < 5 mg/L), BOD_5 và COD thấp.	- Có thể tái sử dụng nước thải sau xử lý: giải nhiệt, rửa đường, rửa xe, rửa toilet.
3	Thời gian lưu nước trong bể ngắn hơn so với công nghệ bùn hoạt tính thông thường.	- Thể tích bể xây dựng nhỏ. - Tiết kiệm diện tích.
4	Nồng độ vi sinh trong bể sinh học cao 5 -8 g/L. Thời gian lưu bùn dài ngày hơn so với công nghệ thông thường.	- Bùn sinh ra ít. - Chi phí xử lý bùn giảm.
5	Quá trình vận hành mang tính tự động hóa cao. Tiêu thụ điện năng công nghệ màng MBR rất ít so với các công nghệ khác.	- Hệ thống hoạt động an toàn và chất lượng nước sau xử lý ổn định. - Ít nhân công vận hành. - Giảm chi phí sử dụng điện năng.
6	Thiết kế dưới dạng các cụm mô đun màng MBR để xử lý nước thải.	- Khi cần nâng công suất thì chỉ cần lắp đặt thêm mô đun màng MBR mà không cần phải xây dựng thêm bể xử lý. - Thay thế rất dễ dàng. Quá trình làm sạch, sửa chữa, bảo trì và kiểm tra rất thuận tiện.

Stt	Đặc điểm kỹ thuật	Ưu điểm
7	Tiêu thụ điện năng công nghệ màng MBR rất ít so với các công nghệ khác.	- Giảm chi phí sử dụng điện năng.
8	Thân màng được phủ một lớp Polymer thấm nước thuộc nhóm Hydroxyl	- Màng không bị hư khi dùng chlorine để tẩy rửa màng - Tuổi thọ trên 5 năm.

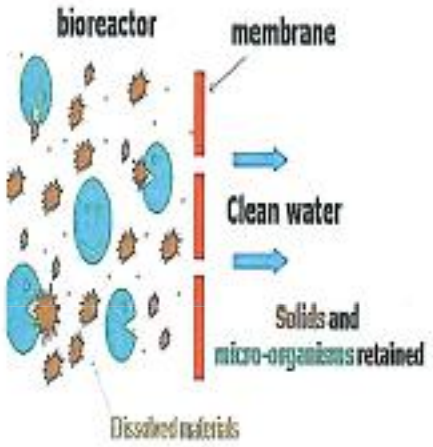

Nước sau xử lý của bể màng MBR được bơm qua Bộ khử trùng để khử trùng.

(6) Bộ khử trùng

Trước khi chảy đến bể chứa nước thải sau xử lý, nước thải được khử trùng bởi hóa chất khử trùng là TCCA 90% (Axit Trichloroisocyanuric 90%) .

Hóa chất TCCA 90% dạng viên nén vào bộ khử trùng, nước tiếp xúc hóa chất và đường ống thiết kế hình dích dắc giúp xáo trộn hóa chất và nước.

- Hiệu quả diệt khuẩn của TCCA mạnh hơn Chlorine và thời gian tác dụng dài hơn Chlorine.

- Bộ khử trùng được thiết kế không sử dụng bơm định lượng nên giúp tiếp kiệm năng lượng.

- Bộ khử trùng không cần pha hóa chất. Chỉ định kỳ lấy TCCA 90% bỏ vào bộ khử trùng. - Quá trình diệt vi sinh vật còn sót lại xảy ra qua hai giai đoạn. Đầu tiên chất khử trùng khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh, sau đó phản ứng với men bên trong tế bào và phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến sự diệt vong của tế bào vi sinh.

- Các phản ứng hóa học xảy ra khi cho TCCA 90% vào nước (Clo hóa nước)

$$Cl_2 + H_2O = HOCl + HCl$$

Hoặc ở dạng phương trình phân ly

$$Cl_2 + H_2O = 2H^+ + OCl^- + Cl^-$$

- Nước thải sau khi xử lý tại Bể chứa nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A và được xả ra môi trường tiếp nhận.

(7) Bể trung gian

Bùn từ Bể lắng sinh học sẽ được đưa qua Bể trung gian, trong đó:

+ Bùn tuần hoàn sẽ được bơm về Bể anoxic.

+ Bùn dư sẽ chuyển về bể chứa bùn, sau đó định kỳ sẽ hút và đem đi xử lý theo đúng quy định.

(8) Bể chứa bùn

Bùn dư trong suốt quá trình lắng ở bể hiếu khí và bùn lắng từ bể lắng sẽ được bơm về bể chứa bùn. Hỗn hợp bùn này có hàm lượng chất rắn trung bình là 1,2%. Khí được cấp vào bể chứa bùn bằng máy thổi khí để khử mùi. Bùn đáy sẽ được hút định kỳ bởi cơ quan có chức năng đưa đi xử lý theo đúng quy định.

(9) Thiết bị tháp khử mùi hôi hệ thống xử lý nước thải tập trung

Các bể xử lý nước thải được thiết kế kín được thông nhau bằng đường ống thông. Đường ống thu gom mùi hôi đặt tại bể điều hoà hút mùi, khí thải vào tháp khử mùi bằng quạt hút.

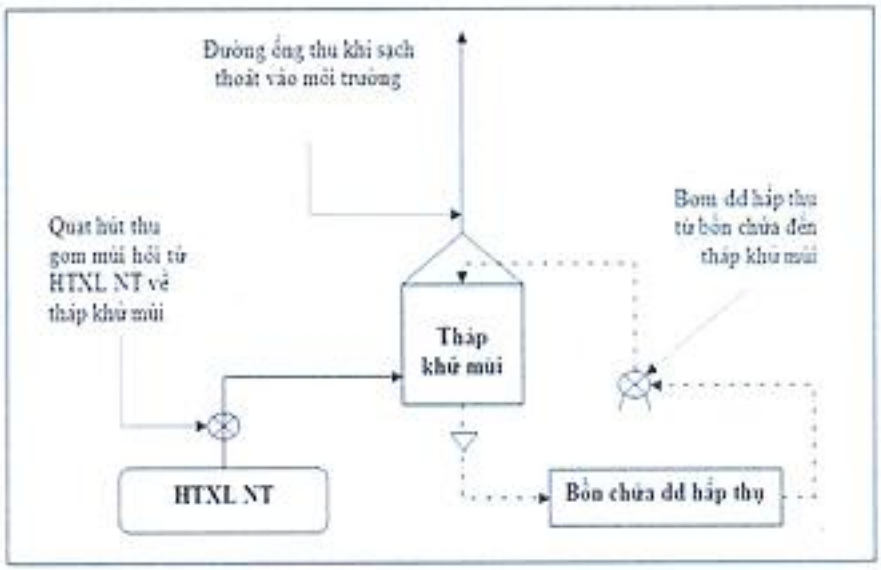

Tháp hấp thụ được lựa chọn là loại tháp có lớp vật liệu đệm để tăng hiệu suất của quá trình hấp thụ. Chọn dung dịch hấp thụ là NaOH để đạt hiệu quả cao.

- Nguyên lý: khí thải được dẫn vào tháp ở đáy tháp bằng quạt hút đi vào bên trong khu vực có vật liệu đệm. Tại khu vực này dung dịch hấp thụ được phun tia đều trên lớp đệm và chảy dọc theo bề mặt lớp vật liệu. Phản ứng hấp thụ xảy ra trên bề mặt ướt của lớp đệm sẽ hấp thụ mùi hôi từ các bể xử lý nước thải.

c. Thông số thiết kế các công trình hệ thống XLNT

Bảng 3.4. Thông số thiết kế các hạng mục hệ thống XLNT công suất 150m^3/ngày

Ký hiệu	Hạng mục	Vật liệu	Kích thước (m)			Số lượng (bể)	Thể tích bể (m^3)	Thể tích chứa nước (m^3)
			Dài	Rộng	Cao			

Ký hiệu	Hạng mục	Vật liệu	Kích thước (m)			Số lượng (bể)	Thể tích bể (m^3)	Thể tích chứa nước (m^3)
			Dài	Rộng	Cao			
T01	Bể thu gom	BTCT	3,0	1,0	3,7	01	11,1	9,6
T02	Bể điều hòa	BTCT	3,8	3,0	3,7	01	42,2	36,5
T03	Bể anoxic	BTCT	3,0	1,8	3,7	01	20,0	17,3
T04	Bể aerotank	BTCT	5,0	1,8	3,7	01	33.3	28.8
T05	Bể lắng sinh học	BTCT	3,0	3,0	3,7	01	33,3	28,8
T06	Bể trung gian	BTCT	1,3	1,0	3,7	01	4,8	4,2
T07	Bể màng MBR	BTCT	5,0	1,5	2,2	01	16,5	10,2
T08	Bể chứa nước sau xử lý	BTCT	11,4	4,4	3,7	01	185,6	160,5
T09	Bể chứa bùn	BTCT	3,8	1,3	2,2	01	10,9	8,4

d. Danh sách thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải

Bảng 3.5. Thiết bị máy móc lắp đặt cho Hệ thống XLNT công suất 150m^3/ngày

STT	Phần thiết bị công nghệ	Số lượng	Đơn vị
1	Máy thổi khí bể B03 Nhãn hiệu: Greatech – Taiwan Model: G65 Thông số kỹ thuật: - Kiểu: root, 3 cam (lobes) - Lưu lượng: 2.7 m^3/min; - Cột áp: 4000 mmAq (4 mH_2O) - Đường kính đầu thổi: DN65; - Tốc độ vòng: 1200 rpm; - Điện áp: 380V/3pha/50Hz; 4 kW Bao gồm: - Máy chính; Giảm âm đầu hút với bộ lọc khí (air filter), đầu thổi; Van 1 chiều; Van an toàn; Khớp nối mềm; Khung đế; Pully motor; Pully đầu thổi; V-Belt; Belt cover; đồng hồ áp suất. - Motor Teco 4kW mới 100%.	2	Bộ
2	Bơm nước thải từ hố thu gom Hãng sản xuất : Evergush - Taiwan Model: EF – 10T Thông số kỹ thuật: - Kiểu: Bơm chìm - Lưu lượng: 12 m3/h	2	Bộ

	- Cột áp: 8 mH_2O - Công suất: 1 HP - Điện áp: 380V/3pha/50Hz - Đầu bơm: đường kính DN 50 - Cấp bảo vệ: IP 68 - Class: " F" insulation - Cảm biến nhiệt bảo vệ quá nhiệt - Vật liệu: Vỏ motor, thân bơm, cánh bơm: SS304/CI/CI Trục : SS410 - Được sơn phủ bằng epoxy chống ăn mòn		
3	Bơm nước thải bể điều hòa	2	Bộ
	Bơm chìm nước thải Hãng sản xuất : Evergush - Taiwan Model: EF – 05T Thông số kỹ thuật: - Kiểu: Bơm chìm - Lưu lượng: 7 m3/h - Cột áp: 5 mH2O - Công suất: 1/2 HP - Điện áp: 380V/3pha/50Hz - Đầu bơm: đường kính DN 50 - Cấp bảo vệ: IP 68 - Class: " F" insulation - Cảm biến nhiệt bảo vệ quá nhiệt - Vật liệu: Vỏ motor, thân bơm, cánh bơm: SS304/CI/CI Trục : SS410 - Được sơn phủ bằng epoxy chống ăn mòn		
4	Bơm nước thải bể lọc Bơm trục ngang (Bơm nước sạch) Hãng sản xuất : Pedrollo – Ý Model: CP 160B Thông số kỹ thuật: - Kiểu: đặt cạn, cánh kín - Lưu lượng: 10.5 m3/h - Cột áp: 29 mH2O - Công suất: 2 HP - Điện áp: 380V/3pha/50Hz - Đầu bơm: đường kính DN 40/25 - Cấp bảo vệ: IP X4 - Vật liệu:	2	Bộ

	Pumpbody/Impeller/Shaft : CI/Brass/SS		
5	Đĩa phân phối khí Đĩa phân phối khí Xuất xứ: Jaeger – Đức Model: HD 270 Thông số kỹ thuật: - Kiểu: Fine bubble - Lưu lượng thiết kế: 2 – 6 m3/h - Lưu lượng max: 10 m3/h - Diện tích bề mặt hoạt động: 0.037 m2 - Đường kính hoạt động: 218 mm - Đường kính tổng: 268 mm - Chiều cao đĩa: 60 mm - Đầu nối: ren 27 mm - Vật liệu: Màng EPDM F053 Khung nhựa PP 30GF - Màu sắc: Màu đen - Nhiệt độ hoạt động: 0 – 80oC	3	Bộ
	Bơm bùn bể lắng Bơm chìm nước thải Hãng sản xuất : Evergush - Taiwan Model: EF – 05T Thông số kỹ thuật: - Kiểu: Bơm chìm - Lưu lượng: 7 m3/h - Cột áp: 5 mH2O - Công suất: 1/2 HP - Điện áp: 380V/3pha/50Hz - Đầu bơm: đường kính DN 50 - Cấp bảo vệ: IP 68 - Class: " F" insulation - Cảm biến nhiệt bảo vệ quá nhiệt - Vật liệu: Vỏ motor, thân bơm, cánh bơm: SS304/CI/CI Trục : SS410 - Được sơn phủ bằng epoxy chống ăn mòn	2	Bộ
11	Bộ motor gạt bùn bể lắng	1	Bộ
	Loại: motor giảm tốc + hộp số Công suất: 1Hp, 1vong/5phut Điện năng: 380V/3ph/50Hz Suất xứ: Taiwan		
12	Hệ thống thanh gạt bùn bể lắng	1	Bộ

	Loại: thanh gạt bùn Vật liệu: Inox 304 Suất xứ: VN		
13	**Bể màng MBR**		
	Khung đỡ màng MBR - Vật liệu khung: inox sus 304 hộp 40 x 40mm. - Cổng kết nối nước DN50 - Kết nối ống khí: mặt bích DN50	1	Bộ
	Màng lọc MBR - Diện tích 10m^2/ Tấm. - Công suất trung bình 4-6m^3/ tấm/ ngày. - Vật liệu khung: Nhựa ABS - Cổng kết nối 27mm. - Vật liệu sợi màng: PVDF. - Kích thước lỗ lọc 0,1 - 0,3 µm.	1	Hệ
	Bơm hút màng - Loại: Bơm trục ngang cánh kín. - Công suất: 2Hp/ 380V/ 50Hz. - Cột áp 20m; Lưu lượng 12m^3/ giờ.	2	Cái
	Bơm rửa màng - Loại: Bơm trục ngang cánh kín. - Công suất: 2Hp/ 380V/ 50Hz. - Cột áp 20m; Lưu lượng 12m^3/ giờ.	1	Cái
	Bơm tuần hoàn bùn - loại: bơm nhúng chìm. Ghi chú: tận dụng bơm hiện hữu đang có của chủ đầu tư.	2	Cái
	Bơm tuần hoàn nước - loại: bơm nhúng chìm. - công suất: 250w/ 380v/ 50hz. - cột áp 7,8m; lưu lượng 9m^3/ giờ.	2	Cái
	Đồng hồ áp suất - Đồng hồ đo áp suất dạng cơ - Kết nối ren 13mm	2	Cái
	Van điện từ - Điện áp 220v/ 10A - Kết nối ren DN50 - Vật liệu thân: Thau	3	Cái
	Bồn chứa hoá chất rửa ngược - Loại: Bồn nhựa đứng - Thể tích: 1000L - Xuất xứ: Việt Nam	1	Cái
	Bình mồi - Vật liệu: inox304 dày 2mm - Kích thước: D400x600	1	Cái

	- Xuất xứ: Việt Nam		
II	**Hệ thống xử lý mùi**		
1	Quạt hút mùi	1	Bộ
	Loại: Quạt công nghiệp Công suất: 2HP Điện năng: 380V/3ph/50Hz Suất xứ: VN		
2	Tháp hấp thụ khí	1	Bộ
	Loại: thiết bị hấp thụ khí Kích thước: DxH: 600x2000mm Vật Liệu: Inox304 Suất xứ: VN		

Nguồn: Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong cung cấp

d. Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng.

Công đoạn	Số lượng	Xuất xứ
Dinh dưỡng: Đường $C_6H_{12}O_6$	15 khối/năm	Việt Nam
Viên nén khử trùng TCCA 90%	540 kg/năm	Việt Nam
Khử mùi hôi NaOH	200 kg/năm	

g. Sự điều chỉnh công nghệ xử lý nước thải của cơ sở so với báo cáo ĐTM nhằm đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn cột A QCVN 14:2008/BTNMT và Đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở

Trước đây toàn bộ nước thải của khu du lịch sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 150m^3/ngày.đêm sau khi xử lý được chứa trong bể chứa nước thải đạt QCVN 14/2008/BTNMT, cột B, K=1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT cột B1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước và được bơm lên để tái sử dụng cho mục đích tưới cây trong khuôn viên của khu du lịch. Phương án thoát nước thực hiện theo đúng nội dung trong báo cáo ĐTM của khu du lịch đã được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu Phê duyệt tại Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 32/GP.UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tuy nhiên trong quá trình vận hành thực tế để nhằm nâng cao khả năng xử lý nước thải, giảm nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đối với nguồn tiếp nhận nước thải, đồng thời tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 08/2022/QĐ- UBND ngày 21/04/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì cơ sở đã điều chỉnh cải tạo công nghệ xử lý nước thải nhằm nâng cao hiệu quả xử lý nước thải trước khi thoát ra nguồn

tiếp nhận đạt QCVN 14/2008/BTNMT, cột A, K=1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt, cụ thể:

Hạng mục	Theo ĐTM đã phê duyệt	Hiện trạng đã điều chỉnh công nghệ	Diễn giải sự điều chỉnh
Công nghệ xử lý nước thải	Nước thải → hố ga thu gom → bể điều hòa→ bể thiếu khí→ bể hiếu khí → Bể lắng → **bể khử trùng → Bồn lọc áp lực →** Bể chứa nước thải sau xử lý → bơm lên tưới cây xanh trong khu du lịch	Nước thải → hố ga thu gom → bể điều hòa→ bể thiếu khí→ bể hiếu khí → Bể lắng → **bể MBR → bộ khử trùng →** Bể chứa nước thải sau xử lý → xả ra suối thoát nước của khu vực	Tận dụng bể trung gian cũ chuyển thành Bể màng MBR nhằm tăng hiệu quả xử lý các chất vô cơ, chất rắn, chất hữu cơ,… tăng hiệu quả xử lý nước thải. Lắp đặt bộ khử trùng dạng ống đic dắc có chứa viên hóa chất khử trùng trước khi đưa về bể chứa nước thải sau xử lý trước khi xả nước thải vào nguồn tiếp nhận. Bể chứa nước thải sau xử lý hiện hữu được tận dụng là bể khử trùng cũ. Bỏ bồn lọc áp lực.
Chất lượng nước thải sau xử lý	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt	QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt	Tuân thủ theo Quyết định số 08/2022/QĐ- UBND ngày 21/04/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Lưu lượng nước xả thải	150 m^3/ngày.đêm	Không thay đổi	
Nguồn tiếp nhận	Bể chứa nước thải sau xử lý dung tích 400m^3 bơm lên tưới cây	Suối thoát nước của khu vực	

Hiệu suất xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cơ sở:

Stt	Công trình áp dụng	Nồng độ	pH	BOD5 (mg/L)	TSS (mg/L)	Tổng chất rắn hòa tan (mg/L)	Sunfua (tính theo H2S) (mg/L)	Amonia (tính theo N) (mg/L)	Nitrat (tính theo N) (mg/L)	Dầu mỡ động, thực vật (mg/L)	Tổng các chất hoạt động bề mặt (mg/L)	Phosphat (tính theo P) (mg/L)	Tổng Coliforms (MPN/100 ml)
		Nước thải trước xử lý (Khoảng giá trị căn cứ làm cơ sở thiết kế)	**6.3 – 7.6**	**400**	**300**	**1.000**	**6**	**50**	**40**	**30**	**50**	**14**	**10.000.000**
1	Bể điều hòa	Đầu vào	6.3 – 7.6	400	300	1.000	6	50	40	30	50	14	10.000.000
		Hiệu suất xử lý (%)	-	0%	0%	3%	10%	5%	0%	3%	5%	0%	0%
		Đầu ra		**400**	**300**	**970**	**5**	**48**	**40**	**29**	**48**	**14**	**10.000.000**
2	Bể thiếu khí Anoxic	Đầu vào		400	300	970	5	48	40	29	48	14	10.000.000
		Hiệu suất xử lý (%)		65%	5%	15%	25%	75%	80%	30%	40%	35%	3%
		Đầu ra		**140**	**285**	**825**	**4**	**12**	**8**	**20**	**29**	**9**	**9.700.000**
3	Bể hiếu khí Aerotank	Đầu vào		140	285	825	4	12	8	20	29	9	9.700.000
		Hiệu suất xử lý (%)		65%	5%	25%	60%	65%	5%	40%	65%	35%	3%
		Đầu ra		**49**	**271**	**618**	**2**	**4**	**8**	**12**	**10**	**6**	**9.409.000**
4	Bể lắng sinh học	Đầu vào		49	271	618	2	4	8	12	10	6	9.409.000
		Hiệu suất xử lý (%)		50%	70%	45%	35%	35%	30%	35%	55%	30%	55%
		Đầu ra		**25**	**81**	**340**	**1**	**3**	**5**	**8**	**4**	**4**	**4.234.050**
5	Bể MBR	Đầu vào		25	81	340	1	3	5	8	4	4	4.234.050

Stt	Công trình áp dụng	Nồng độ	pH	BOD5 (mg/L)	TSS (mg/L)	Tổng chất rắn hòa tan (mg/L)	Sunfua (tính theo H2S) (mg/L)	Amonia (tính theo N) (mg/L)	Nitrat (tính theo N) (mg/L)	Dầu mỡ động, thực vật (mg/L)	Tổng các chất hoạt động bề mặt (mg/L)	Phosphat (tính theo P) (mg/L)	Tổng Coliforms (MPN/100 ml)
		Nồng độ	**pH**	**BOD5** (mg/L)	**TSS** (mg/L)	**Tổng chất rắn hòa tan** (mg/L)	**Sunfua (tính theo H2S)** (mg/L)	**Amonia** (tính theo N) (mg/L)	**Nitrat** (tính theo N) (mg/L)	**Dầu mỡ động, thực vật** (mg/L)	**Tổng các chất hoạt động bề mặt** (mg/L)	**Phosphat** (tính theo P) (mg/L)	**Tổng Coliforms** (MPN/100 ml)
		Nước thải trước xử lý (Khoảng giá trị căn cứ làm cơ sở thiết kế)	**6.3 – 7.6**	**400**	**300**	**1.000**	**6**	**50**	**40**	**30**	**50**	**14**	**10.000.000**
		Hiệu suất xử lý (%)		60%	95%	55%	60%	50%	0%	40%	70%	45%	96%
		Đầu ra		**10**	**4**	**153**	**0**	**1**	**5**	**5**	**1**	**2**	**169.362**
6	**Khử trùng**	**Đầu vào**		10	4	153	0	1	5	5	1	2	169.362
		Hiệu suất xử lý (%)		0%	0%	0%	3%	2%	5%	3%	5%	0%	99,0%
		Đầu ra	**5 - 9**	**10**	**4**	**153**	**0**	**1**	**5**	**5**	**1**	**2**	**1.694**
Nước sau xử lý			**5 - 9**	**9,8**	**4,1**	**153**	**0,4**	**1,3**	**5,1**	**4,6**	**1,3**	**2**	**1.694**
QCVN 14 : 2008/BTNMT Cột A			5 - 9	30	50	500	1	5	30	10	5	6	3.000

Để đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống sau khi cải tạo, ngày 18/4/2025 Cơ sở đã phối hợp với đơn vị có chức năng lấy mẫu quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý. Kết quả như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1
1	pH	-	6,51	5 - 9
2	BOD_5 (200C)	mg/l	27	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40	50
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	322	500
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	0,64	1,0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	3,18	5
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	14,6	30
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	KPH	10
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	1,29	5
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	1,53	6
11	Tổng Coliforms	Vi khuẩn/ 100 ml	2.400	3.000

Căn cứ vào bảng kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý cho thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt.

Một số hình ảnh hiện trạng hệ thống XLNT

Tổng thể trạm XLNT tập trung tại khu du lịch

Tháp khử mùi

Nhà điều hành

❖ **Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải**

➢ **Trình tự và chế độ vận hành các thiết bị**

Trước khi đóng MCCB tổng trong tủ phân phối chính của hệ thống, cần kiểm tra:

- Kiểm tra đèn báo pha, có đủ số pha (3 pha) không.
- Kiểm tra nối đất an toàn và cách điện của thiết bị.
- Dùng đồng hồ Vôn kiểm tra tình trạng đủ điện áp của nguồn điện.

Khi các điều kiện trên đã đáp ứng được yêu cầu thì tiến hành đóng MCCB tổng trong tủ điều khiển. Đóng lần lượt các CB, MCB trong tủ cấp nguồn điều khiển và nguồn động lực cho thiết bị.

MCCB đang đóng

Có 2 chế độ: Auto - Chạy tự động và Manual - Thao tác bằng tay.

Bằng tay: Gạt công tắc chuyển sang MAN (máy chạy), gạt công tắc chuyển sang OFF (tắt máy).

Tự động: tất cả các thiết bị đều được điều khiển tự động bằng TIMER thời gian và phao đã cài đặt sẵn bằng cách gạt công tắc chuyển của các thiết bị sang chế độ AUTO.

Đèn báo xanh: Hoạt động

Đèn báo vàng: Báo lỗi.

Tình trạng hoạt động của thiết bị

➢ **Công tác vận hành hàng ngày**

- Kiểm tra tủ điện điều khiển: Chế độ hoạt động của các thiết bị (bơm, máy thổi khí…)
- Kiểm tra hóa chất trong bồn còn hay hết, nếu hết thì phải chuẩn bị pha hóa chất.
- Kiểm tra pH nước thải đầu vào: từ 6 – 8.
- Kiểm tra mật độ bùn vi sinh SV30: từ 30 – 70 %, nếu trên 70% thì cho xả bùn dư.

Lưu ý: Công tác vận hành hàng ngày.

- Xem Nhật ký vận hành của ca trước đó có ghi nhận bất thường nào xảy ra không.
- Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống thông qua bảng hiển thị (các chỉ số đồng hồ đo, đèn hiển thị trạng thái trên tủ điều khiển).
- Kiểm tra bằng trực quan quá trình lọc thông qua đồng hồ đo áp suất lọc và cảm quan nước đầu ra sau cột lọc.
- Kiểm tra hoạt động của các máy bơm, máy khuấy,…: nước bơm lên, tiếng ồn, van một chiều, độ rung, thời gian hoạt động…Và vệ sinh máy.
- Kiểm tra lượng hóa chất trong kho và hóa chất đang sử dụng. Tiến hành thêm hóa chất nếu cần.
- Kiểm tra lượng bùn dư ở bể chứa bùn để xác định thời gian hút bùn.
- Kiểm tra toàn bộ hệ thống để bảo trì sửa chữa kịp thời các vị trí rò rỉ.
- Kiểm tra lịch bảo trì, bảo dưỡng thiết bị và thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng theo kế hoạch.
- Ghi chép đầy đủ các thông số đo đạc, kết quả công tác kiểm tra, sự cố, hướng khắc phục và những điều chỉnh vào Nhật ký vận hành.

Lưu ý:

- Kiểm tra bằng trực quan:
  + Có bọt nổi trên bề mặt các bể hay không ? Màu bọt ? Độ dày, độ nhớt của lớp bọt ?

+ Nước trong bể có được khuấy trộn đều hay không ?
+ SV30 bao nhiêu? Bùn vi sinh màu gì ?
+ Mùi ?

- Kiểm tra hoạt động của các máy bơm, máy thổi khí, máy khuấy,…: nước bơm lên, tiếng ồn, van một chiều, độ rung, thời gian hoạt động…Và vệ sinh máy.
- Kiểm tra lượng bùn dư ở bể chứa bùn và mỡ thừa ở bể tách mỡ để xác định thời gian hút bùn.
- Kiểm tra lịch bảo trì, bảo dưỡng thiết bị và thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng theo kế hoạch.
- Ghi chép đầy đủ các thông số đo đạc, kết quả công tác kiểm tra, sự cố, hướng khắc phục và những điều chỉnh vào Nhật ký vận hành.

➢ **Kiểm tra và cài đặt các thông số vận hành**

- Kiểm tra lượng hóa chất sử dụng

Kiểm tra mực hóa chất ở tất cả các bồn chứa. Đảm bảo mực nước tối thiểu để vận hành không được nhỏ hơn 1/4 chiều cao bồn chứa.

Cài đặt mức lưu lượng cho các bơm định lượng hóa chất: Muốn điều chỉnh lưu lượng thì thực hiện cài đặt bằng cách xoay tay. Mức điều chỉnh công suất cho bơm theo lưu lượng hóa chất cần thiết cấp vào nước thải trong mỗi giờ.

Ghi chép đầy đủ số lượng hóa chất sử dụng trong từng ca làm việc.

- Kiểm tra tủ điện điều khiển trung tâm

Kiểm tra về điện áp: đủ áp (380-400V), đủ pha (3 pha). Nếu không đủ điều kiện vận hành: mất pha, thiếu hoặc dư áp thì không nên hoạt động hệ thống vì lúc này các thiết bị sẽ dễ xảy ra sự cố.

Kiểm tra trạng thái làm việc của các công tắc, cầu dao. Tất cả các thiết bị phải ở trạng thái sẵn sàng làm việc.

Lưu ý: Đối với những nhân viên không được giao nhiệm vụ vận hành, tuyệt đối không điều chỉnh các công tắc trên tủ điện điều khiển.

- Kiểm tra hệ thống van và đường ống công nghệ

Kiểm tra các van trên đường ống đã đúng vị trí đóng/ mở phù hợp với quy trình vận hành hay chưa.

Lưu ý: Đối với những nhân viên không được giao nhiệm vụ vận hành, tuyệt đối không tự ý đóng mở các van trên đường ống.

- Kiểm tra thiết bị

Trước khi bật máy cũng như sau khi máy đã hoạt động cần kiểm tra tình trạng của tất cả các thiết bị trong HTXLNT. Sau khi hệ thống hoạt động liên tục, ổn định cần

kiểm tra lại tình trạng của các thiết bị, máy móc sau mỗi ngày, chú ý những hiện tượng có thể ảnh hưởng đến hoạt động của chúng.

STT	Hạng mục thiết bị	Công tác kiểm tra
1	Bơm nước thải Bơm bùn thải Bơm hóa chất	• Nguồn điện cấp vào bơm. • Hoạt động của bơm theo phao hoặc/và chương trình điều khiển tự động. • Lưu lượng bơm khi hoạt động. • Độ rung, tiếng ồn khi hoạt động. • Rò rỉ tại các mối hàn, khớp nối, van… • Các phụ tùng, linh kiện hao mòn trong quá trình hoạt động: phốt bơm, lượng dầu, nhớt, mỡ bò, ron, mối nối…
2	Máy thổi khí	• Nguồn điện cấp vào máy. • Hoạt động của máy chương trình điều khiển. • Lưu lượng khí cấp và áp suất làm việc. • Độ rung, tiếng ồn khi hoạt động. • Rò rỉ tại các mối hàn, khớp nối, van… • Các phụ tùng, linh kiện hao mòn trong quá trình hoạt động: V-belt, dầu, nhớt, mỡ bò, ron, mối nối…
3	Thiết bị phân phối khí	Khả năng phân phối khí trên bề mặt bể ở tất cả các vị trí.
4	Đồng hồ đo lưu lượng	• Giá trị lưu lượng tổng cộng.
5	Phao đo mức	• Khả năng đóng/ mở tiếp điểm. • Chế độ nổi lên và chìm xuống so với đối trọng.
6	Bồn chứa hóa chất	• Lượng hóa chất trong bồn. • Mối nối từ bồn vào các thiết bị khác như: bơm, van, ống thông khí…
7	Máy khuấy	• Nguồn điện cấp vào máy. • Hoạt động của máy chương trình điều khiển tự động • Độ rung, tiếng ồn khi hoạt động • Rò rỉ tại các mối hàn, khớp nối, van,… • Các phụ tùng, linh kiện hao mòn trong quá trình hoạt động: V-belt, dầu, nhớt, mỡ bò, ron, mối nối,…

➢ **Vận hành thiết bị**

- Vận hành các thiết bị trong phạm vi điều khiển của tủ điều khiển trung tâm.

Sau khi tiến hành các bước kiểm tra và chuẩn bị hóa chất, tiến hành cho hệ thống đi vào hoạt động theo các quy trình sau:

Bước 1: Mở cửa tủ điều khiển (TĐK) trung tâm, kéo CB tổng, Điều này cho phép điện dã sẵn sàng ở các tiếp điện vào của tất cả các khởi động từ.

Bước 2: Đóng cửa tủ điều khiển

Bước 3: Sau khi đã chuẩn bị xong TĐK, chuyển sang bước 4 bắt đầu tiến hành cho hệ thống đi vào hoạt động. Trường hợp có sự cố, dừng và kiểm tra, tìm nguyên nhân và khắc phục, sau khi giải quyết xong thì chuyển sang bước 4.

Bước 4: Vận hành hệ thống.

- Vận hành ở chế độ tự động

Bật công tắc của các thiết bị tại vị trí "AUTO". Lúc này các thiết bị sẽ được hoạt động theo chương trình cài đặt như đã nêu tại bảng trên.

- Vận hành ở chế độ không tự động

Chế độ vận hành không tự động chỉ sử dụng trong trường hợp thử máy. Khi đó chỉ cần bật máy sang chế độ MAN. Lưu ý trong khi vận hành các máy bơm ở chế độ không tự động, cần theo dõi mực nước, không để bị cạn, có thể cháy bơm.

+ Dừng do sự cố
+ Khi hệ thống điện gặp sự cố chạm đất, CB tổng sẽ tự động ngắt. Trước khi khởi động lại hệ thống cần phải kiểm tra và khắc phục thiết bị đã bị chạm.
+ Khi đèn vàng trên bảng điều khiển bật sáng báo hiệu máy/thiết bị tại vị trí tương ứng gặp sự cố → bật công tắc và CB của thiết bị đó sang vị trí "OFF" để kiểm tra và phát hiện sự cố.

- **Vận hành lại thiết bị sau khi gián đoạn hoạt động**

Trong trường hợp dừng hệ thống bằng nút EM.STOP hoặc bằng cách đóng CB tổng trong TĐK hoặc do cúp điện thì khi khởi động lại nên bật tất cả các công tắc về trạng thái OFF và thực hiện lại quá trình vận hành từ Bước 1 như trên. Điều này giúp tránh các máy đồng loạt khởi động gây sụt áp hệ thống.

➢ **Phương pháp làm sạch nước và hoàn nguyên màng lọc MBR.**

- Kiểm tra hoạt động của các van, đường ống trước khi vận hành và trong khi vận hành.
- Kiểm soát chỉ số đồng hồ đo áp suất phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu vận hành. Khi áp suất lớn hơn 4 Bar thì tiến hành rửa lọc.
- Quy trình vận hành Rửa Lọc:

+ Quy trình vận hành rửa lọc bao gồm: Rửa ngược và xả lọc.
+ Trong quá trình rửa lọc, cần lấy mẫu kiểm tra nước đầu ra của quá trình rửa ngược để đánh giá quá trình rửa lọc đạt hiệu quả: nước trong và không còn cặn SS. Sau quá trình rửa ngược, chạy xả lọc và chạy lọc, kiểm tra và ghi nhận áp suất lọc của bồn phải đảm bảo như áp suất lọc của chu kỳ lọc trước.

- Quy trình vận hành xả Lọc: Xả lọc khi bắt đầu vận hành lại 1 quy trình lọc mới thì cần cho vận hành xả lọc trong thời gian 5-10 phút để xả hàm lượng cặn trong bồn

lọc còn lại sau khi rửa lọc, ổn định lại các lớp vật liệu lọc,… trước khi bắt đầu chu kỳ lọc mới. Sau mỗi chu kỳ rửa lọc và chạy lại chu kỳ lọc mới cần ghi nhận lại áp suất lọc của bồn hoạt động phải tương đương áp suất lọc của chu kỳ trước.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Đối với bụi và khí thải từ hoạt động giao thông

- Thường xuyên dọn dẹp vệ sinh sạch sẽ sân, hành lang, đường nội bộ của cơ sở
- Toàn bộ tuyến đường nội bộ được nhựa và bê tông hóa để giảm thiểu tác động của bụi đến môi trường không khí.
- Khu vực để xe được bố trí hợp lý, thông thoáng tạo thuận lợi cho việc gửi xe được nhanh chóng.
- Kiểm soát vận tốc và khoảng cách giữa các xe ra vào trong khu vực cơ sở, tốc độ tối đa khi đi vào khuôn viên cơ sở là 10-20km/h.
- Trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên cơ sở nhằm cải thiện điều kiện vi khí hậu, tăng mỹ quan cho cơ sở.
- Các phương tiện giao thông phục vụ cho hoạt động của cơ sở đã được đăng kiểm, định kỳ thực hiện bảo trì bảo dưỡng và sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường (S0,05%).

b. Đối với khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng

- Sử dụng máy phát điện hiện đại, tiên tiến có xử lý mùi đồng bộ cùng thiết bị.
- Chỉ sử dụng máy phát điện khi xảy ra sự cố mất điện và sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp 0,05%.
- Lắp đặt máy phát điện trong phòng riêng cách âm, cách khu vực Văn phòng, nhà nghỉ của công nhân.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc định kỳ.

c. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Hệ thống xử lý nước thải của khu du lịch được bố trí tại khu vực riêng biệt, cách xa với khu nghỉ dưỡng của khách. Xung quanh được trồng nhiều cây xanh hạn chế mùi hôi phát sinh.
- Hệ thống xử lý nước thải vận hành liên tục, được giám sát chặt chẽ đảm bảo hiệu quả xử lý cao. Để giúp quá trình xử lý nước thải đạt hiệu quả, giảm mùi hôi thì hệ thống được lắp đặt thiết bị hấp thụ mùi hôi hạn chế phát sinh mùi hôi ảnh hưởng tới khu vực xung quanh.

d. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm mùi hôi phát sinh từ bể tự hoại, kho chứa rác thải, hệ thống thu gom nước thải

➢ **Khu vực chứa rác thải**

- Bố trí khu vực tập kết rác thải cách xa khu vực nghỉ dưỡng của khách và nhân viên, xung quanh được trồng nhiều cây xanh cách ly.

- Hợp đồng với đơn vị thu gom và vận chuyển rác tại địa phương để thu gom và vận chuyển tới nơi xử lý theo đúng quy định, 1ngày/ lần thu gom.

- Sử dụng các thiết bị thu gom rác, vận chuyển, thùng đựng rác phải đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật cũng như các tiêu chuẩn về vệ sinh và khống chế ô nhiễm.

- Sử dụng đúng quy cách các thiết bị thu gom, vận chuyển và tồn trữ rác.

- Các thùng đựng rác sử dụng tại cơ sở là loại thùng chứa rác chuyên dụng, có nắp đậy kín hạn chế phát tán khí, mùi hôi vào môi trường.

- Nhân viên vệ sinh thường xuyên vệ sinh dụng cụ lưu chứa, thu gom và điểm tập kết rác thải nhằm hạn chế mùi hôi và vi khuẩn gây bệnh.

- Quy định thời gian tập trung rác và thời gian lấy rác đi, tránh giờ cao điểm, tập trung đông khách du lịch, hạn chế tối đa ảnh hưởng của vận chuyển chất thải đến con người và môi trường. Thời gian thu gom và vận chuyển chất thải diễn ra trong khoảng 6-7h hoặc 17–18h hàng ngày (vì đây là khoảng thời gian tập trung ít khách du lịch).

➢ **Từ khu vực hố ga, bể tự hoại.**

- Các hố ga và bể tự hoại được xây dựng âm và có nắp đậy kín nhằm tránh quá trình phát tán mùi ra môi trường. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom bùn hầm cầu hạn chế mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Vệ sinh sạch sẽ xung quanh khu vực, thường xuyên nạo vét, khơi thông cống rãnh.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý rác thải sinh hoạt

a. Thành phần, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động khu du lịch của 1.250 người với định mức là 0,9kg/người/ngày (theo mục 2.12.1, QCVN 01:2021/BXD áp dụng đối với huyện Xuyên Mộc thuộc đô thị loại V) thì tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt của khu du lịch được xác định là: 1.000 người x 0,9kg/ngày= 1.125kg/ngày = 1,125tấn/tháng.

- Thành phần chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy như thực phẩm, rau quả dư thừa, …chất thải rắn sinh hoạt thông thường khác và ngoài ra còn có các thành phần khác có thể tái chế như giấy, lon, chai, bọc nilon...

b. Công trình, biện pháp thu gom chất thải rắn sinh hoạt

➢ ***Công trình thu gom chất thải rắn sinh hoạt:***

- Khu du lịch đã trang bị các thùng chứa chất thải sinh hoạt có nắp đậy đặt tại các vị trí phù hợp trong khuôn viên cơ sở thuận lợi cho việc thu gom.

- Khu du lịch bố trí điểm tập kết chất thải rắn để chuyển giao cho đơn vị thu gom có diện tích: 30m^2
- Vị trí: gần khu vực hệ thống xử lý nước thải.

➢ ***Phương án quản lý, thu gom chất thải rắn sinh hoạt.***

Phương án thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu du lịch tuân thủ theo quy định về phân loại rác tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường và theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 27/5/ 2024 ban hành quy định về quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và bố trí thiết bị thu gom, vận chuyển chất thải theo quy định tại khoản 6, Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường và mục 2.12 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, cụ thể:

Xây dựng quy trình hướng dẫn việc thực hiện phân loại, thu gom chất thải rắn gồm: rác thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại. Quy trình này được hướng dẫn phổ biến cho toàn bộ cán bộ công nhân viên và khách du lịch.

Trang bị các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy để thu gom rác thải sinh hoạt hàng ngày:

- Tại các khu biệt thự, khu nhà hàng, dịch vụ, văn phòng đặt các thùng chứa rác dung tích từ 50 lit, 60lit để thu gom.
- Đối với khu công cộng: Bố trí các loại thùng rác 60 lit bố trí tại các vị trí thích hợp thuận tiện việc thu gom rác.
- Hàng ngày nhân viên vệ sinh thực hiện thu gom rác đưa về khu tập kết rác của cơ sở để chuyển giao cho đơn vị thu gom tại địa phương đưa đi xử lý theo quy định.
- Rác thải sinh hoạt tại khu du lịch được chuyển giao cho Công ty TNHH Dịch vụ thương mại xây dựng Hùng Tân đến thu gom vận chuyển đưa đi xử lý theo đúng quy định theo Hợp đồng số 12/HĐHP/2024 ngày 01/1/2024. Tần suất: 1-2 lần/ ngày.

Ngoài ra, tuân thủ theo quy định tại Điều 73, Luật bảo vệ môi trường: Khu du lịch đã triển khai chương trình chống ô nhiễm rác thải nhựa bằng việc: Loại bỏ không sử dụng chai nhựa sử dụng 1 lần và thay thế bằng việc sử dụng ống hút bằng tre, giấy, kim loại tái sử dụng, bao nilong bằng vật liệu thân thiện với môi trường như giấy, túi sinh học; Thực hiện phân loại rác tại nguồn và khuyến khích khách du lịch nghiêm túc thực hiện bằng việc lắp đặt các logo tuyên truyền, thùng chứa rác thải nhựa, rác tái chế vào 1 thùng chứa riêng.

3.2. Công trình, biện pháp thu gom chất thải rắn thông thường khác

a. Thành phần, khối lượng

Chất thải thông thường khác phát sinh tại cơ sở thường xuyên gồm bùn thải từ quá trình xử lý nước thải, dầu mỡ thải từ bể tách dầu mỡ.

Ngoài ra, việc cải tạo, nâng cấp hệ thống XLNT từ cột B lên cột A của cơ sở làm phát sinh thêm khối lượng chất thải rắn thông thường là vật liệu lọc (cát, sỏi) từ thiết bị

bồn lọc nước thải được thải bỏ tần suất 2-3 năm/lần với khối lượng 3.000 kg/lần thay. Đây là chất thải phát sinh không thường xuyên.

Khối lượng, chủng loại chất thải thông thường tại cơ sở được thống kê tại bảng sau:

Bảng 3.6. Danh mục chất thải thông thường phát sinh tại khu du lịch

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 10	10.800	TT
2	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 11	400	TT
3	Thủy tinh thải	11 02 03	500	TT
	Tổng khối lượng		**11.700**	

Tổng khối lượng chất thải thông thường phát sinh tại khu du lịch tối đa khoảng 11.700kg/năm.

b. Công trình, biện pháp thu gom chất thải rắn thông thường

- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở thuộc loại chất thải rắn công nghiệp thông thường (mã chất thải: 12 06 10) theo quy định tại phụ lục đính kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Khối lượng bùn cặn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải phát sinh tối đa khoảng 30kg/ngày tương đương 900kg/tháng = 10.800 kg/năm.

+ Phương án thu gom xử lý: Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải phát sinh hàng ngày 30kg/ngày tương đương 0,04m^3/ngày (trọng lượng riêng của bùn thải bể xử lý nước thải 1,45tấn/m^3) được thu gom và chứa tạm tại bể chứa bùn (dung tích bể 10,64m^3) của hệ thống XLNT. Định kỳ 6 tháng/lần, Khu du lịch liên hệ với đơn vị có chức năng đến thu gom trong bể chứa bùn đưa đi xử lý theo đúng quy định.

- Đối với bùn cặn từ tại các bể tự hoại, bùn cặn từ quá trình xử lý nước hồ bơi: Định kỳ 6 tháng/lần hợp đồng với đơn vị chức năng để hút bùn, vận chuyển, xử lý theo quy định sau đó vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Dầu mỡ thải tại bể tách dầu mỡ sẽ được đơn vị chức năng hút định kỳ 6 tháng/lần và vận chuyển đưa đi xử lý theo quy định.

- Đối với thủy tinh thải bỏ (cửa kính bể..) được chuyển giao cho Công ty TNHH CP Môi trường Sao Việt đưa đi xử lý theo đúng quy định.

Hình 3.6. Khu vực kho tập kết chất thải thông thường

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

a. Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại

Hoạt động của cơ sở phát sinh các loại chất thải nguy hại có thành phần sau:

- Giẻ lau dính dầu nhớt: từ quá trình bảo trì bảo dưỡng các thiết bị kỹ thuật của cơ sở như máy phát điện, các phương tiện giao thông;
- Bóng đèn huỳnh quang thải, bình xịt phòng các loại, bình ắcquy, pin hết công năng sử dụng thải ra từ các thiết bị điện tử của cơ sở.
- Vỏ phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật từ hoạt động chăm sóc cây xanh thải.

Thành phần và khối lượng của các loại chất thải nguy hại phát sinh tại khu du lịch thống kê như sau:

Bảng 3.7. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại khu du lịch

STT	CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	20	NH
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	12	NH
3	Pin, ăcquy thải	16 01 12	10	NH
4	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	340	NH
5	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	50	KS
6	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là	18 01 04	50	KS

STT	CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
	CTNH) thải bằng vật liệu khác			
7	Bao bì mềm thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 05	10	KS
8	Bao bì cứng thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 06	10	KS
	Tổng		**502**	

Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở tối đa khoảng **502kg/năm**.

b. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

- Khu chứa CTNH: cơ sở đã bố trí 01 phòng lưu chứa riêng

+ Diện tích kho khoảng: 10m^2. Bố trí gần khu vực tập kết chất thải thông thường.

+ Kết cấu, thiết bị lưu chứ: phòng chứa bố trí 04 thùng chứa CTNH dung tích 240lit chuyên dụng, dán nhãn mã phân loại theo quy định và lưu chứa chất thải nguy hại tạm thời. Kết cấu: phòng kín quây bằng tôn, cửa đóng kính, dán biển cảnh báo kho chất thải nguy hại đúng quy định. Sàn lát lát gạch.

Như vậy quy cách kho chứa chất thải nguy hại tại cơ sở đã được xây dựng đảm bảo tuân thủ quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT - quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường và đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở tạm thời trong thời gian chờ chuyển giao cho đơn vị thu gom xử lý.

- Phương án xử lý CTNH: Công ty đã ký Hợp đồng số 326/2023/HĐXLCT-SV ký ngày 10/8/2023 với Công ty TNHH CP Môi trường Sao Việt v/v thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua phế liệu. Công ty TNHH CP Môi trường Sao Việt tại Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 3-4-5-6.011.VX cấp lần 2 ngày 20/12/2021.

Hình 3.7. Kho chứa CTNH tại cơ sở

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung;

a. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Khu du lịch trồng rất nhiều cây xanh cảnh quan nhằm cải thiện điều kiện vi khí hậu, giảm tiếng ồn.

- Các phương tiện sử dụng trong nội bộ khu du lịch là xe điện hiện đại hạn chế phát sinh ồn trong khu du lịch. Đối với các phương tiện giao thông của khách du lịch được hạn chế tốc độ khi ra vào khu vực bãi xe.

b. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn từ máy phát điện

- Lắp đặt hệ thống giảm thanh cho máy phát điện dự phòng. Hiệu quả giảm chấn động tỷ lệ thuận với kích thước và trọng lượng của móng, ngoài ra còn đặt máy trên các bộ phận giảm chấn động bằng cao su để tăng cường thêm khả năng giảm chấn động.

- Đặt máy phát điện tại khu vực riêng, cách xa khu văn phòng, khu dihcj vụ nghỉ dưỡng của khách.

- Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

Đối với phương án ứng phó sự cố môi trường được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường về cơ bản tuân thủ theo phương án đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt cụ thể:

6.1. Phòng chống sự cố cháy nổ

- Các hộp cứu hoả được đặt tại khu vực đường giao thông nội bộ và các vị trí thuận tiện.

- Yêu cầu phòng cháy chữa cháy bắt buộc theo đúng tiêu chuẩn việt nam 2622-95. Đối với các chi tiết cấu tạo ở các lối thoát nạn cần đảm bảo để người bên trong thoát ra an toàn không bị khói bụi che phủ trong thời gian cần thiết để sơ tán khi xảy ra cháy. Các bộ phận cấu tạo của ngôi nhà và công trình được chia theo bậc chịu lửa I, II, III, IV, V.

- Trang bị thiết bị chữa cháy xách tay:

  + Các bình chữa cháy được đặt ở vị trí thuận tiện, dễ thấy

  + Mỗi tầng, trang bị 02 bình CO_2 5kg và 02 bình bột khô ABC xách tay loại 8 kg.

- Ngoài ra để có thể sử dụng tốt các thiết bị chữa cháy, mỗi khu vực trên còn trang bị thêm 01 bộ bảng nội qui và tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy.

- Để đảm bảo các bình chữa cháy hoạt động tốt thì phải thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng định kỳ 1 tháng một lần,

- Ngoài ra khi xảy ra cháy phải thông báo cho cơ quan cảnh sát PCCC địa phương và các đơn vị bạn để yêu cầu hỗ trợ chữa cháy bằng các phương tiện khác như xe chữa cháy địa phương,...

6.2. Phòng ngừa, giảm thiểu sự cố từ hệ thống xử lý nước thải

Trong quá trình hoạt động của hệ thống xử lý nước, có thể phát sinh 2 sự cố chính: rò rỉ hóa chất, hiệu suất xử lý không đạt do sốc tải vi sinh, cúp điện, máy móc bị hư hỏng. Để đảm bảo khả năng không xảy ra sự cố tại hệ thống xử lý nước thải trước tiên trong giai đoạn thi công xây dựng cơ sở đã lựa chọn đơn vị có chuyên môn cao trong lĩnh vực xây dựng, lắp đặt hệ thống xử lý nước thải. Đồng thời trong quá trình vận hành, thực hiện các biện pháp như sau:

❖ **Kiểm soát rủi ro sự cố rò rỉ hóa chất**

- Các loại hóa chất được vận chuyển đến hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng các phương tiện chuyên dùng do nhà cung cấp đưa đến.
- Hóa chất được lưu trữ thích hợp trong nhà kho.
- Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất.
- Tất cả các công nhân vận hành các hệ thống xử lý đều được hướng dẫn các biện pháp an toàn khi tiếp xúc với hóa chất.
- Khi làm việc với hóa chất, công nhân phải mang các dụng cụ an toàn cá nhân như khẩu trang, kính, găng tay,...
- Các dụng cụ sơ cấp, cấp cứu luôn được đặt tại vị trí tiếp xúc với hóa chất nguy hiểm.

❖ **Kiểm soát sự cố hiệu suất xử lý không đạt của hệ thống xử lý nước thải**

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải: đảm bảo hệ thống vận hành liên tục 24/24h
- Thường xuyên kiểm tra thay thế bảo dưỡng thiết bị máy móc, đường ống theo đúng định kỳ.

Bảng 3.8. Kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ của HTXNLT

STT	Mô tả		Thời gian			
	Thiết bị	Hạng mục kiểm tra	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	6 tháng
1	Máy thổi khí	Kiểm tra dầu motor				x
		Kiểm tra dây cua roa		x		
		Kiểm tra bụi, tro bám ở đầu hút khí			x	

STT	Mô tả		Thời gian			
	Thiết bị	Hạng mục kiểm tra	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	6 tháng
		Kiểm tra mỡ			x	
2	Bơm chìm	Kiểm tra lưu lượng	x			
		Kiểm tra cách điện,rò rỉ, phốt, bi			x	
		Kiểm tra tín hiệu phao			x	
3	Motor khuấy	Kiểm tra cánh khuấy			x	
		Kiểm tra cách điện,rò			x	
4	Bơm hóa chất	Kiểm tra màng bơm			x	
5	Đường ống	Kiểm tra sự rò rỉ/	x			
6	Van	Kiểm tra van 1 chiều, van tay			x	
		Kiểm tra sự rò rỉ			x	

- Khu du lịch đã lắp đặt máy phát điện dự phòng cung cấp cho toàn bộ hoạt động cần thiết (trong đó bao gồm cung cấp điện cho hệ thống xử lý nước thải) khi xảy ra sự cố mất điện nhằm cung cấp điện liên tục cho hệ thống trong trường hợp xảy ra sự cố cúp điện.

- Trang máy móc, thiết bị dự phòng tại các công đoạn quan trọng và thường hay xảy ra hỏng hóc trong các công đoạn xử lý, đặc biệt là các máy bơm nước, động cơ, máy thổi khí tại công trình đầu vào và công trình xử lý. Trong trường hợp sự cố thiết bị, sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Bố trí nhân viên có bằng cấp, kinh nghiệm để vận hành HTXLNT; bảo đảm vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Bố trí cán bộ đã được đào tạo vận hành hệ thống xử lý nước thải thay phiên nhau giám sát vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung 24/24h. Thực hiện thường xuyên kiểm tra, theo dõi chất lượng nước thải đầu ra để kịp thời khắc phục sự cố: Phối hợp với đơn vị có chức năng lấy mẫu định kỳ và ngẫu nhiên khi có khả năng xảy ra sự cố đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đảm bảo môi trường trước khi thoát ra môi trường.

- Khi gặp phải sự cố hệ thống xử lý nước thải không đạt thì cán bộ vận hành thông báo đơn vị quản lý thực hiện dừng vận hành hệ thống xử lý nước thải để sửa chữa hệ thống nước thải trong thời gian nhanh nhất. Nước thải chưa được xử lý sẽ đưa về bể thu gom và bể điều hoà, sau khi hệ thống XLNT đã vận hành ổn định trở lại sẽ thực hiện xử lý lại.

❖ **Sự cố và biện pháp khắc phục sự cố**

Các sự cố có thể xảy ra đối với hệ thống XLNT và biện pháp khắc phục của như sau:

Sau đây là một số sự cố thông thường và biện pháp ứng phó xử lý

STT	Mục lục	Sự cố	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó
1	Bơm	Bơm lên nước không đủ	Rò rỉ khí hoặc lưu chất từ chỗ đệm cơ khí	Kiểm tra đệm cơ khí
			Bị nghẹt	Vệ sinh định kỳ
			Cánh đẩy bị rỉ sét hoặc bị cạ (gây tiếng ồng bất thường)	Tháo ra và kiểm tra
		Qúa nhiệt	Không hoạt động	Kiểm tra van (kiểm tra cẩn thận khi sử dụng 2 bơm)
			Hoạt động không tải	Kiểm tra van dầu hút, áp cần bơm lên
		Tiếng ồn bất thường	Đệm cơ khí bị hỏng	Thay thế
			Mòn bạc đạn	Thay thế
2	Motor khuấy	Quá nhiệt	Bạc đạn bị mòn hoặc hư hỏng	Yêu cầu nhà sản xuất kiểm tra
			Khô mỡ	Châm mỡ vào
			Trục khuấy bị hư do chạy không tải	Thay trục (tìm ra nguyên nhân)
		Khuấy không đủ	Cánh khuấy bị hư	Sửa chữa (tìm ra nguyên nhân)
3	Máy thổi khí	Qúa nhiệt và tiếng ồn bất thường	Bị lỗi về cơ khí	Kiểm tra và vệ sinh định kỳ
			Hết dầu	Cấp dầu vào
			Bạc đạn bị hư	Cấp dầu vào hoặc yêu cầu nhà sản xuất kiểm tra
		Năng suất giảm	Dây đai bị đùn hoặc hư	Điều chỉnh hoặc thay thế
			Bị nghẹt ở bộ lọc khí	Kiểm tra và vệ sinh
4	Bơm định lượng-bơm hóa chất	Bơm hoạt động nhưng không lên nước	Đường ống hút bị rò rỉ	Kiểm tra và thay thế
			Các đầu nối của bơm bị nghẹt	Vệ sinh và có hành động ngăn ngừa tái diễn
			Màng hoặc bi công tác bị mòn	Sửa chữa và thay thế

❖ **Quy trình phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải**

Khi phát hiện nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường. Nhân viên vận hành sẽ khóa van đường dẫn nước thải từ bể chứa nước thải sau xử lý ra đường ống thoát nước thải sau xử lý và mở van đường dẫn nước thải từ bể chứa nước

thải sau xử lý dẫn về bể thu gom và điều hoà. Đồng thời, thông báo cho bộ phận quản lý biết để điều tra nguyên nhân và khắc phục sự cố, bao gồm các hoạt động:

- Thực hiện kiểm tra nguồn điện: Khi phát hiện sự cố do mất điện sẽ khởi động máy phát điện dự phòng để vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện kiểm tra các máy móc, thiết bị thông qua tín hiệu báo của tủ điều khiển hoặc qua kiểm tra trực tiếp. Khi phát hiện sự cố là do hư hỏng các máy móc, thiết bị sẽ cho hoạt động các máy móc, thiết bị dự phòng (bơm, máy thổi khí); một số máy móc, thiết bị không có sẵn, sẽ nhanh chóng mua và thay thế trong thời gian sớm nhất.

- Phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện kiểm tra chất lượng nước thải đầu vào thông qua kết quả phân tích mẫu nước thải đầu vào và bằng các bộ test nhanh để phát hiện các chỉ tiêu ô nhiễm cao bất thường. Khi phát hiện sự cố do nước thải đầu vào có nồng độ các chất ô nhiễm cao, nhân viên vận hành hệ thống XLNT sẽ:

+ Dựa trên kết quả phân tích để điều chỉnh chế độ vận hành, thời gian lưu nước và liều lượng hóa chất phù hợp với chất lượng nước thải đầu vào.

+ Kiểm tra nước thải đầu vào tại bể thu gom có nước ô nhiễm bất thường nhằm kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các hoạt động của khu du lịch.

+ Kiểm tra hoạt động của hệ vi sinh trong các bể xử lý sinh học, kiểm tra giá thể sinh học.

+ Lấy mẫu nước thải sau từng công đoạn xử lý của hệ thống xử lý nước thải để kiểm tra hiệu quả xử lý của từng công đoạn và chất lượng nước thải sau xử lý cho tới khi khắc phục xong sự cố.

- Sau khi khắc phục xong sự cố và vận hành hệ thống xử lý nước thải ổn định, có quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

- ***Phương án xử lý trong trường hợp lượng nước thải phát sinh ít, không đủ công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải:***

Do tính chất của cơ sở là kinh doanh lưu trú du lịch, lượng nước thải phát sinh tại cơ sở phụ thuộc vào lượng khách du lịch đến lưu trú, ngày thường lượng khách du lịch thấp dẫn đến nước thải đầu vào thấp dao động khoảng 10m^3-30m^3/ngày, vào thời điểm ngày nghỉ, lễ phát sinh khối lượng lớn nhất khoảng 70m^3/ngày công suất hệ thống (theo sổ nhật ký vận hành hệ thống XLNT của cơ sở năm 2024). Việc vận hành hệ thống khi lưu lượng nước thải thay đổi có thể dẫn tới sự cố sốc tải bể vi sinh.

Do đó, để vận hành hệ thống xử lý nước thải luôn hoạt động hiệu quả, trong những ngày lượng nước thải thấp: cán bộ kỹ thuật điều chỉnh vặn van cấp nước thải từ bể điều hòa vào các bể sinh học sao cho lưu lượng nhỏ để đảm bảo luôn có nước thải đưa vào bể sinh học nhằm kích thích vi sinh luôn trong trạng thái hoạt động. Đồng thời, bổ sung thêm dinh dưỡng là đường vào bể vi sinh nhằm cung cấp nguồn carbon hữu cơ và bổ sung chất dinh dưỡng cho các vi sinh vật phân hủy chất ô nhiễm trong

nước thải đặc biệt xử lý Nitrate. Đồng thời, duy trì sinh khối, và tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh này trong các bể sinh học xử lý nước thải.

❖ **Kiểm soát sự cố tháp hấp thụ mùi hôi của hệ thống Xử lý nước thải.**

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng thiết lập cho hệ thiết bị hấp thụ mùi hôi.

- Thường xuyên kiểm tra thay thế, bảo dưỡng thiết bị đường ống theo đúng định kỳ.

- Khi thiết bị gặp phải sự cố thì chủ dự án phải tạm thời dừng vận hành hệ thống xử lý nước thải để sửa chữa thiết bị trong thời gian nhanh nhất sau đó vận hành lại toàn bộ trạm.

6.4. Các biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ, tràn dầu máy phát điện

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện phát hiện sửa chữa kịp thời.

- Tiến hành đào tạo, tập huấn kỹ năng ứng cứu sự cố tại chỗ cho nhân viên, đặc biệt là nhân viên vận hành Trạm.

- Phân công trực ban 24/24 để đảm bảo có khả năng ứng phó nhanh và kịp thời khi có sự cố xảy ra.

- Khu vực kho chứa nhiên liệu dầu DO được bố trí riêng gần khu vực máy phát điện, có cửa khóa. Nền kho được láng xi măng và có đường rãnh xung quanh và hố thu gom khi xảy ra sự cố tràn đổ dầu.

- Lượng dầu lưu trữ trong kho chỉ để mức tối thiểu. Dầu DO được trữ trong thiết bị đựng chuyên dụng đậy kín.

- Trang bị bình chữa cháy di động tại khu vực chứa nhiên liệu để kịp thời chữa cháy khi xảy ra sự cố.

- Nghiêm cấm các hoạt động xâm phạm của người lạ, nghiêm cấm hút thuốc hoặc sử dụng dụng cụ gây cháy nổ tại kho chứa nhiên liệu. Dán nhãn cấm lửa trước khu vực lưu chứa để cảnh báo.

➢ ***Quy trình tổ chức triển khai ứng phó sự cố tràn dầu cấp cơ sở***

Bước 1. Phát hiện sự cố, thông báo báo động:

Bất kỳ ai khi phát hiện sự cố tràn dầu phải nhanh chóng thông báo cho cấp trên, ban lãnh đạo Công ty.

Cán bộ vận hành về hệ thống máy phát điện và quản lý sẽ kiểm tra, xác nhận tính chính xác của thông báo cũng như cập nhật thêm thông tin cần thiết.

Bước 2. Đánh giá tình hình:

Căn cứ trên thông tin sự cố, cán bộ quản lý chỉ đạo đội an toàn vệ sinh môi trường và ƯPSC tại khu du lịch đã được thành lập trong quá trình hoạt động của khu du lịch thực hiện triển khai phương án ứng cứu phù hợp.

Trường hợp thông tin ban đầu cho thấy nguy cơ sự cố có thể vượt ngoài khả năng ứng cứu của lực lượng thường trực tại khu du lịch, Quản lý sẽ báo cáo cho ban Lãnh đạo công ty Công ty nhanh chóng gửi thông báo đến các đơn vị hỗ trợ khẩn cấp: chính quyền địa phương, lực lượng PCCC, các khu du lịch lân cận để kịp thời hỗ trợ;

Giai đoạn đánh giá tình hình thường được tiến hành nhanh chóng, khẩn trương và chính xác, đảm bảo phương án ứng cứu được đưa ra hợp lý.

Bước 3. Triển khai ứng phó ngoài hiện trường:

Đội ứng cứu chuyên trách của cơ sở nhanh chóng triển khai hoạt động ứng cứu theo phương án đã được lập:

- Công tác ứng phó sự cố, thu gom dầu, quản lý chất thải: Sử dụng các phương tiện trang thiết bị như: giấy thấm dầu, giẻ lau, thiết bị lưu chứa dầu thải, vật liệu dính dầu...)
- Công tác phòng cháy chữa cháy: sử dụng bình chữa cháy chuyên dụng khi xảy ra cháy nổ
- Lập biên bản hiện trường
- Báo cáo thường xuyên công tác ứng cứu cho lãnh đạo

Đội ứng cứu chuyên trách chịu trách nhiệm chính trong chỉ huy/phối hợp các lực lượng tham gia.

Bước 4. Đánh giá hiệu quả ứng cứu:

Việc đánh giá hiệu quả ứng cứu được thực hiện song song với quá trình triển khai ứng cứu;

Ban chỉ huy phải được cập nhật liên tục thông tin hoạt động ứng cứu ngoài hiện trường, đảm bảo kịp thời điều chỉnh/thay đổi phương án nếu hoạt động ứng cứu ngoài hiện trường không đạt hiệu quả;

Trường hợp sự cố lớn, vượt khỏi khả năng kiểm soát của lực lượng thường trực tại chỗ, Công ty sẽ xin ứng cứu thêm từ cơ quan chức năng, chính quyền địa phương, các đơn vị ứng cứu chuyên nghiệp để kịp thời hỗ trợ.

Bước 5. Kết thúc hoạt động ứng cứu ngoài hiện trường:

Hoạt động triển khai ứng cứu ngoài hiện trường được xem là kết thúc khi dầu tràn đã được thu gom và chứa vào những khu vực an toàn;

Công tác bảo dưỡng, vệ sinh thiết bị ứng cứu và xử lý chất thải nhiễm dầu được triển khai thực hiện trong giai đoạn này.

** Phương pháp vệ sinh làm sạch bảo vệ môi trường sau sự cố, việc thu gom vận chuyển xử lý CTNH:*

Nhân viên sử dụng cát, rẻ lau thấm dầu tràn. Sau đó sử dụng xẻng và chổi quyét sạch thu gom vào thùng chứa CTNH theo đúng quy định và lưu chứa vào kho chứa CTNH của Khu du lịch.

6.5. Biện pháp phòng chống sự cố sạt lở bờ biển và bảo vệ hành lang an toàn bờ biển.

- Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và căn cứ vào toạ độ phạm vi khu đất của dự án được cấp theo theo Giấy chứng nhận quyền sử đất số BX 920708 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 20/9/2016 thì cơ sở nằm trong khu vực quy định về hàng lang bảo vệ bờ biển. Do đó, Chủ cơ sở cam kết trong quá trình hoạt động của Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc thực hiện tuân thủ quy định của Mục I, Chương IV - Luật Tài nguyên, môi trường Biển và Hải đảo số 82/2015/QH13 của Chính Phủ ban hành ngày 25 tháng 06 năm 2015 và các quy định khác có liên quan.
- Khu du lịch đã xây dựng bờ kè từ năm 2010, với chiều dài bờ kè khoảng 320m. Bờ kè được xây dựng bằng bê-tông, thép và đá hộc, xây dựng kiên cố và chắc chắn. Ngoài ra khu du lịch còn bố trí kè mềm trên phần bãi biển tăng cường khả năng chống xói lở cát ảnh hưởng tới bờ kè cũng như công trình của cơ sở

Một số hình ảnh hiện trạng công trình kè bảo vệ bờ của cơ sở

Bờ kè tại khu du lịch

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

7.1. Đối với quy mô, công suất hoạt động của cơ sở:

Quy mô	Theo ĐTM đã được phê duyệt	Hiện trạng	Ghi chú
Diện tích	**43.590,2 m²** (theo Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch tỷ lệ 1/500 của dự án)	**43.039,8 m²** (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 920708 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 20/9/2016)	Giảm 550,4 m² do trừ đất thuộc phạm vi đầu tư mở rộng tuyến đường ven biển tiếp giáp dự án
Công suất hoạt động	- Kinh doanh dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng với 13 căn biệt thự (4 phòng ngủ - tổng 52 phòng nghỉ), 01 khách sạn nghỉ dưỡng 156 phòng nghỉ và các công trình dịch vụ - giải trí phụ trợ. - Quy mô phục vụ khách du lịch: 2.500 người	- Kinh doanh dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng với 13 căn biệt thự (4 phòng ngủ - tổng 52 phòng nghỉ) và các công trình dịch vụ - giải trí phụ trợ. - Quy mô phục vụ khách du lịch khoảng 1.250 người	Dự án không đầu tư xây dựng khối khách sạn 5 tầng và các công trình phụ trợ trong giai đoạn mở rộng.

Bảng tổng hợp khối lượng các hạng mục công trình của cơ sở so với ĐTM đã phê duyệt.

STT	Loại Công Trình	Theo ĐTM			Hiện hữu		Ghi chú
		Số lượng	Diện Tích (m²)	Chiều Cao (tầng)	Diện Tích (m²)	Chiều Cao (tầng)	
A	**Khu Biệt Thự**				Hiện hữu Không thay đổi		
1	Biệt Thự Loại A	11	1.155	01			
2	Biệt Thự Loại B	02	256	02			
B	**Khu Khách Sạn**						
	Khối Khách Sạn (156 phòng)	01	3.753	05	Đất trống Không xây dựng		
C	**Khu Dịch Vụ**						
4	Nhà Hàng Trung Tâm	01	1.003	01	Hiện hữu không thay đổi		
5	Nhà Hàng Đa Năng	01	480	01			
6	Nhà Nghỉ Nhân Viên	01	389	02			
7	Khu Khám Bệnh Đông Y	01	222	01			
8	Nhà Tắm Nước Ngọt	01	148	01			
9	Nhà Hàng Biển	01	1.130	02			
10	Khu Giải Trí	01	598	02			
11	Chòi Ven Suối	02	120	01			
12	Chòi Massage Chân	04	36	01			
13	Chòi Ẩm Thực	04	100	01			

STT	Loại Công Trình	Theo ĐTM			Hiện hữu		Ghi chú
		Số lượng	Diện Tích (m^2)	Chiều Cao (tầng)	Diện Tích (m^2)	Chiều Cao (tầng)	
14	Trạm Điện	01	91	01	Hiện hữu không thay đổi		
15	Nhà Thay Đồ Hồ Bơi	01	48	01			
16	Nhà Bảo Vệ - Trạm Bơm	01	55	01			
17	Nhà bảo vệ	01	25	01			
18	Hồ Bơi Trẻ Em	01	178				
19	Chòi Giải Khát Hồ Bơi	01	82				
20	Chòi Nghỉ Hồ Bơi	01	77				
D	**Hạ tầng kỹ thuật**						
21	Giao Thông Nội Bộ		2.109		Hiện hữu không thay đổi		
22	Đất Sân Vườn		10.762,2				
23	Hồ Cảnh		1.045				
24	Dòng Suối		932				
25	Hồ Bơi		1.191		Đất trống, cây xanh Không xây dựng		
26	Sân Tennis		677				
27	Bãi Xe		3.915				
28	Bãi Xe		251				
29	Bãi Xe		130				
30	Bãi Xe		344				
31	Giao thông nội bộ		2.200				
32	Đất Sân Vườn		10.000				

Nguồn: Báo cáo ĐTM của dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phê duyệt tại Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 01/8/2016

7.2 . Đối với công trình xử lý môi trường

Hạng mục	Theo ĐTM đã phê duyệt	Hiện trạng điều chỉnh	Lý do điều chỉnh/xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Công suất xử lý nước thải	300m^3/ngày đêm.	150m^3/ ngày đêm.	Do quy mô dự án hiện chỉ xây dựng đạt 50% quy mô công trình đã được phê duyệt theo ĐTM. Nước thải phát sinh tối đa hiện nay tại khu du lịch là 111,3m^3/ngày x 1,2 (hệ số vượt tải) = 133,5m^3/ngày. khu du lịch xây dựng hệ thống xử lý nước thải 150m^3/ngày.đêm là đã đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải

Hạng mục	Theo ĐTM đã phê duyệt	Hiện trạng điều chỉnh	Lý do điều chỉnh/xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
			phát sinh của khu du lịch hiện hữu. Nội dung đã được nêu trong Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 32/GP.UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Thời hạn giấy phép là 5 năm (tức là đến 10/10/2021).
Công nghệ xử lý nước thải	Nước thải → hố ga thu gom → bể điều hòa→ bể thiếu khí→ bể hiếu khí → Bể lắng → **bể khử trùng → Bồn lọc áp lực →** Bể chứa nước thải sau xử lý → bơm lên tưới cây xanh trong khu du lịch	Nước thải → hố ga thu gom → bể điều hòa→ bể thiếu khí→ bể hiếu khí → Bể lắng → **bể MBR → bộ khử trùng →** Bể chứa nước thải sau xử lý → xả ra suối thoát nước của khu vực	Tận dụng bể trung gian cũ chuyển thành Bể màng MBR nhằm tăng hiệu quả xử lý các chất vô cơ, chất rắn, chất hữu cơ,… tăng hiệu quả xử lý nước thải. Lắp đặt bộ khử trùng dạng ống đic dắc có chứa viên hóa chất khử trùng trước khi đưa về bể chứa nước thải sau xử lý trước khi xả nước thải vào nguồn tiếp nhận. Bể chứa nước thải sau xử lý hiện hữu được tận dụng là bể khử trùng cũ. Bỏ bồn lọc áp lực.
Chất lượng nước thải sau xử lý	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt	QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt	Tuân thủ theo Quyết định số 08/2022/QĐ- UBND ngày 21/04/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Nguồn tiếp nhận	Bể chứa nước thải sau xử lý dung tích 400m^3 bơm lên tưới cây	Suối thoát nước của khu vực	

Như vậy, những thay đổi điều chỉnh so với các nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của cơ sở không làm tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất và không làm gia tăng tác động xấu đến môi trường so với các biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong nội dung báo cáo ĐTM theo Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

a. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà biệt thự

Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà hàng.

Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu văn phòng, dịch vụ biển.

Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà tắm nước ngọt.

Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa hồ bơi định kỳ.

b. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 150 m^3/ngày đêm tương đương 6,25m^3/giờ.

c. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: là dòng nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150m^3/ngày.đêm của cơ sở sẽ được dẫn ra ra suối thoát nước của khu vực.

d. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Chất lượng nước thải sinh hoạt được kiểm soát trước khi xả vào cống thoát nước chung của khu vực phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt cột A, K=1, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5 - 9
2	BOD5 (200C)	mg/l	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	4,0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	10
11	Tổng Coliforms	Vi khuẩn/ 100 ml	5.000

e. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn tiếp nhận nước thải: suối thoát nước của khu vực tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Vị trí xả nước thải: Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng,

huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m): 1161142; Y(m): 469241

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)

- Phương thức xả nước thải: xả cưỡng bức.
- Chế độ xả thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: không có

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: không có

Chương V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 49121000158 ngày 02/12/2008; Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch 1/500 tại Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 10/9/2015; Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 01/8/2016.

- Các Giấy phép môi trường thành phần của Khu du lịch Hương Phong - Hồ Cốc đã được cấp:

Ngày 10/10/2016, cơ sở đã được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 32/GP.UBND, thời hạn giấy phép là 5 năm (đến hết ngày 10/10/2021)

Ngày 15/10/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 6943/STNMT về việc giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc. Theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau: Công ty không thuộc trường hợp phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

Thực hiện nghiêm các biện pháp bảo vệ môi trường theo ĐTM đã được phê duyệt.

Công ty đã thực hiện lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm và nộp cho cơ quan chức năng quản lý.

Thực hiện thu gom, phân loại chất thải rắn theo quy định và ký hợp đồng chuyển giao chất thải cho các đơn vị có chức năng thu gom đưa đi xử lý đúng theo quy định.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Trong quá trình hoạt động, cơ sở luôn thực hiện tốt các công tác báo cáo quan trắc môi trường tổng hợp gửi cơ quan chức năng kiểm tra, quản lý. Công ty phối hợp với đơn vị có chức năng lấy mẫu quan trắc môi trường hàng năm

Kết quả quan trắc nước thải định kỳ trong 02 năm liền kề (2023, 2024) của cơ sở được thể hiện như sau:

❖ ***Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2023***

Bảng 4.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải của khu du lịch năm 2023

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1
			Đợt 1	Đợt 2	
1	pH	-	7,04	7,3	**5 - 9**
2	BOD_5	mg/l	28	34	**50**
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	42	25	**100**
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	165	199	**1.000**

5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	0,09	KPH	**4,0**
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	2,09	2,86	**10**
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	12,7	14,4	**50**
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	2,61	KPH	**20**
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	0,39	**10**
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	1,43	2,03	**10**
11	Tổng Coliforms	Vi khuẩn/100 ml	2.700	3.400	**5.000**

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường Khu du lịch Hương Phong – Hồ cốc năm 2023

❖ ***Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2024***

Bảng 4.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải của khu du lịch năm 2024

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT, cột B, K=1
			Đợt 1	Đợt 2	
1	pH	-	7,01	6,93	**5 - 9**
2	BOD5 (200C)	mg/l	40	45	**50**
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	32	38	**100**
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	216	247	**1.000**
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	KPH	KPH	**4,0**
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	3,01	2,96	**10**
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	13,4	12.4	**50**
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	KPH	KPH	**20**
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	**10**
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	2,11	1,51	**10**
11	Tổng Coliforms	Vi khuẩn/ 100 ml	3.300	3.200	**5.000**

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Khu du lịch Hương Phong – Hồ cốc năm 2023

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc: Nước thải tại bể chứa nước thải sau xử lý
- QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt

Nhận xét, đánh giá:

Qua các bảng kết quả phân tích ở trên cho thấy tại thời điểm lấy mẫu quan trắc, tất cả các chỉ tiêu phân tích nước thải sau HTXLNT của khu du lịch đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1. Hệ thống nước thải duy trì hoạt động tốt và ổn định.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải, tiếng ồn

Kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí trong 02 năm liền kề (2023, 2024) của cơ sở được thể hiện như sau:

❖ ***Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải, tiếng ồn năm 2023***

Bảng 4.3. Kết quả quan trắc chất lượng không khí của khu du lịch năm 2023

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số không khí				
			Độ ồn	Bụi	CO	SO_2	NO_2
			dBA	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3
1	KK1	KK 1- đợt 1	60,8	0,13	4,09	0,055	0,049
		KK 1- đợt 2	66,0	0,13	KPH	0,07	0,05
QCVN 24:2016/BYT			**≥85**	-	-	-	-
QCVN 03: 2019/BYT QCVN 02: 2019/BYT			-	**6**	**20**	**5**	**5**
2	KK2	KK 2- đợt 1	62,8	0,17	3,98	0,05	0,04
		KK 2- đợt 2	57,0	0,15	4,69	0,087	0,066
QCVN 26:2010/BTNMT			**70**	-	-	-	-
QCVN 05:2023/BTNMT			-	**0,3**	**30**	**0,35**	**0,2**

❖ ***Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải, tiếng ồn năm 2024***

Bảng 4.4. Kết quả quan trắc chất lượng không khí của khu du lịch năm 2024

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số không khí				
			Độ ồn	Bụi	CO	SO_2	NO_2
			dBA	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3
1	KK1	KK 1-đợt 1	69,5	0,11	KPH	0,06	0,04
		KK 1-đợt 2	73,2	0,07	KPH	0,06	0,05
QCVN 24:2016/BYT			**≥85**	-	-	-	-
QCVN 03: 2019/BYT QCVN 02: 2019/BYT			-	**6**	**20**	**5**	**5**
2	KK2	KK 2-đợt 1	59,8	0,139	4,0	0,055	0,049
		KK 2-đợt 2	61,4	0,135	4,3	0,062	0,047
QCVN 26:2010/BTNMT			**70**	-	-	-	-
QCVN 05:2023/BTNMT			-	**0,3**	**30**	**0,35**	**0,2**

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Khu du lịch năm 2024

Ghi chú:

- KK1: Khu vực quán cà phê
- KK2: Khu vực để máy phát điện
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 26:2010/BTNMT: Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư
- QCVN 03: 2019/BYT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 02 : 2019/BYT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh

Nhận xét: Căn cứ vào kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tại khu du lịch nhận thấy chất lượng không khí tại đây chưa bị ô nhiễm, tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn tối đa cho phép của QCVN 03: 2019/BYT, QCVN 02:2019/BYT, QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT; cho thấy trong quá trình hoạt động của cơ sở luôn chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Căn cứ báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 tình hình phát sinh, xử lý chất thải tại cơ sở như sau:

a. Về quản lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động khu du lịch hiện hữu khoảng 350kg/ngày = 10,5tấn/tháng.
- Biện pháp thu gom: Khu du lịch đã trang bị các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy để thu gom, phân loại rác sinh hoạt và tập kết tại nhà kho riêng diện tích 30m^2
- Rác thải sinh hoạt tại khu du lịch được chuyển giao cho Công ty TNHH Dịch vụ thương mại xây dựng Hùng Tân đến thu gom vận chuyển đưa đi xử lý theo đúng quy định theo Hợp đồng số 12/HĐHP/2024 ngày 01/1/2024. Tần suất: 1 -2lần/ ngày.

b. Về quản lý chất thải nguy hại

Hoạt động của khu du lịch phát sinh các loại chất thải nguy hại theo chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại năm 2023-2024 như sau :

STT	CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	340
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	50
3	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng vật liệu khác	18 01 04	20
	Tổng		**410**

- Khu chứa CTNH: khu du lịch đã bố trí 01 kho lưu chứa riêng diện tích kho khoảng: 10m^2. Bố trí các thùng chứa có dán mã chất thải nguy hại theo đúng quy định.

- Cơ sở đã ký Hợp đồng với Công ty CP Môi trường Sao Việt để thu gom, xử lý chất thải nguy hại, phế liệu theo đúng quy định. Công ty CP Môi trường Sao Việt tại Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, thành phố Phú Mỹ được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 3-4-5-6.011.VX cấp ngày 20/12/2021.

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Từ khi đi vào hoạt động, Công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường. Trong 2 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo, Công ty không vi phạm về bảo vệ môi trường, cũng như không bị thanh tra về bảo vệ môi trường

Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

- Đối với hệ thống xử lý nước thải: Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc được UBND tỉnh cấp giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 32/GP.UBND ngày 10/10/2016, trong đó hệ thống xử lý nước thải công suất 150m^3/ngày đêm, bảo đảm nước thải của cơ sở được thu gom, xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B, K=1- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt; QCVN 08-MT: 2015/BTNMT cột B1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước và được bơm lên để tái sử dụng cho mục đích tưới cây trong khuôn viên của khu du lịch.

- Tuy nhiên, hiện nay Cơ sở đã cải tạo nâng cấp hệ thống XLNT tập trung của cơ sở, bảo đảm nước thải xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A, K=1- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt dẫn xả ra suối thoát nước của khu vực, phương án đã điều chỉnh so với Giấy phép môi trường thành phần.

- Do vậy, theo quy định tại Khoản 4, Điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ban hành ngày 06/1/2025: Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở hoạt động ổn định và điều chỉnh công nghệ xử lý đạt chất lượng nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A, K=1- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt do đó thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường.

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Căn cứ khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 10/1/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ban hành ngày 06/1/2025: thời gian vận hành thử nghiệm của cơ sở do chủ cơ sở tự quyết định và tự chịu trách nhiệm nhưng không quá 6 tháng và phải đảm bảo đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý chất thải theo đúng quy định.

Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm như sau:

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của

TT	Hạng mục	Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm		Công suất dự kiến đạt được tại thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm
		Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	
1	Hệ thống XLNT 150m^3/ngày.đêm	Sau 10 ngày kể từ khi được cấp Giấy phép môi trường	3-6 tháng sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm	(Đạt 50-100% công suất thiết kế)

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Căn cứ theo khoản 5 Điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đối với cơ sở không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này (dự án quy định tại Cột 3 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ): Việc quan trắc chất thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải

TT	Thời gian dự kiến	Số mẫu	Vị trí	Thông số đo đạc, phân tích	Quy chuẩn so sánh
I	Trong giai đoạn vận hành ổn định của HT xử lý nước thải công suất 150m^3/ng.đ				
1	Ngày 1	2 mẫu đơn	- 01 mẫu tại bể thu gom. - 01 mẫu tại điểm xả thải sau xử lý.	Lưu lượng, pH, BOD_5, TSS, tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Amoni, Nitrat, dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, tổng Coliforms.	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột A, K=1) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
2	Ngày 2	1 mẫu đơn	01 mẫu tại điểm xả thải sau xử lý		
3	Ngày 3	1 mẫu đơn	01 mẫu tại điểm xả thải sau xử lý		

b. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.

Cơ sở sẽ phối hợp với đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường tiến hành lấy, phân tích mẫu và đánh giá kết quả chất lượng nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

Thông tin các đơn vị dự kiến phối hợp thực hiện lấy mẫu:

***Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh.**

- Địa chỉ: số 528/5A Vườn Lài, Phường An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
- Quyết định số 608/QĐ-BTNMT ngày 30/3/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; mã số Vimcerts 241 (cấp lần 2).

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ theo điều 111, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ban hành ngày 06/1/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, phát sinh nước thải dưới 500m^3/ngày.đêm, không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ, quan trắc môi liên tục tự động đối với nước thải.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc môi trường tự động, liên tục chất thải

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở.

Trong quá trình hoạt động của cơ sở

Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong cam kết về các nội dung sau:

- Cam kết các thông tin về cơ sở mô tả trong báo cáo là chính xác, trung thực. Công ty chịu trách nhiệm về những thông tin, số liệu đã nêu trong báo cáo và thực hiện vận hành tuân thủ theo đúng quy hoạch, thiết kế, phương án thi công,... được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định/phê duyệt/chấp thuận theo quy định.
- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nhằm bảo đảm đạt các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, bao gồm:

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Cam kết thực hiện tuân thủ quy định của Luật TNMT biển hải đảo.
2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như đã nêu ra trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
3. Phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường từ các hoạt động liên quan đến Cơ sở;
4. Khắc phục ô nhiễm môi trường do các hoạt động của Cơ sở gây nên;
5. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho cán bộ, công nhân viên trong quá trình hoạt động của Khu du lịch;
6. Chấp hành chế độ kiểm tra, thanh tra và báo cáo định kỳ về bảo vệ môi trường;
7. Nếu để xảy ra sự cố môi trường sẽ thực hiện các biện pháp sau để xử lý:

- Điều tra, xác định phạm vi, giới hạn, mức độ, nguyên nhân, biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường;
- Tiến hành ngay các biện pháp để ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khoẻ và đời sống của nhân dân trong vùng;
- Thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường và các quy định pháp luật liên quan khác;
- Chịu mọi trách nhiệm về hậu quả đối với cộng đồng khu vực xung quanh nếu để xảy ra sự cố môi trường.

8. Tuân thủ các tiêu chuẩn thải theo quy định và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở:

- Môi trường không khí

+ Tiếng ồn, độ rung phát ra từ các thiết bị trong quá trình hoạt động cơ sở sẽ đảm bảo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung;

+ Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải tại cơ sở theo đúng các nội dung nêu trong giấy phép môi trường sau khi được phê duyệt.

- Nước thải:

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu du lịch thải ra nằm trong giới hạn ở cột A của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt với hệ số k = 1 trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

- Chất thải rắn:

+ Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường theo hướng dẫn tại nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường).

+ Chất thải nguy hại sẽ được thu gom xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

9. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường như đã nêu ra ở Chương V sẽ được thực hiện nghiêm túc.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;
- Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất của cơ sở theo quy định của pháp luật.
- Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật;
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở;
- Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; các giấy phép môi trường thành phần.

PHỤ LỤC I
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG, ĐẤT ĐAI

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3500585257

Đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 06 năm 2003

Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 06 tháng 10 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUONG PHONG TOURISM - MANUFACTURING - TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH HƯƠNG PHONG

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 48 - 50 Hạ Long, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: *0254.3511577* Fax: *0254.3511711*

Email: *inof@huongphong.com* Website: *www.huongphong.com.vn*

3. Vốn điều lệ 66.899.313.000 đồng

Bằng chữ: Sáu mươi sáu tỷ tám trăm chín mươi chín triệu ba trăm mười ba nghìn đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: TỈNH ỦY BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *64-NS/TW*

Ngày cấp: *25/09/1991* Nơi cấp: *Ban chấp hành Trung Ương Đảng Cộng Sản Việt Nam*

Địa chỉ trụ sở chính: *Số 198 Bạch Đằng, Phường Phước Trung, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRẦN THƯỢNG TÍN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc

Sinh ngày: *28/08/1969* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *077069001895*

Ngày cấp: *19/04/2021* Nơi cấp: *Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật Tự Xã Hội*

Địa chỉ thường trú: *209/36A Bình Giã, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *209/36A Bình Giã, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Văn Tường

(4)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 3043 quyển số 03 TP/CT/BS
Ngày 05 tháng 12 năm 2008
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG 1

Bùi Trung Tuyến

SỐ 4912100015B

NGÀY CẤP 02/12/2008

GCN 49121000158/1

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 49121000158

Chứng nhận lần đầu, ngày 02 tháng 12 năm 2008.

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Bản đăng ký cấp Giấy chứng nhận đầu tư ngày 08 tháng 10 năm 2008 của Công ty TNHH Du lịch, Sản xuất, Thương mại Hương Phong nộp ngày 16 tháng 10 năm 2008;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 3258/SKHĐT-ĐTKT ngày 14 tháng 11 năm 2008,

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Chứng nhận: CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT,
THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000004 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp thay đổi lần thứ 04 ngày 28 tháng 5 năm 2008.

Đại diện bởi: Ông Phạm Văn Hiền; Dân tộc Kinh; Quốc tịch Việt Nam; người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Chứng minh nhân dân số 273248787, cấp ngày 13 tháng 4 năm 2004, nơi cấp Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 70A14 (số cũ 419/13) Trương Công Định, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Chỗ ở hiện nay: Số 100 Bình Giã, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Tên dự án đầu tư

KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG - HỒ CÓC.

Điều 2. Mục tiêu và quy mô của dự án

a) Mục tiêu của dự án:

- Xây dựng một khu du lịch đạt tiêu chuẩn 4 sao theo mô hình resort sinh thái phục vụ cho nhu cầu lưu trú, nghỉ dưỡng của du khách.

b) Quy mô của dự án: Theo Quyết định số 2645/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2008 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch Hương Phong - Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc.

Điều 3. Địa điểm thực hiện dự án: tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Diện tích đất dự kiến sử dụng 46.391 m^2.

Điều 4. Tổng vốn đầu tư là 85.000.000.000 đồng Việt Nam (Tám mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

Điều 5. Thời hạn thực hiện dự án là 50 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 6. Tiến độ thực hiện dự án: 04 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cụ thể như sau:

- Quý IV năm 2008: Hoàn thành thiết kế xây dựng;

- Năm 2009-2012: Xây dựng hoàn thành hệ thống hạ tầng và các công trình;

- Năm 2013-2014: Đưa công trình vào kinh doanh.

Trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác, Công ty TNHH Du lịch, Sản xuất, Thương mại Hương Phong có trách nhiệm thực hiện đúng theo các quy định của Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Đất Đai và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Nhà đầu tư có trách nhiệm báo cáo tiến độ triển khai thực hiện dự án theo định kỳ hàng tháng, quý, năm về Sở Kế hoạch và Đầu tư kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 7. Các ưu đãi đầu tư đối với dự án:

Công ty TNHH Du lịch, Sản xuất, Thương mại Hương Phong được hưởng các ưu đãi đối với dự án xây dựng Khu du lịch Hương Phong - Hồ Cốc như sau:

a). Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Dự án được hưởng các ưu đãi đầu tư đúng theo các quy định hiện hành.

Các ưu đãi nêu trên chỉ áp dụng khi Doanh nghiệp thực hiện đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và đã đăng ký thuế nộp thuế theo kê khai. Doanh nghiệp

tự xác định các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, mức miễn thuế, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế và có văn bản thông báo cho cơ quan thuế biết cùng với thời gian nộp thuế tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm.

b). Thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác; phí, lệ phí khác: Doanh nghiệp thực hiện theo các quy định hiện hành.

Trường hợp trong quá trình thực hiện dự án mà Công ty TNHH Du lịch, Sản xuất, Thương mại Hương Phong không đáp ứng đủ các điều kiện để được hưởng ưu đãi đầu tư vì bất kỳ lý do gì thì Uỷ ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có quyền xem xét và quyết định điều chỉnh một phần hoặc toàn bộ các ưu đãi đầu tư đã cấp cho dự án.

Điều 8. Giấy chứng nhận đầu tư được lập thành 02 (*hai*) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Trần Minh Sanh

KDL Hồ Cốc - Qui hoạch chi tiết 1/500

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
Số : 2645/ QĐ-UBND	*Vũng Tàu, ngày 08 tháng 8 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết TL 1/500
Khu du lịch Hương Phong-Hồ Cốc
tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về Quy hoạch xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07/4/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;
- Xét đề nghị của Công ty TNHH du lịch sản xuất thương mại Hương Phong tại văn bản số 148CV/HP-2008 ngày 22/5/2008 và Báo cáo thẩm định đồ án quy hoạch số: 183.../SXD-KTQH ngày 25.. tháng 07 năm 2008 của Sở Xây Dựng về Khu du lịch Hương Phong-Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết TL 1/500 Khu du lịch Hương Phong-Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, với nội dung chính như sau:

1. Địa điểm quy hoạch : tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, có tứ cận như sau:

- Phía Bắc : Giáp đường giao thông ven biển.
- Phía Nam : Giáp biển.
- Phía Đông : Giáp đương Bưng Riềng-Hồ Cốc.
- Phía Tây : Giáp dự án KDL Viễn Đông.

2. Quy mô và tính chất:

Diện tích đất : 46.391 m2.

Tính chất quy hoạch : Là khu du lịch nghỉ dưỡng.

3. Phân khu chức năng:

Toàn bộ khu quy hoạch được bố trí thành các khu vực như sau:

- Khu đón tiếp và dịch vụ.
- Khu lưu trú.
- Khu giải trí, thể thao.
- Khu cây xanh, mặt nước.

BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng Công trình	10.765	23,20
2	Đất giao thông	4.987	10,75
3	Đất cây xanh, mặt nước	30.639	66,05
	TỔNG CỘNG	46.391	100.00

BẢNG THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH TRONG KHU QUY HOẠCH

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	SLƯỢNG CT	DIỆN TÍCH	TẦNG CAO
1	Nhà hội nghị-khách sạn-hành chính	1	1940	2
2	Khách sạn-chăm sóc sức khoẻ-massage	1	1530	2
3	Khách sạn	1	2260	3
4	Nhà ở nhân viên-nhà kỹ thuật	1	300	1
5	Bungalow đôi	12	1200	1
6	Mainlobby	1	700	1
7	Thuỷ đình	1	235	1
8	Nhà hàng 1	1	810	1
9	Nhà hàng 2	1	1090	1
10	Sân tennis	1	700	1
TỔNG CỘNG DTXD			10.765	

4. Hạ tầng kỹ thuật:

a. San nền:

- Cơ bản giữ gìn, khai thác triệt để điều kiện cảnh quan địa hình tự nhiên, chỉ san nền cục bộ để xây dựng từng công trình.
- Độ dốc sân đậu xe : i = 3%
- Cao độ san nền thấp nhất : +1,8,0m;
- Cao độ san nền cao nhất : +3,0m.
- Khối lượng đất đào : 6.570m3
- Khối lượng đất đắp : 7.506m^3.

b. Giao thông:

- Giao thông đối ngoại là tuyến đường ven biển Vũng Tàu-Bình Thuận.
- Giao thông nội bộ được chia thành các tuyến đường cho xe cơ giới và đường dạo. Các thông số kỹ thuật chủ yếu được thống kê trong bảng sau:

QUY MÔ THIẾT KẾ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG

STT	TÊN MC NGANG	KÍCH THƯỚC MC NGANG	CHIỀU DÀI (m)	DIỆN TÍCH MẶT ĐƯỜNG (m²)	DIỆN TÍCH LỀ (m²)
1	Mặt cắt 1-1	1+6+1	41	246.00	82
2	Mặt cắt 2-2	3	630	1,890.00	0
3	Mặt cắt 3-3	1	120	120.00	0
4	Bãi đỗ xe			2,649.00	
Tổng cộng				4,905.00	82.00
Tổng diện tích đất giao thông				4,987.00	

c. *Thoát* nước:

Nước thải và nước mưa thoát riêng.

- Thoát nước mưa:

- Nước mưa cơ bản tự thấm, phần còn lại được thu gom rồi thoát ra cống thoát nước chung trên đường giao thông ven biển.

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT TƯ THOÁT NƯỚC MƯA

STT	TÊN VẬT TƯ & QUI CÁCH	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Cống BTCT D300	m	560
2	Cống BTCT D400	m	356
3	Cống BTCT D600	m	120

- Thoát nước thải:

- Lưu lượng nước thải Qth= 120 m³/ngày đêm.

- Nước thải được thu gom và xử lý tập trung tại 01 trạm đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam TCVN 6772-2000, sau đó tái sử dụng để tưới cây.

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT TƯ THOÁT NƯỚC BẨN

STT	TÊN VẬT TƯ & QUI CÁCH	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Cống tròn bêtông ø300	m	495
2	Trạm bơm	Bộ	1
3	Hố ga	Cái	37
4	Trạm xử lý ,cs:120m3/ngđ	m3	1

d. Cấp nước:

- Nguồn nước: nước cấp cho khu quy hoạch sẽ lấy từ ống cấp nước trên đường giao thông ven biển.

- Nhu cầu dùng nước : 150m³/ngày đêm.

- Lưu lượng cấp nước chữa cháy q=5 l/s, số đám cháy xảy ra đồng thời là 1 đám cháy.

- Bố trí các họng lấy nước chữa cháy ϕ100 dọc theo các đường giao thông chính.

- Bể nước chữa cháy chung với bể nước sinh hoạt dung tích 150 m³.

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT TƯ CẤP NƯỚC

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG
1	Ống Ø100	m	190
2	Ống Ø75	m	163
3	Ống Ø50	m	388
4	Trụ cứu hỏa	cái	3

e. Cấp điện:

- Nguồn điện: sẽ được cung cấp từ lưới điện trung thế 22kv trên đường giao thông ven biển.

- Các tuyến điện trung thế trong khu quy hoạch sử dụng cáp ngầm.

- Các tuyến điện hạ thế cung cấp cho các công trình sử dụng cáp ngầm luồn trong ống PVC.

- Các tuyến điện chiếu sáng sử dụng cáp ngầm luồn trong ống PVC.

- Tổng công suất là : 750KVA.

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT TƯ CẤP ĐIỆN

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG
1	Trạm biến áp	Trạm	01
2	Cáp ngầm 0,4kv	m	793
3	Cáp trung thế 22kv	m	80

g. Cây xanh, môi trường:

Cơ bản bảo tồn và tôn tạo thảm thực vật tự nhiên, đồng thời phủ xanh các khu nền đắp theo quy hoạch. Ngoài ra, trồng thêm cây cảnh, vườn hoa, thảm cỏ và cây có tán phù hợp quy hoạch kiến trúc cảnh quan.

- Cây xanh trong khu quy hoạch có 2 loại .

Loại 1: Cây hiện hữu, khi xây dựng phải bảo vệ, hạn chế chặt cây tự nhiên hiện hữu.

Loại 2: Trồng trong các khu cây xanh được nghiên cứu thiết kế phù hợp với khu du lịch.

- Để bảo đảm môi trường khu du lịch được sạch sẽ cần bảo đảm hệ thống thoát nước thông suốt – không bị tắc nghẽn, từng công trình phải có bể tự hoại và có bộ phận thu gom rác để đưa về khu xử lý rác và nước thải chung.

5. Dự trù kinh phí ĐTXD, nguồn vốn:

a/ Dự trù kinh phí ĐTXD: Khoảng 82.920.240.000 đồng.

b/ Nguồn vốn: Doanh nghiệp tự bố trí.

6. Kế hoạch thực hiện:

- Quý III năm 2008: Hoàn thành thủ tục phê duyệt quy hoạch;

- Quý IV năm 2008: Hoàn thành thiết kế xây dựng;

- Năm 2009-2012: Xây dựng hoàn thành hệ thống hạ tầng và công trình theo quy hoạch.

Điều 2. Công ty TNHH du lịch sản xuất thương mại Hương Phong là chủ đầu tư có trách nhiệm:

1- Nộp hồ sơ đồ án quy hoạch được duyệt cho Sở Xây dựng, UBND huyện Xuyên Mộc, Phòng Hạ tầng Kinh tế huyện Xuyên Mộc, UBND xã Bưng Riềng trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt;

2- Phối hợp UBND huyện Xuyên Mộc và UBND xã Bưng Riềng để tổ chức công bố công khai quy hoạch được duyệt; lắp dựng panô bản vẽ tổng mặt bằng quy hoạch tại khu vực xây dựng để công khai cho mọi người thực hiện và kiểm tra việc thực hiện; tổ chức triển khai việc cắm mốc giới QHXD trên thực địa;

3- Tổ chức triển khai lập dự án đầu tư xây dựng theo đúng nội dung quy hoạch tại Điều 1 của quyết định này và các quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hiện hành; phải có thỏa thuận v/v tổ chức đấu nối các công trình hạ tầng kỹ thuật với các cơ quan quản lý chuyên ngành.

Điều 3. UBND huyện Xuyên Mộc có trách nhiệm hướng dẫn và quản lý đầu tư xây dựng trong khu vực theo đúng Điều 1 của quyết định này và thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng theo các quy định hiện hành.

Sở Xây dựng phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Xuyên Mộc và các ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt; thực hiện chức năng quản lý quy hoạch xây dựng theo đúng quy định hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Xuyên Mộc, Giám đốc các Sở : Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hoá Thể thao và Du lịch, Giám đốc Công ty TNHH du lịch sản xuất thương mại Hương Phong và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Lưu: VT-TH.

(2)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
Số : 2153 / QĐ-UBND	*Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 11 tháng 9 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu du lịch Hương Phong - Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ - CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2008/QĐ-BXD ngày 31/03/2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với nhiệm vụ thiết kế và đồ án quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng";

Căn cứ Quyết định số 2645/QĐ-UBND ngày 08/8/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch Hương Phong- Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 2318/QĐ-UBND ngày 18/10/2011 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu du lịch Hương Phong - Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Hương Phong tại Tờ trình số 231 TTr/HP.15 ngày 21/7/2015 và Tờ trình số 163/TTr-SXD ngày 14/8/2015 của Sở Xây dựng về việc đề nghị phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu du lịch Hương Phong - Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu du lịch Hương Phong - Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, với nội dung chính như sau:

1. Địa điểm: Thuộc xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, có phạm vi ranh giới như sau:

- Phía Đông Nam : Giáp biển, có chiều dài bãi biển là 342m.
- Phía Tây Bắc : Giáp đường ven biển.
- Phía Đông Bắc : Giáp khu du lịch Sài Gòn- Bình Châu.
- Phía Tây Nam : Giáp khu du lịch Viễn Đông.

2. Quy mô và tính chất:

- Quy mô diện tích đất : 43.590,2 m² (diện tích thực tế giảm khoảng 2.800 m² so với quy hoạch được duyệt đã được Sở Tài nguyên Môi trường xác nhận).
- Công suất phục vụ khoảng 250 người/ngày đêm.
- Tính chất : Là khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển.

3. Phân khu chức năng và tổ chức không gian:

3.1. Phân khu chức năng:

- Khu Khách sạn 05 tầng với 156 phòng kết hợp với các dịch vụ giải trí trong nhà như nhà hàng, hội nghị, phòng gym....
- Nhà hội nghị quy mô 400 chỗ kết hợp làm phòng tiệc, phòng khiêu vũ.
- Khu biệt thự nghỉ dưỡng bao gồm 13 biệt thự 4 phòng ngủ với tổng số 52 phòng ngủ.
- Khu nhà hàng.
- Khu Thể thao : sân quần vợt, hồ bơi.
- Khu giải trí.
- Khu phụ trợ, giao thông sân bãi.
- Khu dịch vụ bãi biển.

3.2. Tổ chức không gian:

- Khối hội nghị được hợp khối với khối khách sạn theo hình chữ U nhằm tạo sự liên thông và thuận lợi trong việc sử dụng và điều hành, các phòng ngủ đều được thiết kế hướng ra biển hoặc hướng ra hồ bơi trung tâm. Xen kẽ giữa khối công trình khách sạn với hồ bơi là sân trời với các chức năng: sân khấu, sân tổ chức sự kiện, tiệc ngoài trời.

- Cổng chính đón tiếp khách đến nghỉ dưỡng được bố trí phía mặt đường ven biển, chính diện khối khách sạn. Cổng phụ bố trí ở mặt đường giáp khu du lịch Sài Gòn- Hồ Cốc; bãi đậu xe chính được gắn kết với cổng phụ nhằm đón tiếp khách đến nhà hàng và dịch vụ biển, giảm tải xe lưu thông từ đường ven biển

vào khu du lịch. Khu dịch vụ giải trí nằm vị trí độc lập thuận tiện phục vụ khách vãng lai lẫn khách lưu trú tại chỗ.

4. Các chỉ tiêu quy hoạch xây dựng:

Bảng so sánh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất sau khi điều chỉnh:

Stt	Loại Đất	Đồ án được phê duyệt theo Quyết định 2645/QĐ-UBND		Đồ án điều chỉnh quy hoạch	
		Diện tích (m²)	Tỷ Lệ (%)	Diện tích (m²)	Tỷ Lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình	10.765	23,20	9.856	22,61
2	Đất giao thông nội bộ + sân bãi	4.987	10,75	8.949	20,53
3	Đất cây xanh + mặt nước	30.639	66,05	24.785,2	56,86
	Tổng	**46.391**	**100**	**43.590,2**	**43.590,2**

Bảng thống kê các hạng mục công trình xây dựng trong đồ án điều chỉnh quy hoạch:

STT	Ký hiệu	Hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích XD (m2)	Diện tích sàn (m2)	Chiều cao (tầng)
01	2	Khối khách sạn		3.753	13.500	05
02		Khu biệt thự		1.411	1.670	
	5	Biệt thự loại A	11	1.155	1.155	01
	6	Biệt thự loại B	02	256	512	02
03		Khu dịch vụ		4.692	5.950	
	3.1	Chòi giải khát hồ bơi	01	82	82	
	3.2	Chòi nghỉ hồ bơi	01	77	77	
	7	Nhà hàng trung tâm	01	1.003	1.003	01
	8	Nhà hàng đa năng	01	480	480	01
	9	Nhà nghỉ nhân viên	01	389	785	02
	10	Khu khám bệnh	01	222	222	01

trung thế đấu rẽ vào dự án được sử dụng cáp đồng bọc cách điện 3M-240mm^2\XLPE\DSTA-24KV được chôn ngầm với chiều dài 100 m.

- Nhu cầu tiêu thụ điện ước tính của toàn khu vực là 1.600KVA. Lắp 01 trạm hạ thế có công suất 1.600 KVA. Đường dây hạ thế 0,38KV vỏ bọc XLPE đi ngầm cấp điện sinh hoạt cho khu du lịch.

- Đèn chiếu sáng cho khu du lịch sử dụng bóng thủy ngân 150W trên trụ thép cao 8m, khoảng cách trụ trung bình là 20 – 25m. Cáp sử dụng là cáp đồng bọc PVC 0,6KV có tiết diện phù hợp với phụ tải. Tổng chiều dài đường dây chiếu sáng khoảng 1.080m.

5.3. Cấp nước:

- Nguồn nước cấp lấy từ tuyến ống cấp nước hiện hữu ø 260 trên đường ven biển giáp ranh phía Bắc khu quy hoạch.

- Tổng lưu lượng tiêu thụ nước trung bình của toàn bộ dự án khoảng 242m^3/ngày đêm. Nước được trữ trong bồn nước có dung tích 242m^3, được xử lý và sau đó sẽ được cung cấp đến các khu vực sử dụng bằng bơm nước tăng áp.

- Ống cấp nước thiết kế theo dạng xương cá, sử dụng ống HDPE từ ø25mm đến ø125 mm làm ống cấp nước, được chôn sâu khoảng -0,5 m dưới vỉa hè đường nội bộ.

5.4. Thoát nước thải sinh hoạt:

- Hệ thống thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải trong khu vực chủ yếu là nước thải từ các khu biệt thự, khách sạn, sẽ được đưa về khu xử lý nước thải tập trung có công suất 206m^3/ngày đêm, đảm bảo nước thải đầu ra của dự án đạt các tiêu chuẩn quy định QCVN 14:2008, sử dụng lại cho việc tưới cây.

- Ống thoát nước thải sử dụng ống uPVC từ ø200 mm đến ø300, được chôn sâu khoảng -0,7 m dưới vỉa hè đường nội bộ.

5.5. Thoát nước mưa:

- Nước mưa được thu về các hố thu ga và thoát vào ống uPVC ø300 mm rồi thoát vào mương nước nằm trong khu vực dự án.

- Độ sâu chôn ống tối thiểu -0,7m. Độ dốc ống đảm bảo khả năng tự làm sạch ống.

5.6. Cây xanh, môi trường :

- Cây xanh: Bảo tồn các cây lâu năm hiện trạng trong khu vực dự án. Phát triển hệ thống cây xanh với các loại cây phù hợp với cảnh quan khu quy hoạch như: các loại cây có tán rộng, cây cảnh, vườn hoa… xen giữa các công trình kiến trúc.

- Môi trường: Trong quá trình thi công đến vận hành dự án đều có sự tác động xấu đối với môi trường gồm: khí thải, tiếng ồn, đất đai, nước thải, rác thải, cháy nổ... Để hạn chế tác động trên, áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến, quá trình vận chuyển sẽ được che chắn, tưới nước tạo độ ẩm để hạn chế khói bụi. Đối

với chất thải rắn như đất đá, phế thải xây dựng được thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định.

- Về mặt xã hội, cần có những chính sách về đào tạo và sử dụng lao động địa phương khi dự án đi vào hoạt động; đồng thời tập huấn cho cán bộ,công nhân viên về giải quyết sự cố và bảo vệ môi trường.

6. Nguồn vốn và kế hoạch thực hiện:

- Nguồn vốn: Do Công ty TNHH Hương Phong tự bố trí.

- Kế hoạch đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ theo quy hoạch được duyệt: Từ năm 2015 đến năm 2018 đưa vào khai thác hoạt động.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty TNHH Hương Phong là chủ đầu tư có trách nhiệm:

- Nộp hồ sơ đồ án quy hoạch được duyệt cho Sở Xây dựng, UBND huyện Xuyên Mộc, Phòng Hạ tầng Kinh tế huyện Xuyên Mộc, UBND xã Bưng Riềng trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt;

- Phối hợp UBND huyện Xuyên Mộc, UBND xã Bưng Riềng để tổ chức công bố công khai quy hoạch được duyệt; lắp dựng panô bản vẽ tổng mặt bằng quy hoạch tại khu vực xây dựng để công khai cho mọi người thực hiện và kiểm tra việc thực hiện; tổ chức triển khai việc cắm mốc giới QHXD trên thực địa;

- Tổ chức triển khai lập dự án đầu tư xây dựng theo đúng nội dung quy hoạch tại Điều 1 của Quyết định này và các quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hiện hành.

2. Sở Xây dựng phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Xuyên Mộc và các ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc đầu tư xây dựng công trình theo quy hoạch được duyệt; thực hiện chức năng quản lý quy hoạch xây dựng theo đúng quy định hiện hành.

3. UBND huyện Xuyên Mộc có trách nhiệm hướng dẫn và quản lý đầu tư xây dựng trong khu vực theo đúng Điều 1 của Quyết định này và thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Văn hoá Thể thao và Du lịch, Tài chính; Cục trưởng Cục thuế tỉnh BR-VT; Chủ tịch UBND huyện Xuyên Mộc; Giám đốc Công ty TNHH Hương Phong và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thượng Tuấn

CÔNG TY T.N.H.H DU LỊCH, SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 15 Tháng 11 Năm 2016

(3)

TỈNH ỦY TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
CÔNG TY TNHH HƯƠNG PHONG
Số: 10 /QĐ.HP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Vũng tàu, ngày 10 tháng 03 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
"Khu du lịch Hương phong – Hồ Cốc"

CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH HƯƠNG PHONG

- *Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 18/6/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/05/2015;*
- *Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý dự án đầu tư xây dựng;*
- *Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*
- *Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;*
- *Căn cứ vào quyết định số 2153/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ngày 11/9/2015 v/v phê duyệt đồ án điều chỉnh chi tiết tỷ lệ 1/500 khu du lịch Hương Phong - Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;*
- *Căn cứ vào quyết định số 53/QĐ-DA-HP của Chủ tịch Công ty TNHH Hương Phong ngày 30/09/2008 về việc: phê duyệt dự án đầu tư khu du lịch Hương Phong - Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;*
- *Căn cứ vào quyết định số 68A/QĐ.HP của Chủ tịch Công ty TNHH Hương Phong ngày 04/07/2016 về việc: Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình : Khu du lịch Hương Phong - Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;*
- *Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Hương Phong;*

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Khu du lịch Hương Phong Hồ Cốc với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG HỒ CỐC

2. Chủ đầu tư: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HƯƠNG PHONG

3. Nhà thầu lập dự án: CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ KIẾN TRÚC XANH

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Khu phụ trợ, giao thông sân bãi.
- Khu xử lý nước thải, kỹ thuật điện.

*Các hạng mục chức năng:

Phần công trình thuộc dự án:

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	LOẠI CÔNG TRÌNH	CẤP CÔNG TRÌNH	SỐ TẦNG
1	Khối khách sạn 5 tầng	Dịch vụ công cộng	1	5
2	Nhà hàng trung tâm	Dịch vụ công cộng	3	1
3	Biệt thự loại A	Dịch vụ công cộng	3	1
4	Biệt thự loại B	Dịch vụ công cộng	3	2
5	Nhà hàng Đa Năng	Dịch vụ công cộng	3	1
6	Nhà hàng biển	Thương mại dịch vụ	3	2
7	Khu giải trí	Thương mại dịch vụ	3	2
8	Khu phụ trợ	Dịch vụ công cộng	3	2
9	Khu khám bệnh đông y	Dịch vụ công cộng	3	1
10	Trạm xử lí nước thải	Hạ tầng kỹ thuật	3	1
11	Nhà tắm nước ngọt	Dịch vụ công cộng	4	1
12	Nhà thay đồ hồ bơi	Dịch vụ công cộng	4	1
13	Trạm biến thế	Dịch vụ công cộng	4	1
14	Nhà bảo vệ	Dịch vụ công cộng	4	1
15	Nhà bảo vệ, trạm bơm	Dịch vụ công cộng	4	1
16	Chòi nghỉ hồ bơi	Dịch vụ công cộng	4	1
17	Chòi giải khát hồ bơi	Dịch vụ công cộng	4	1
18	Chòi ven suối	Dịch vụ công cộng	4	1
19	Chòi ẩm thực	Dịch vụ công cộng	4	1
20	Chòi massage chân	Dịch vụ công cộng	4	1
21	Hồ bơi trẻ em	Hạ tầng kỹ thuật	3	1
22	Hồ bơi trung tâm	Hạ tầng kỹ thuật	3	1
23	Sân Tennis	Hạ tầng kỹ thuật	3	1
24	Bãi xe	Hạ tầng kỹ thuật	3	1

- Phần hạ tầng kỹ thuật:

Xây dựng hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, bao gồm các hạng mục xây dựng sau :

6.1. San nền

6.2. Hệ thống giáo thông nội bộ.

6.3. Hệ thống thoát nước mưa

6.4. Hệ thống thoát nước thải, xử lý nước thải.
6.5. Hệ thống cấp điện sinh hoạt
6.6. Hệ thống cấp điện chiếu sáng
6.7. Hệ thống cấp nước sinh hoạt, cấp nước PCCC
6.8. Hệ thống cấp nước tưới cây
6.9. Hệ thống cây xanh
6.10.Hệ thống thông tin liên lạc
6.11.Hệ thống chống sét

7. Tổng mức đầu tư xây dựng công trình

Tổng cộng: **207.129.166.950 đồng.**

(Bằng chữ: Hai trăm lẻ bảy tỷ một trăm hai mươi chín triệu một trăm sáu mươi sáu ngàn chín trăm năm mươi đồng.).

Trong đó:

KHOẢN MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ (đồng)
Chi phí xây dựng	**139.624.390.000**
Chi phí thiết bị	**22.500.000.000**
Chi phí quản lý dự án	**1.979.538.802**
Chi phí tư vấn xây dựng	**6.571.406.617**
Chi phí khác	**505.794.292**
Thuế GTGT	**17.118.112.971**
Chi phí dự phòng	**18.829.924.268**

8. Nguồn vốn đầu tư: Vốn của chủ đầu tư và vốn vay

9. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý thực hiện dự án;

10. Thời gian thực hiện dự án: 36 tháng kể từ khi khởi công công trình

ĐIỀU 2. Các ông (*bà*) Trưởng, phó phòng Kế hoạch Đầu tư tổ chức thực hiện dự án theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 3. Các ông (*bà*) Trưởng phòng Tài chính kế toán, Chánh văn phòng công ty, các bộ phận có liên quan thuộc Công ty TNHH Hương Phong căn cứ Quyết định này thi hành.

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 53/QĐ-DA-HP ngày 30/09/2008 ; Quyết định số 68A/QĐ.HP ngày 04/07/2016.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ki.

CHỦ TỊCH

CÔNG TY T.N.H.H DỊCH VỤ DU LỊCH, SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

PHẠM VĂN HIỀN

Nơi nhận:
- *Như Điều 2; Điều 3*
- *Các phòng có liên quan:*
- *Lưu vt*

UBND TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2018

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 024 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Du lịch Sản xuất Thương mại Hương Phong.

- Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Du, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc.

- Tên công trình: Hạ tầng kỹ thuật toàn khu và các công trình;

- Do: Công ty TNHH Thiết kế Kiến trúc Xanh, thành phố Hồ Chí Minh lập.

- Đơn vị thẩm định: Sở Xây dựng.

- Vị trí xây dựng: Thửa đất số 122; tờ bản đồ số 11A; xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc;

- Gồm các nội dung sau:

2.1. Hạ tầng kỹ thuật:

- San nền: San nền bám theo địa hình tự nhiên.

- Giao thông: 02 loại đường chính với tổng chiều dài khoảng 1.470 m.

- Thoát nước: Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế riêng với hệ thống thoát nước thải.

+ Thoát nước mưa: Nước mưa được thu về các hố thu ga và thoát vào ống uPVC.

+ Thoát nước thải: Sử dụng ống uPVC từ Ø200 mm đến Ø300. Nước thải được thu gom, xử lý cục bộ bằng bể tự hoại, sau đó được dẫn về trạm xử lý chung trước khi thải vào hệ thống thoát nước của khu vực.

- Cấp nước: Tổng nhu cầu dùng nước 242m^3/ngày đêm; sử dụng ống HDPE từ Ø25mm đến Ø125 mm.

- Cấp điện: Xây dựng 01 trạm hạ thế có công suất 1.600 KVA.

2.2. Các công trình kiến trúc:

(6)

UBND TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 25 tháng 7 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 48 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Du lịch Sản xuất Thương mại Hương Phong.

- Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Du, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc.

- Tên công trình: Khách sạn;

- Do: Công ty TNHH Thiết kế Kiến trúc Xanh, thành phố Hồ Chí Minh lập.

- Đơn vị thẩm định: Sở Xây dựng.

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng: Thửa đất số 122; tờ bản đồ số 11A; xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc;

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 3.753 m².

+ Tổng diện tích sàn: 13.500 m².

+ Chiều cao công trình: 19,73 m (tính từ cao độ sân hoàn thiện đến đỉnh cao nhất của công trình).

+ Số tầng: 05 tầng;

+ Cốt nền xây dựng: Theo cao độ san nền.

+ Chỉ giới xây dựng công trình: Như bản vẽ cấp phép kèm theo.

Diện tích đất toàn dự án: 43.039,8 ha.

Tại: xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 920708 do UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 20/9/2016.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Thực tế dự án đã triển khai xây dựng một số công trình và đưa vào hoạt động kinh doanh khi chưa được cấp Giấy

(6)

UBND TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1093 /SXD-QLXD V/v thông báo kết quả thẩm định TK BV TC xây dựng Khối khách sạn thuộc Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc, xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc	*Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 24 tháng 4 năm 2017*

Kính gửi: Công ty TNHH Du lịch, Sản xuất, Thương mại Hương Phong

Sở Xây dựng nhận được Tờ trình số 96/T.Tr-HP ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Quý Công ty đề nghị thẩm định thiết kế bản vẽ thi công xây dựng khách sạn Hương Phong thuộc Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc, xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế dư toán xây dựng công trình,

Sau khi thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, Sở Xây dựng thông báo kết quả như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

- Tên công trình: Khách sạn Hương Phong thuộc Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc, xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc.

- Thuộc dự án đầu tư: Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc, xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc.

- Chủ đầu tư: TNHH Du lịch, Sản xuất, Thương mại Hương Phong.

- Giá trị dự toán xây dựng công trình: Khoảng 120 tỷ đồng.

- Nguồn vốn: Vốn của chủ đầu tư và vốn huy động.

- Địa điểm xây dựng: Tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Diện tích toàn bộ khu đất: 43.039,8 m^2.

- Nhà thầu khảo sát địa chất: Công ty CP Thiết kế và Xây dựng Đô Thành;

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XÂY DỰNG

1. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế, thẩm tra thiết kế: Phù hợp.

2. Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình: Cơ bản hợp lý.

3. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình: Phù hợp;

4. Sự phù hợp các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và bảo đảm an toàn của công trình lân cận: Phù hợp;

5. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ: Phù hợp;

6. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung trong quá trình thi công xây dựng:

- Cần ghi rõ trên bản vẽ ổ cắm sử dụng loại 3 chấu;

- Bổ sung hệ giằng thanh cánh hạ và giằng đứng cho hệ vì kèo mái khối khách sạn trung tâm.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình khách sạn Hương Phong thuộc Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc, xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc đủ điều kiện để phê duyệt sau khi chủ đầu tư tổ chức điều chỉnh thiết kế theo những nội dung ghi ở Khoản 6, Mục III nêu trên.

Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định như trên để Quý Công ty nghiên cứu, tổ chức thực hiện. ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND huyện Xuyên Mộc;
- Lưu: VT, QLXD(1).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Tạ Quốc Trưởng

(6)

UBND TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 657 /SXD-QLXD V/v thông báo kết quả thẩm định TK BV TC xây dựng Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc, xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc	*Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 16 tháng 3 năm 2017*

Kính gửi: Công ty TNHH Du lịch, Sản xuất, Thương mại Hương Phong

Sở Xây dựng nhận được Tờ trình số 96/T.Tr-HP ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Quý Công ty đề nghị thẩm định thiết kế bản vẽ thi công xây dựng các công trình thuộc Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc, xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế dự toán xây dựng công trình,

Sau khi thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, Sở Xây dựng thông báo kết quả như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

- Tên công trình: Các công trình thuộc Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc, xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc.

- Thuộc dự án đầu tư: Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc, xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc.

- Chủ đầu tư: TNHH Du lịch, Sản xuất, Thương mại Hương Phong.

- Giá trị dự toán xây dựng công trình: Khoảng 207 tỷ đồng.

- Nguồn vốn: Vốn của chủ đầu tư và vốn huy động.

- Địa điểm xây dựng: Tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Diện tích khu đất: 43.039,8 m^2.

- Nhà thầu khảo sát địa chất: Công ty CP Thiết kế và Xây dựng Đô Thành;

- Nhà thầu lập thiết kế bản vẽ thi công: Công ty TNHH Thiết kế Kiến Trúc Xanh;

- Nhà thầu thẩm tra thiết kế: Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng tổng hợp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 06661 do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 20/9/2016;

- Quyết định số 10/QĐ-HP ngày 10/3/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty TNHH Du lịch, Sản xuất, Thương mại Hương Phong về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Khu khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc, xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc;

- Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc, xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc;

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 25/TD-PCCC ngày 09/3/2017 do Cảnh sát PCCC tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp;

- Báo cáo khảo sát địa chất;

- Thuyết minh thiết kế, bản vẽ thiết kế thi công;

- Chỉ dẫn kỹ thuật;

- Hồ sơ năng lực các nhà thầu tư vấn.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

- QCXDVN 01 : 2008/BXD – Quy chuẩn xây dựng Việt Nam;

- QCVN 12 : 2014/BXD – Hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng;

- TCVN 4319 : 2012 – Nhà và công trình công cộng. Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;

- TCVN 2737 : 1995 – Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5574 : 2012 – Kết cấu BTCT. Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5575 : 2012 – Kết cấu thép. Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCXDVN 33: 2006 – Cấp nước. Mạng lưới đường ống và công trình. Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCXDVN 333 : 2005 – Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và hạ tầng đô thị. Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 7957 : 2008 – Thoát nước. Mạng lưới và công trình bên ngoài. Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 2622 : 1995 – Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình. Yêu cầu thiết kế;

- Một số tiêu chuẩn thiết kế khác.

3. Giải pháp thiết kế chủ yếu về kiến trúc, nền, móng, kết cấu, hệ thống kỹ thuật công trình, phòng chống cháy, nổ và các nội dung khác:

1. Khối khách sạn: Bao gồm 03 khối nhà có chiều cao từ 03 đến 06 tầng (tính cả tầng kỹ thuật). Diện tích xây dựng (DTXD): 3.753 m^2. Diện tích sàn (DTS): 13.500 m^2.

2. Khu biệt thự A (11 căn): Chiều cao 01 tầng. DTXD mỗi căn: 132 m^2.

3. Khu biệt thự B (02 căn): Chiều cao 02 tầng. DTXD mỗi căn: 163 m^2, DTS mỗi căn: 326 m^2.

Kết cấu xây dựng chung các khối nhà (1), (2) và (3): Móng băng, móng đơn và khung BTCT M300. Tường xây gạch, ốp gạch đá kết hợp với sơn nước, ốp gỗ. Trần gỗ hoặc trần thạch cao. Nền, sàn lát gạch, đá granit, lát gỗ hoặc lát thảm. Cửa gỗ và cửa nhựa lõi thép. Mái lợp ngói và mái BTCT.

4. Hồ bơi và các hạng mục phục vụ hồ bơi:

- Hồ bơi diện tích 590 m^2;

- Chòi giải khát: Chiều cao 01 tầng. DTXD: 82 m^2;

- Chòi nghỉ hồ bơi: Chiều cao 01 tầng. DTXD: 77 m^2;

- Nhà thay quần áo: Chiều cao 01 tầng. DTXD: 48 m^2;

5. Nhà hàng:

- Nhà hàng trung tâm: Chiều cao 01 tầng. DTXD = 1.003 m^2;

- Nhà hàng đa năng: Chiều cao 01 tầng. DTXD = 480 m^2;

- Nhà hàng biển: Chiều cao 02 tầng. DTXD = 1.130 m^2. DTS = 1.992 m^2;

Kết cấu xây dựng: Móng đơn, móng băng và khung BTCT M250. Tường xây gạch, sơn nước. Mái lợp ngói và tấm Polycarbone. Cửa nhựa lõi thép và khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch và đá granit.

6. Các hạng mục phụ trợ khác:

- Nhà nghỉ nhân viên. Chiều cao 02 tầng. DTXD = 389 m^2. DTS = 785 m^2;

- Khu khám bệnh. Chiều cao 01 tầng. DTXD = 222 m^2;

- Nhà tắm nước ngọt. Chiều cao 01 tầng. DTXD = 148 m^2;

- Khu giải trí. Chiều cao 02 tầng. DTXD = 598 m^2. DTS = 865 m^2;

- Chòi ven suối (02 chòi). DTXD mỗi chòi 70 m^2;

- Chòi massage chân (04 chòi). DTXD mỗi chòi 46 m^2;

- Chòi ẩm thực (04 chòi). DTXD mỗi chòi 46 m^2;

5. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ: Phù hợp;

6. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thiết kế:

- Thiết kế lan can cầu thang, lan can hành lang và lô gia phải đảm bảo an toàn theo quy định tại Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCXD 05:2008/BXD. Trong đó lưu ý khe hở của lan can không đút lọt quả cầu có đường kính 100 mm, không có cấu tạo để trẻ em dễ trèo qua lan can. Chiều cao lan can hành lang không nhỏ hơn 1,1 m; mặt trên không nên tạo mặt phẳng để phòng tránh người ngồi lên rơi ngã;

- Bổ sung đầy đủ các chi tiết thiết kế cho các hạng mục: Hệ thống kết cấu mái khu khách sạn trung tâm; thiết kế chi tiết các hạng mục hạ tầng kỹ thuật; điều chỉnh thiết kế san nền theo yêu cầu ghi tại Văn bản số 296/SXD-GĐ ngày 07/02/2017 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở; các cấu tạo kiến trúc phải ghi rõ vật liệu hoàn thiện và các chi tiết khác.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc, xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc chưa đủ điều kiện để phê duyệt. Đề nghị chủ đầu tư tổ chức hoàn chỉnh hồ sơ thiết kế theo những nội dung ghi ở Khoản 2 và Khoản 6, Mục III nêu trên.

Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định như trên để Quý Công ty nghiên cứu, tổ chức thực hiện. ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND huyện Xuyên Mộc;
- Lưu: VT, QLXD(1).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

Tạ Quốc Trưởng

TỈNH ỦY BÀ RỊA – VŨNG TÀU **CÔNG TY TNHH HƯƠNG PHONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 41/CV/HP.23 *"V/v Báo cáo tình hình thực hiện dự án Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc tại Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu"*	*Vũng Tàu, ngày 05 tháng 05 năm 2023.*

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Thực hiện ý kiến đề nghị của Sở Xây Dựng Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại văn bản số 1332/SXD-QLN ngày 31 tháng 3 năm 2023 "V/v đề nghị báo cáo tình hình thực hiện dự án có tính chất hoạt động khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch".

Công ty TNHH Hương Phong là Chủ đầu tư Dự án Khu Du Lịch Hương Phong – Hồ Cốc tại huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xin báo cáo chi tiết tình hình thực hiện dự án cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN NHÀ ĐẦU TƯ

- Tên doanh nghiệp/tổ chức: Công ty TNHH Du lịch, Sản xuất, Thương mại Hương Phong

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 3500585257, Đăng ký lần đầu, ngày 03 tháng 06 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 13, ngày 06 tháng 10 năm 2022, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

- Giấy chứng nhận đầu tư: 49121000158 ngày 02/12/2008, do UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỚI NHÀ NƯỚC

1. Tình hình thực hiện thủ tục chuẩn bị đầu tư:

+ Quyết định số 2153/QĐ-UBND , ngày 11 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu du lịch Hương Phong - Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Quyết định số 1862/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Về việc cho Công ty TNHH du lịch, Sản xuất, Thương mai Hương Phong thuê 43.039,8 m^2 đất tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc để thực hiện dự án: Khu du lịch Hương Phong - Hồ Cốc.

-Bồi thường hoa màu, cây trái : 11.520.000 đồng

-Các khoản hỗ trợ khác : 72.629.000 đồng

-Kinh phí phục vụ GPMB (2%) : 35.613.387 đồng

2.2. Về đất đai: Công ty TNHH Hương Phong đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN038227 cấp ngày 30/11/2018.

3. Tình hình thực hiện việc dành quỹ đất để làm công trình khách sạn, Căn hộ du lịch, Biệt thự du lịch (nếu có).

Xây dựng theo đúng diện tích trên giấy phép được cấp:

3.1 – Đất khu khách sạn:	3.753 m^2 (Chưa xây dựng)
3.2 – Đất biệt thự:	1.411 m^2
3.3 – Đất khu dịch vụ:	9.295 m^2
3.4 – Đất hạ tầng kỹ thuật:	2.205 m^2
3.5 – Đất sân bãi:	4.166 m^2
3.6 – Đất giao thông:	4.309 m^2
3.7 – Đất sân vườn:	15.923,8 m^2
3.8 – Mặt nước:	1.977 m^2
Tổng diện tích đất:	**43.039,8 m^2**

4. Tình hình nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất:

Công ty thực hiện nộp tiền thuê đất hàng năm theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Hiện không có nợ đọng tiền phải nộp Ngân sách nhà nước.

5. Tình hình thực hiện đầu tư (tình hình xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội, số lượng khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch …)

5.1. Đã triển khai đầu tư xây dựng các Công trình và Hạ tầng kỹ thuật thuộc Khu du lịch Hương Phong Hồ Cốc theo Giấy phép xây dựng số 04/GPXD cấp ngày 15 tháng 01 năm 2018 do Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Được sự cho phép về chủ trương phân kỳ đầu tư Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc của Thường trực Tỉnh ủy tại công văn số 657-CV/VPTU của Văn phòng Tỉnh ủy ngày 16 tháng 04 năm 2009, cùng với việc đánh giá tình hình thị trường du lịch, Công ty Hương Phong đã tiến hành đầu tư giai đoạn 1 Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc.

Đến thời điểm hiện nay, Công ty TNHH Hương Phong đã đầu tư hoàn tất và đưa vào sử dụng các hạng mục sau đây tại Khu du lịch Hương Phong Hồ Cốc gồm: 01 Nhà hàng trung tâm; 01 nhà hàng đa năng; 11 cụm Bungalow tiêu chuẩn và 2 cụm

(Kết quả kinh doanh năm 2020 và 2021 lỗ là do ảnh hưởng dịch Covid 19)

8. Những khó khăn vướng mắc:

9. Kiến nghị:

Đề nghị Sở Xây Dựng hướng dẫn Công ty các bước thực hiện điều chỉnh quy mô dự án cho phù hợp với quy hoạch hiện tại (Hiện tại *Dự án nâng cấp, mở rộng đường ven biển (đường 994)* có ảnh hưởng đến công trình dự kiến xây dựng), đối với phần còn lại của dự án chưa triển khai xây dựng.

III. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Về việc tiếp tục thực hiện dự án.
3. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.

IV. HỒ SƠ KÈM THEO

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
2. Hồ sơ về chủ trương đầu tư, quy hoạch;
3. Hồ sơ về thẩm định các bước thiết kế, PCCC, bảo vệ môi trường, giấy phép xây dựng (nếu có)
4. Giấy tờ về đất đai;
5. Các văn bản pháp lý khác có liên quan đến Dự án

(Gửi qua Email: anhld@soxd.baria-vungtau.gov.vn)

Công ty TNHH Hương Phong xin báo cáo đến Quý Sở Xây Dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tình hình đầu tư xây dựng dự án trên.

Trân trọng./.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY T.N.H.H DỊCH VỤ DU LỊCH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

TRẦN THƯỢNG TÍN

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Văn phòng tỉnh ủy (để báo cáo);*
- *Lưu VP, KD-DT...*

5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 4912000158 do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 02 tháng 12 năm 2008.
- Địa chỉ trụ sở chính: số 1 Nguyễn Du, Phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

BX 920708

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

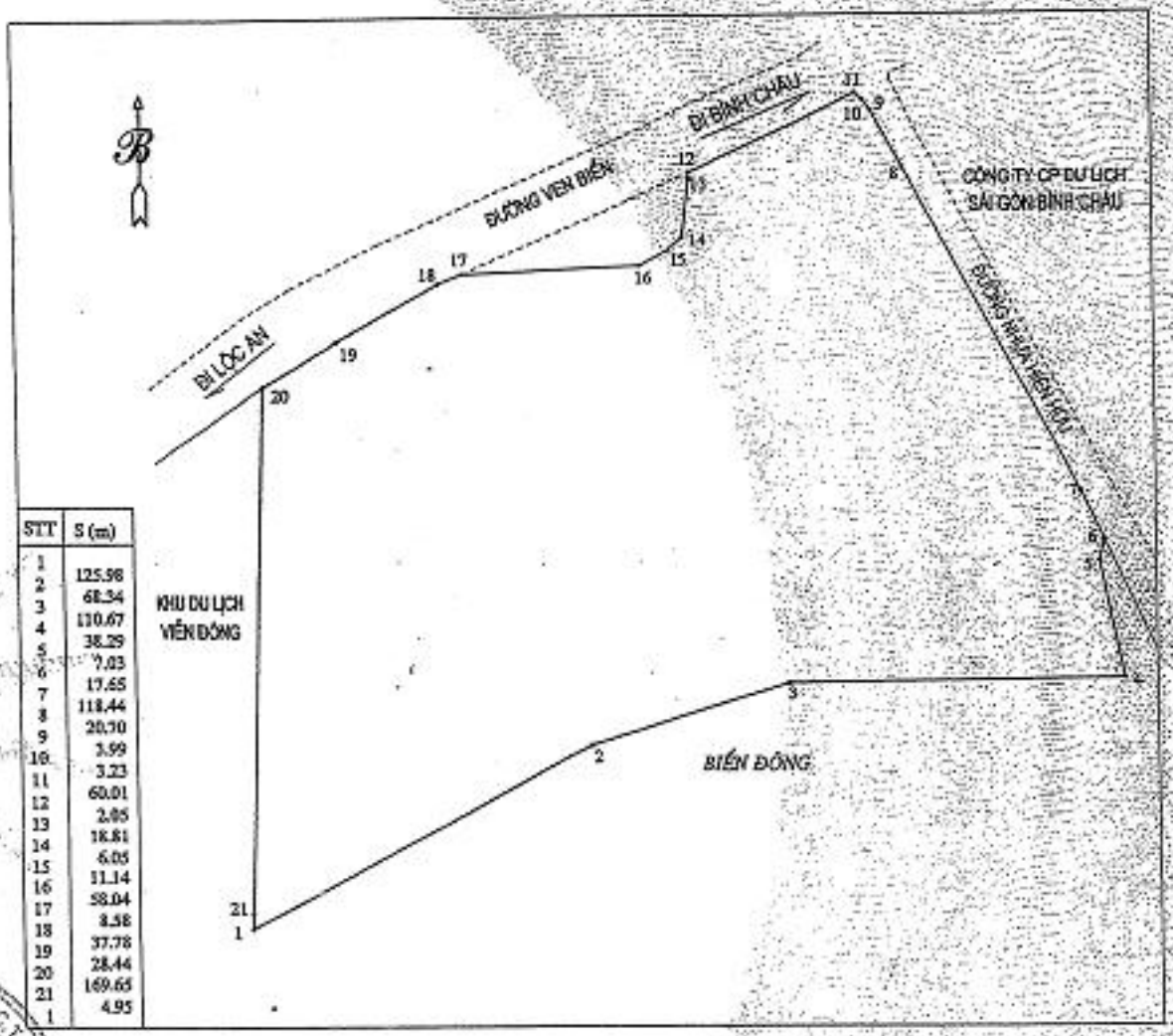

STT	S (m)
1	
2	125.98
3	68.34
4	110.67
5	38.29
6	7.03
7	17.65
8	118.44
9	20.30
10	3.99
11	3.23
12	60.01
13	2.05
14	18.81
15	6.05
16	11.14
17	58.04
18	8.58
19	37.78
20	28.44
21	169.65
1	4.95

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; không được làm mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2 6 6 5 3 1 6 0 0 0 0 1 0

10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------o0o----------

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2016

BIÊN BẢN SỐ: 03

NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

GIAI ĐOẠN THI CÔNG: NUÔI CẤY VI SINH, LẮP ĐẶT HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HẠNG MỤC: NUÔI CẤY VI SINH, LẮP ĐẶT HOÀN THÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. **Đối tượng nghiệm thu:**

Nghiệm thu việc nuôi cấy vi sinh, lắp đặt hoàn thành công trình hệ thống xử lý nước thải.

2. **Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:**

a. Đại diện chủ đầu tư: **CÔNG TY TNHH HƯƠNG PHONG**

Ông : **Vũ Văn Phăng** Chức vụ: **Phó giám đốc**

Ông: **Lê Phương Hà** Chức vụ: **P.Phòng KH&ĐT**

Ông : **La Văn Hưng** Chức vụ: **P.Giám đốc KDL**

Ông : **Huỳnh Văn Tuấn** Chức vụ: **Chuyên viên P. KH&ĐT**

b. Đại diện đơn vị thi công: **CÔNG TY TNHH TM DV KT THÀNH NAM Á**

Ông : **Trần Văn Toản** Chức vụ: **Giám đốc**

Ông : **Lâm Văn Hiền** Chức vụ: **Chỉ huy trưởng**

3. **Thời gian nghiệm thu:**

Bắt đầu: 9h00.....ngày...15...tháng..03..năm 2016

Kết thúc: 10h00.....ngày..15...tháng.03...năm 2016

4. **Đánh giá bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng đã thực hiện:**

a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận.
- Hợp đồng số: 235/HP.THANHNAMA.2015.
- Biên bản nghiệm thu các công trình liên quan.
- Bản vẽ hoàn công.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------o0o----------

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 04 năm 2016

BIÊN BẢN SỐ: 04

NGHIỆM THU GIAI ĐOẠN HOÀN THÀNH XÂY DỰNG ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

1. **Công trình: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc**
2. **Địa điểm: xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu**
3. **Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:**

a. Đại diện chủ đầu tư: **CÔNG TY TNHH HƯƠNG PHONG**

Ông : **Phạm Văn Hiến** Chức vụ: **Giám đốc**
Ông: **Vũ Văn Phăng** Chức vụ: **Phó giám đốc**
Ông : **Trần Thượng Tín** Chức vụ: **Phó giám đốc**
Ông: **Phạm Văn Khánh** Chức vụ: **Phòng TC – KT**
Bà: **Hồ Thị Minh Hòa** Chức vụ: **Trưởng phòng kinh doanh**
Ông: **Lê Phương Hà** Chức vụ: **P.Phòng KH&ĐT**

b. Đại diện đơn vị sử dụng: **KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC**

Ông: **Nguyễn Văn Khang** **Chức vụ: Giám đốc KDL**
Ông: **La Văn Hưng** **Chức vụ: Phó giám đốc KDL**

c. Đại diện đơn vị thi công: **CÔNG TY TNHH TM DV KT THÀNH NAM Á**

Ông : **Trần Văn Toản** Chức vụ: **Giám đốc**
Ông : **Phạm Thế Vũ** Chức vụ: **Chỉ huy trưởng**

4. **Thời gian nghiệm thu:**

Bắt đầu: ....8h40....ngày...15...tháng..04..năm 2016
Kết thúc: .....9h00.....ngày...15...tháng04...năm 2016
Tại công trình: Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc

5. **Đánh giá bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng đã thực hiện:**

a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận.
- Tiêu chuẩn thi công áp dụng: TCVN:4453-1995; TCVN 4447-2012; TCVN 9398-2012; TCVN 371-2006.
- Hợp đồng số: 235/HP.THANHNAMA.2015.
- Biên bản nghiệm thu các công trình liên quan.

CÔNG TY TNHH TM DV KT
THÀNH NAM Á
Số: 34/NTSP2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
Vũng Tàu, ngày 21 tháng 11 năm 2016

BIÊN BẢN NGHIỆM THU SẢN PHẨM CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ

- Căn cứ vào hợp đồng kinh tế số: 235/HP.THANHNAMA.2015 về việc "*Tư vấn, lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường, xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc*" giữa Công ty TNHH Hương Phong và Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Thành Nam Á;
- Căn cứ vào khối lượng công việc Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Thành Nam Á đã thực hiện hoàn thành.

Hôm nay, tại văn phòng của Công ty TNHH Hương Phong, Chúng tôi gồm có:

Bên A: **CÔNG TY TNHH HƯƠNG PHONG**
Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Du, phường 1, Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
Điện thoại: 0643 511 577 Fax: 0643 511 711
Mã số thuế: 3500 585 257
Đại diện : Ông **Phạm Văn Hiến** - Chức vụ: Giám đốc

Bên B: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT THÀNH NAM Á**
Địa chỉ: 100/42/2A Bình Gĩa, phường 8, Tp Vũng Tàu
Điện thoại: 0643 592 719
Mã số thuế: 3501 801 567
Đại diện: Ông **Phạm Thế Vũ** - Chức vụ: Giám đốc

Hai bên thống nhất tiến hành nghiệm thu những sản phẩm theo hợp đồng kinh tế số: 235/HP.THANHNAMA.2015 về việc "*Tư vấn, lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường, xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc*".

1. Sản phẩm nghiệm thu:

- 01 Cuốn báo cáo đánh giá tác động môi trường và 01 Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc được phê duyệt bởi UBND tỉnh.
- Hệ thống xử lý nước thải khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc đã được cấp giấy phép xả thải bởi UBND tỉnh.

2. Kết luận:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU BÀN GIAO CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Số: 03.2/BBBG/TNA

(V/v: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm từ cột B lên cột A cho Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc)

- Căn cứ Hợp đồng kinh tế số: 30/2024/HĐKT-TNA

Hôm nay, ngày 26 tháng 12 năm 2024 Tại địa chỉ: Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc - Xã Bưng Riềng, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh BRVT.

Chúng tôi gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là bên A): CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

- Địa chỉ: Số 48 - 50 Hạ Long, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Đại diện Ông: Trần Thượng Tín Chức vụ: Giám đốc
- Đại diện Ông: Tống Trọng Tuấn Chức vụ: Kế toán trưởng
- Đại diện Ông: La Văn Hưng Chức vụ: Phó giám đốc KDL
- Đại diện Bà : Phạm Thị Thu Hương Chức vụ: Phó phòng kinh doanh

Nhà thầu (sau đây gọi là bên B) : CÔNG TY TNHH – DV KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG THÀNH NAM Á

- Địa chỉ: Số 59/6 Võ Trường Toản, phường 9, Tp Vũng Tàu, tỉnh BRVT.
- Đại diện Ông/bà: Phạm Thế Vũ Chức vụ: Giám đốc
- Đại diện Ông/bà: ..... Chức vụ: .....

Hai bên cùng nhau thống nhất: Nghiệm thu hoàn thành công trình "Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm từ cột B lên cột A cho Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc" để bàn giao đưa vào sử dụng . Như sau:

Thời gian bắt đầu: Vào lúc .....giờ.....phút, ngày ..... tháng ..... năm .....

Thời gian kết thúc: Vào lúc .....giờ.....phút, ngày ..... tháng ..... năm .....

III. Ý kiến khác:

☐ Không có ý kiến khác.

☐ Khác (ghi rõ): .....

.....

.....

IV. Kết luận:

Các bên đồng ý nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng

Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
(Đại diện Chủ đầu tư)	*(Đại diện nhà thầu thi công)*
CÔNG TY T.N.H.H DU LỊCH, SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG	CÔNG TY T.N.H.H DỊCH VỤ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG THÀNH NAM Á
Ông Trần Thượng Tín	GIÁM ĐỐC Phạm Thế Vũ
Ông Tống Trọng Tuấn	
Ông La Văn Hưng.....	
Bà Phạm Thị Thu Hương	

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2062/ /QĐ-UBND	*Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 01 tháng 8 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu họp ngày 07 tháng 4 năm 2016;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm văn bản số 343 CV/HP.16 ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Công ty TNHH Du lịch Sản xuất Thương mại Hương Phong;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2748/TTr-STNMT ngày 18 tháng 7 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi là dự án) được lập bởi Công ty TNHH Du lịch Sản xuất Thương mại Hương Phong (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc với quy mô diện tích khoảng 43.590 m^2, bao gồm khu khách sạn 156 phòng, khu biệt thự nghỉ dưỡng 52 phòng, nhà hàng, nhà hội nghị và các khu chức năng, phụ trợ khác.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Xuyên Mộc, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Giám đốc Công ty TNHH Du lịch Sản xuất Thương mại Hương Phong chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 6;
- Cty TNHH DL-SX-TM Hương Phong;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Xuyên Mộc;
- UBND xã Bưng Riềng;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT, HS. KT

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tuấn Quốc

(8)

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do - Hạnh phúc
Số 32/ /GP.UBND	*Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 10 tháng 10 năm 2016*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Tài nguyên nước năm 2012;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 thánh 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký, khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong ngày 28 tháng 5 năm 2016 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3784../TTr-STNMT ngày 21. tháng 9. năm 2016 về việc đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc thuộc Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong, địa chỉ tại số 01 đường Nguyễn Du, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: xả vào bể chứa dung tích 400 m3, sau đó được tái sử dụng cho mục đích tưới cây;

2. Vị trí xả nước thải:

- Khu du lịch Hương Phong – Hồ Cốc, xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0): X= 1161045; Y = 469313;

3. Phương thức xả thải: tự chảy;

4. Chế độ xả nước thải: xả liên tục 24h/ngày đêm, liên tục trong năm;

5. Lưu lượng lớn nhất: $150m^3$/ngày đêm;

6. Chất lượng nước thải: Giới hạn thông số và nồng độ các chất ô nhiễm được phép xả thải áp dụng theo QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt, loại B, K = 1,0, cụ thể như sau (bảng 1):

Bảng 1: Thông số và nồng độ tối đa các chất ô nhiễm

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép xả theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K = 1,0)
1	pH	-	5,5 đến 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
3	BOD_5 (20°C)	mg/l	50
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000
5	Amoni(tính theo N)	mg/l	10
6	Nitrat (NO_3^- theo N)	mg/l	50
7	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20
8	Sunfua (H_2S)	mg/l	4
9	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
10	Phosphat (PO_4^{3-} theo P)	mg/l	10
11	Coliform	MPN/100ml	5000

7. Thời hạn giấy phép là năm (05) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này, mọi nội dung thay đổi phải được Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật tài nguyên nước năm 2012 và các yêu cầu cụ thể sau đây:

a) Thực hiện quan trắc nước thải như sau:

- Lắp đặt thiết bị đo lưu lượng xả nước thải sau hệ thống xử lý để quan trắc lưu lượng xả nước thải;

- Quan trắc chất lượng nước thải trước và sau xử lý định kỳ 06 tháng/lần các thông số quy định tại Bảng 1 nêu trên;

- Quan trắc chất lượng nước thải tại bể chứa nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn chất lượng nước quy định (QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 áp dụng cho mục đích tưới tiêu) trước khi tái sử dụng cho mục đích tưới cây trong khu du lịch, tần suất 2 lần/năm. Kết quả quan trắc phải được lưu giữ phục vụ báo cáo định kỳ hàng năm;

- Lập sổ theo dõi vận hành hệ thống xử lý nước thải để ghi nhận số liệu đo đạc bao gồm lưu lượng xả nước thải, hóa chất, điện năng tiêu thụ hàng ngày. Sổ vận hành phải được lưu giữ để tổng hợp số liệu, phục vụ báo cáo định kỳ tài nguyên nước và có thể xuất trình ngay khi cơ quan chức năng yêu cầu;

b) Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép; bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Bảng 1, Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

c) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Xuyên Mộc. Báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Xuyên Mộc nếu có bất cứ sự cố bất thường ảnh hưởng xấu đến số lượng, chất lượng nguồn nước và môi trường do việc xả thải gây ra.

3- Hàng năm (*trước ngày 15 tháng 12)*, tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuyên Mộc về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xả nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải, chất lượng nước cho mục đích tái sử dụng theo quy định tại điểm a, Khoản 2, Điều này;

Điều 3. Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Khu du lịch Hương Phong - Hồ Cốc thuộc Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Xuyên Mộc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc; Giám đốc Công ty TNHH Du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước (BTNMT);
- Lưu: VT, hồ sơ cấp phép, KT7. (7)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tuấn Quốc

Số/No: 23.05.3484/3-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*20/05/2023* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Khu vực để máy phát điện
Địa chỉ/ *Address* : Xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, Tỉnh BR -VT
Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn, vi khí hậu & không khí xung quanh
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KX.051207
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 12/05/2023
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 13/05/2023 – 19/05/2023
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng, gió nhẹ và các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2013/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	60,8	≤70	-
2	Bụi	µg/m³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	130	-	**300**
3	NO_2	µg/m³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	49,1	-	**200**
4	SO_2	µg/m³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	55,7	-	**350**
5	CO	µg/m³	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	4.095	-	**30.000**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thủy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Số/No: 23.05.3484/3-2	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*20/05/2023* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Khu vực quán cà phê
Địa chỉ/ *Address* : Xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, Tỉnh BR -VT
Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KX.051208
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 12/05/2023
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 13/05/2023 – 19/05/2023
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Thoáng mát, các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018[a]	62,8	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995[a]	0,17	8	-	-
3	NO_2	mg/m³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009[a]	0,04	-	10	-
4	SO_2	mg/m³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995[a]	0,05	-	10	-
5	CO	mg/m³	HDLM-KK01	HDPT-KK01[a]	3,98	-	40	-

Ghi chú/ Note:
(a): Chỉ tiêu được công nhận theo quyết định 6686/QĐ-BYT.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/6A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/6A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 625 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 6, Ngõ 6/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Số/No: 23.05.3484/3-3	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*20/05/2023* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Nước thải sau xử lý
Địa chỉ/ *Address* : Xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, Tỉnh BR -VT
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.051213
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 12/05/2023
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 13/05/2023 – 19/05/2023
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 14:2008/BTNMT CỘT B
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	7,04	5 – 9
2	TDS	mg/L	ĐNHT-N05(*)	165	1.000
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	42	100
4	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	28	50
5	NH_4^+_N	mg/L	TCVN 6179-1:1996(*)	2,09	10
6	NO_3^-_N	mg/L	SMEWW 4500NO_3^-.E:2017(*)	12,7	50
7	PO_4^{3-}_P	mg/L	TCVN 6202:2008(*)	1,43	10
8	S^{2-}	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017(*)	0,09	4,0
9	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017(*)	2,61	20
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6336:1998(*)	KPH (MDL=0,023)	10
11	*Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017(*)	2.700	5.000

Ghi chú/ Note:
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
526/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 925 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Số/No: 23.10.8329/3-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*20/10/2023* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Khu vực để máy phát điện
Địa chỉ/ *Address* : Xã Bưng Riềng, H. Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí xung quanh
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KX.101209
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 12/10/2023
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 13/10/2023 – 19/10/2023
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2023/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	57,0	≤70	-
2	Bụi	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	150	-	**300**
3	NO_2	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	66,1	-	**200**
4	SO_2	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	87,3	-	**350**
5	CO	$\mu g/m^3$	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	4.690	-	**30.000**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

Số/No: 23.10.8329/3-2	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*20/10/2023* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Khu vực quán cà phê
Địa chỉ/ *Address* : Xã Bưng Riềng, H. Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KL.101201
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 12/10/2023
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 13/10/2023 – 19/10/2023
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Thoáng, các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018[(a)]	66,0	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m^3	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995[(a)]	0,13	8	-	-
3	NO_2	mg/m^3	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009[(a)]	0,05	-	10	-
4	SO_2	mg/m^3	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995[(a)]	0,07	-	10	-
5	CO	mg/m^3	HDLM-KK01	HDPT-KK01[(a)]	KPH (MDL=3,11)	-	40	-

Ghi chú/ *Note:*
(a): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 4656/SYT-BYT.
KPH: Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Phương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23 P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Số/No: 23.10.8329/3-3	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM *TEST REPORT*	20/10/2023 Trang/Page:1/1

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Sau xử lý
Địa chỉ/ *Address* : Xã Bưng Riềng, H. Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.101201
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 12/10/2023
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 13/10/2023 – 19/10/2023
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 14:2008/BTNMT CỘT B
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	7,30	5 – 9
2	TDS	mg/L	ĐNHT-N05(*)	199	1.000
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	25	100
4	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	34	50
5	NH_4^+_N	mg/L	TCVN 6179-1:1996(*)	2,86	10
6	NO_3^-_N	mg/L	SMEWW 4500NO_3^-.E:2017(*)	14,4	50
7	PO_4^{3-}_P	mg/L	TCVN 6202:2008(*)	2,03	10
8	S^{2-}_H_2S	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017(*)	KPH (MDL=0,04)	4,0
9	Dầu, mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017(*)	KPH (MDL=0,5)	20
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6336:1998(*)	0,39	10
11	*Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017(*)	3.400	5.000

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thủy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

Số/No: 24.05.4710/3-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*15/05/2024* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC
Địa chỉ/ *Address* : Xã Bưng Riềng, H. Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí xung quanh
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KX.050701 - Khu vực để máy phát điện
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 07/05/2024
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 08/05/2024 – 14/05/2024
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2023/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	59,8	≤70	-
2	Bụi	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	139	-	300
3	NO_2	µg/Nm³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	49,2	-	200
4	SO_2	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	55,6	-	350
5	CO	µg/Nm³	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	4.004	-	30.000

Ghi chú/ Note:
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 3/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

Số/No: 24.05.4710/3-2	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*15/05/2024* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC**
Địa chỉ/ *Address* : Xã Bưng Riềng, H. Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KL050703 - Khu vực quán cà phê
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 07/05/2024
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 08/05/2024 – 14/05/2024
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Thoáng, các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018[a]	69,5	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m^3	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995[a]	0,11	8	-	-
3	NO_2	mg/m^3	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009[a]	0,04	-	10	-
4	SO_2	mg/m^3	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995[a]	0,06	-	10	-
5	CO	mg/m^3	HDLM-KK01	HDPT-KK01[a]	KPH (MDL=3,11)	-	40	-

Ghi chú/ Note:
(a): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 6686/STT-NV.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.v

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Số/No: 24.05.4710/3-3	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*15/05/2024* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC
Địa chỉ/ *Address* : Xã Bưng Riềng, H. Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.050702 - Sau xử lý
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 07/05/2024
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 08/05/2024 – 14/05/2024
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 14:2008/BTNMT CỘT B
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	7,01	5 – 9
2	TDS	mg/L	ĐNHT-N05(*)	216	1.000
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	32	100
4	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	40	50
5	NH_4^+_N	mg/L	TCVN 6179-1:1996(*)	3,01	10
6	NO_3^-_N	mg/L	SMEWW 4500NO_3^-.E:2017(*)	13,4	50
7	PO_4^{3-}_P	mg/L	TCVN 6202:2008(*)	2,11	10
8	S^{2-}_H_2S	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017(*)	KPH (MDL=0,04)	4,0
9	Dầu, mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017(*)	KPH (MDL=0,5)	20
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6336:1998(*)	KPH (MDL=0,023)	10
11	*Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017(*)	3.300	5.000

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 152/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 282
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

Số/No: 24.11.14974/2-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	13/11/2024 Trang/Page: 1/1

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC
Địa chỉ/ *Address* : Xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí xung quanh
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KX.110503 – Khu vực để máy phát điện
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 05/11/2024
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 06/11/2024 – 12/11/2024
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2023/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	61,4	≤70	-
2	Bụi	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	135	-	300
3	NO_2	µg/Nm³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	47,0	-	200
4	SO_2	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	62,9	-	350
5	CO	µg/Nm³	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	4.318	-	30.000

Ghi chú/ Note:
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

Số/No: 24.11.14974/2-2	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*13/11/2024* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC
Địa chỉ/ *Address* : Xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.110522 – Sau xử lý
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 05/11/2024
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 06/11/2024 – 12/11/2024
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 14:2008/ BTNMT, CỘT B
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	6,93	5 – 9
2	TDS	mg/L	ĐNHT-N05(*)	247	1.000
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	38	100
4	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	45	50
5	NH_4^+_N	mg/L	TCVN 6179-1:1996(*)	2,96	10
6	NO_3^-_N	mg/L	SMEWW 4500NO_3^-.E:2017(*)	12,4	50
7	PO_4^{3-}_P	mg/L	TCVN 6202:2008(*)	1,51	10
8	S^{2-}_H_2S	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017(*)	KPH (MDL=0,04)	4,0
9	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017(*)	KPH (MDL=0,5)	20
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6336:1998(*)	KPH (MDL=0,023)	10
11	*Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017(*)	3.200	5.000

Ghi chú/ Note:
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Số/No: 24.11.4974/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*13/11/2024* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG – HỒ CÓC
Địa chỉ/ *Address* : Xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KL.110504 – Khu vực quán cà phê
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 05/11/2024
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 06/11/2024 – 12/11/2024
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Thoáng, các hoạt động diễn ra bình thường

PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ PHÂN TÍCH

TT *No*	Thông số *Parameters*		Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*
1	Độ ồn		QCVN 24:2016/BYT	QCVN 24:2016/BYT
2	Bụi		QCVN 02:2019/BYT	QCVN 02:2019/BYT
3	Hơi khí độc	NO_2, SO_2, CO	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT

KẾT QUẢ ĐO CÁC YẾU TỐ TRONG MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Kết quả *Result*	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 24:2016/BYT
1	Độ ồn(a)	dBA	73,2	-	-	≤85
2	Bụi(a)	mg/m^3	0,07	8	-	-
3	NO_2(a)	mg/m^3	0,05	-	5	-
4	SO_2(a)	mg/m^3	0,06	-	5	-
5	CO(a)	mg/m^3	KPH	-	20	-

Ghi chú/ Note:
(a): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 4686/SYT-BYT.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đó./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

Số/No: 25.04.3883	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*29/04/2025* *Trang/Page:1/2*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG - HỒ CÓC**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : KHU DU LỊCH HƯƠNG PHONG - HỒ CÓC

Địa chỉ/ *Address* : Xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 21/04/2025

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 22/04/2025 – 28/04/2025

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* : Xem trang tiếp theo

Phụ trách phòng thử nghiệm ***The officer is in charge of the laboratory***	**P. Giám đốc** ***Vice Director***
Ths. Huỳnh Ngọc Thúy	**Dương Hoàng Thành**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

Số/No: 25.04.3883	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*29/04/2025* *Trang/Page:2/2*

Loại mẫu/ *Type of sample*	: Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample*	: NT.042105 – Sau hệ thống xử lý (X=1161 091; Y=469 125)
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method*	: TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 14:2008/BTNMT CỘT A
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	6,51	**5 – 9**
2	TDS	mg/L	ĐNHT-N05(*)	322	**500**
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	40	**50**
4	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2021(*)	27	**30**
5	NH_4^+_N	mg/L	TCVN 6179-1:1996(*)	3,18	**5**
6	NO_3^-_N	mg/L	SMEWW 4500NO_3-.E:2023(*)	14,6	**30**
7	PO_4^{3-}_P	mg/L	TCVN 6202:2008(*)	1,53	**6**
8	S^{2-}_H_2S	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2023(*)	0,64	**1,0**
9	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023(*)	KPH (MDL=1,0)	**10**
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009(*)	1,29	**5**
11	*Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023(*)	2.400	**3.000**

Ghi chú/ Note:
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH HƯƠNG PHONG
HƯƠNG PHONG - HỒ CÓC RESORT

Số: 12 /HĐHP/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnhphúc

HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN RÁC THẢI

-Căn cứ Bộ Luật dân sự ngày 14/6/2005 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

-Căn cứ Quy định pháp luật về An toàn vệ sinh thực phẩm.

-Căn cứ vào nhu cầu và sự thỏa thuận giữa hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2024 tại Văn phòng Công Ty TNHH Hương Phong, chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH DU LỊCH,SẢN XUẤT,THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Địa chỉ : Số 48-50 Hạ Long, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu,Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu,Việt Nam

Điện thoại : 02543.511 577 - Fax: 02543.511 711.

Mã số thuế : 3500585257.

TK số : 0081 000 117984 tại Vietcombank Vũng Tàu.

Do ông : **Trần Thượng Tín** Chức vụ: Giám đốc Công ty.

Bên B: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG HÙNG TÂN

Địa chỉ :162/4 Kp Phước Hòa, thị trấn Phước Bửu, Xuyên Mộc, BRVT.

Điện thoại :0254.3874166

Mã số thuế :3501714307

Do Ông : **Đinh Văn Tâm** Chức vụ : Giám đốc.

STK :6002201000678 Tại NHNN & PTNT tại Xuyên Mộc

Sau khi bàn bạc thống nhất, hai bên thỏa thuận ký kết Hợp đồng vận chuyển rác thải cho Du lịch Hương Phong - Hồ Cốc, tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, với nội dung như sau:

ĐIỀU 1: LOẠI RÁC - ĐỊA ĐIỂM - THỜI GIAN

1.1 Bên B nhận thu gom và vận chuyển toàn bộ rác thải phát sinh trong quá trình kinh doanh của Du lịch Hương Phong - Hồ Cốc (trừ phần lá cây và cành lá khô). Trong quá trình gom rác phải đảm bảo thực hiện gọn gàng, sạch sẽ và không được lấy đi các dụng cụ chứa rác của bên A.

1.2 Địa điểm thu gom rác thải: Tại điểm tập kết nhà chứa rác của Khu du lịch và vận chuyển đến nơi xử lý rác theo quy định.

1.3 Thời gian thu gom rác:

- Ngày thường: 1 lần/ngày trước 07h sáng.

- Thứ Bảy, Chủ nhật: 1 lần/ngày trước 07h sáng.
- Ngày Lễ, Tết: 2 lần/ngày trước 07giờ sáng và 01 lần vào khoảng 17 giờ chiều.

ĐIỀU 2: GIÁ CẢ VÀ THANH TOÁN

2.1 Giá cả: Giá thu gom và vận chuyển rác là: 5.250.000đ/tháng (đã bao gồm 10% Thuế VAT)

2.2 Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Bên A thanh toán cho bên B theo định kỳ một tháng/lần, trong vòng 30 ngày kể từ khi bên A nhận được hóa đơn hợp lệ của bên B.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

3.1 Tập kết rác thải đúng nơi quy định.

3.2 Thanh toán tiền cho bên B theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng.

3.3 Có quyền chấm dứt hợp đồng khi bên B vi phạm các thỏa thuận tại Điều 1.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

4.1 Thu gom và vận chuyển rác thải theo đúng nội dung thỏa thuận tại Điều 1.

4.2 Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho bên A.

4.3 Được nhận tiền và vận chuyển rác theo đúng thỏa thuận.

ĐIỀU 5: CAM KẾT CHUNG

5.1 Hai bên cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu vướng mắc phát sinh thì hai bên cùng bàn bạc thương lượng giải quyết trên nguyên tác thiện chí, trung thực và tôn trọng lợi ích của nhau. Trường hợp hai bên không tự giải quyết được sẽ đưa vụ việc ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định bắt buộc đối với cả hai bên. Mọi phí tổn sẽ do bên có lỗi gánh chịu.

5.2 Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Hợp đồng được lập thành 04 bản (gồm 2 trang) có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 03 (ba) bản, bên B giữ 01 (một) bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
TRẦN THƯỢNG TÍN	ĐINH VĂN TÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ THU MUA PHẾ LIỆU SAU XỬ LÝ
(Số: 326/2023/HĐXLCT-SV)

- *Căn cứ Bộ luật Dân sự (sửa đổi) và Luật Thương mại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thông qua ngày 14/06/2005 tại kỳ họp thứ 7 – Quốc Hội khóa XI;*
- *Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020;*
- *Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ tài Nguyên và môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;*
- *Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 3-4-5-6.011.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 20/12/2021;*
- *Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các Bên.*

Hôm nay, ngày 10 tháng 08 năm 2023, tại Văn phòng Công ty CP Môi trường Sao Việt, chúng tôi gồm:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH HƯƠNG PHONG**

Địa chỉ : Số 48-50 Hạ Long, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Điện thoại : 0254.3511577 Fax: 0254.3511711
Mã số thuế : 3500585257
Đại diện : **Ông TRẦN THƯỢNG TÍN** Chức vụ: **Giám đốc**

BÊN B : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SAO VIỆT**

Địa chỉ : Lô số 7, Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Văn phòng đại diện tại Bình Dương: Lầu 3, Trung tâm thương mại Minh Sáng (Minh Sáng Plaza), số 888 Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Điện thoại: 0274. 3868 888 Fax: 0274. 3777 957
Tài khoản : 1007289988 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB), Chi nhánh Bình Dương.
Mã số thuế : 3500889960
Đại diện : **Ông ĐỖ HUY DƯƠNG** Chức vụ: **Giám đốc Điều hành**

Hai Bên đã thảo luận và nhất trí ký Hợp đồng cung ứng dịch vụ về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại (sau đây được gọi là "Hợp đồng") với các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Theo yêu cầu của Bên A, Bên B đồng ý đảm nhiệm việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp không nguy hại (sau đây được gọi chung là "chất thải")

mà Bên B được phép vận chuyển trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 3-4-5-6.011.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần hai ngày 20/12/2021.

1.2. Bên A sẽ giao chất thải cho Bên B tại Bãi thu gom chất thải của Bên A (Địa chỉ: Khu du lịch Hương Phong - Hồ Cốc tại xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu). Bên B vận chuyển CTNH đến địa điểm Nhà máy xử lý của Công ty CP Môi trường Sao Việt (Địa chỉ: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) để tiến hành xử lý toàn bộ chất thải theo đúng quy định của Pháp luật.

1.3. Thời gian thực hiện thu gom: Thời gian cụ thể theo số lượng chất thải thực tế phát sinh. Bên A thông báo cho Bên B bằng văn bản về thời gian thu gom trước ít nhất 02 ngày làm việc.

1.4. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực 01 (một) năm, kể từ ngày ký.

ĐIỀU 2. GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá:

STT	Tên chất thải	Đơn vị tính (ĐVT)	Đơn giá xử lý (VNĐ/ĐVT)
1	Trọn gói các loại CTNH (danh mục theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH) từ 0 – 1.000 kg	Chuyến	18.000.000
2	Quá định mức trên (Mục 1)	Kg	10.000

Ghi chú:

✓ *Đơn giá xử lý trên chưa bao gồm 8% thuế VAT (hoặc điều chỉnh theo Quy định hiện hành của Nhà nước).*

2.2. Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

2.3. Đơn giá trên sẽ thay đổi khi có quy định mới liên quan của các cơ quan chính quyền hoặc có sự thoả thuận bằng văn bản trên cơ sở pháp lý giữa hai Bên.

2.4. Thời gian thanh toán:

- Sau khi ký Hợp đồng, Bên A thanh toán cho bên B 18.000.000 (Mười tám triệu đồng chẵn) chưa bao gồm thuế VAT.

-Sau mỗi lần thu gom chất thải, Bên A thanh toán cho Bên B chi phí phát sinh thêm (nếu có).

2.5. Hình thức thanh toán:

-Bên A thanh toán cho Bên B bằng phương thức chuyển khoản trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Hoá đơn tài chính hợp lệ.

2.6. Nếu quá thời hạn trên mà Bên A không thanh toán cho Bên B thì:

- Bên A phải chịu phạt với mức lãi suất theo mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán đối với phần giá trị chưa thanh toán.

- Bên B ngừng thu gom chất thải cho Bên A.

2.7. Thông tin liên hệ chính thức của hai Bên.

STT	Nội dung công việc	Bên A	Bên B
1	Đặt lịch xe thu gom/		Lê Thị Thanh Tâm (Nhân viên Kinh doanh): 0358 021 012; lttam@vietstarjsc.com
2	Cân xe, Phiếu giao nhận/		Tài xế (thông báo trước khi thu gom)
3	Chốt số liệu, bảng kê, Chứng từ CTNH		Lê Thị Thanh Tâm (Nhân viên Kinh doanh): 0358 021 012; lttam@vietstarjsc.com
4	Thanh toán		Lường Thị Hải Yến (Kế toán): 094 699 6124; lthyen@vietstarjsc.com
5	Quản lý chung		Ngô Trung Trực (Giám đốc Kinh doanh): 0916 711 081; nttruc@vietstarjsc.com

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B bản sao Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại hợp lệ đã đăng ký với các cơ quan chức năng. Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính pháp lý của Sổ chủ nguồn thải đã nói trên. Nếu có bất kỳ sai sót nào liên quan thì Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này.

-Theo Quy định về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT: Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại và lưu trữ CTNH tại kho của bên A theo đúng Qui định "Kho lưu trữ CTNH" trước khi giao cho Bên B: lưu chứa các loại chất thải vào các bao, thùng chứa riêng biệt có dán tên chất thải ngoài bao chứa và thùng chứa.

- Bên A có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên B về thời gian thu gom trước ít nhất 02 ngày làm việc; khi giao nhận chất thải Bên A phải đảm bảo giao đúng số xe và Nhân viên giao nhận của Bên B.

- Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về các loại CTNH giao cho Bên B để xử lý. CTNH này phải đúng với tên gọi và mã CTNH đã nêu ở Mục 2.1.

- Bên A phải bố trí điểm lấy chất thải nguy hại ở vị trí xe ra vào thuận tiện.

- Bên A có trách nhiệm bố trí phương tiện và thiết bị để xếp các thùng chất thải nguy hại lên phương tiện của Bên B tại địa điểm thu gom.

- Sau khi vận chuyển chất thải, đại diện các Bên phải cùng ký vào Biên bản xác nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở thanh toán và thanh lý Hợp đồng sau này.

- Tuân thủ các yêu cầu của Nhà Nước về Luật Môi trường và các văn bản dưới luật khác đối với trách nhiệm của chủ nguồn thải.

- Trong khi Hợp đồng này còn hiệu lực, Bên A không được giao các loại chất thải này cho các đơn vị khác để thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc thu mua.

- Chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên B đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.

3.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Bên B tự chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

- Bên B không nhận xử lý và không chịu trách nhiệm khi Bên A giao các loại chất thải không đúng với số xe và Nhân viên giao nhận có trong Lệnh điều động lấy hàng của Bên B.

- Bên B không nhận xử lý và không chịu trách nhiệm khi Bên A giao các loại CTNH không có trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 3-4-5-6.011.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cấp hai ngày 20/12/2021.

- Trong quá trình thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, Bên B phải tuyệt đối tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành của Pháp luật.

- Cán bộ, nhân viên của Bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của Bên A phải chấp hành nội quy nơi làm việc, thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của Bên A để đảm bảo trật tự an toàn cho nơi làm việc của Bên A; nhân viên của Bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện Bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.

- Tất cả các xe vận chuyển chất thải nguy hại của Bên B phải là xe chuyên dụng để tránh rơi vãi chất độc hại ra môi trường trong quá trình vận chuyển.

- Có trách nhiệm ký vào Biên bản xác nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở thanh toán và thanh lý Hợp đồng sau này.

ĐIỀU 4. BẤT KHẢ KHÁNG

4.1. Bất khả kháng là bất kỳ sự kiện hay hoàn cảnh nào hoặc tập hợp của các sự kiện, hoàn cảnh nào vượt ra ngoài sự kiểm soát của các Bên làm cho Bên đó không thể thực hiện một phần hay toàn bộ trách nhiệm của mình theo hợp đồng bao gồm nhưng không hạn chế ở: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, hỏa hoạn, sự thay đổi của luật pháp, thay đổi chính sách và các quy định khác có tính chất tương tự của Nhà nước liên quan trực tiếp đến việc thực hiện Hợp đồng. Những khó khăn về sản xuất không được xem là Bất khả kháng và không giải phóng các Bên khỏi trách nhiệm thực hiện hợp đồng hay là lý do chính đáng để các Bên trì hoãn hoặc kéo dài việc thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.

4.2. Bên gặp phải Bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia biết trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì sẽ không được chấp nhận là Bất khả kháng và bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng sẽ mất quyền miễn trách về Bất khả kháng. Nếu Bên nào bị ảnh hưởng của Bất khả kháng thì nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng của Bên đó sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra Bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả Bất khả kháng. Bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng có trách nhiệm sử dụng những nỗ lực hợp lý để khắc phục ảnh hưởng của Bất khả kháng hoặc làm giảm nhẹ hậu quả của ảnh hưởng đó trong thời gian sớm nhất có thể.

4.3. Xác nhận của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là bằng chứng pháp lý xác nhận sự kiện và khoảng thời gian kéo dài của sự kiện Bất khả kháng.

ĐIỀU 5. BẢO MẬT THÔNG TIN

5.1. Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào khác xuất phát từ bản Hợp đồng này sẽ là tài sản của cả hai Bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tiết lộ cho Bên thứ ba nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của cả Bên A và Bên B.

5.2. Trong trường hợp không có thoả thuận khác, Bên nào vi phạm sẽ phải đền bù cho Bên bị vi phạm toàn bộ những thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do những vi phạm đó gây ra.

5.3. Trách nhiệm giữ bảo mật của hai Bên trong điều khoản này sẽ không được áp dụng cho việc trình, báo cáo Công ty, Tổng công ty và các Công ty thành viên, Kiểm toán của cả hai Bên hoặc khi các cơ quan đại diện pháp luật yêu cầu.

ĐIỀU 6. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

6.1. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản như đã thỏa thuận trong Hợp đồng, không được đơn phương thay đổi hay hủy bỏ Hợp đồng (trừ trường hợp pháp luật quy định). Bên nào vi phạm các điều khoản trên đây, không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng mà không có lý do chính đáng, sẽ bị phạt với mức phạt cụ thể dựa trên khung phạt Nhà nước quy định trong các văn bản pháp luật về hợp đồng.

6.2. Mọi tranh chấp xảy ra nếu không cùng nhau thương lượng giải quyết được sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phân xử, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là quyết định cuối cùng để hai Bên cùng tuân thủ. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí toà án do bên có lỗi chịu.

ĐIỀU 7. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

7.1. Hai Bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp gặp khó khăn trở ngại, hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi để đi tới thống nhất bằng văn bản và văn bản này được coi là một điều khoản của hợp đồng. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung hợp đồng chỉ có giá trị khi được lập bằng văn bản và có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai Bên.

7.2. Các Bên có quyền chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn. Trong trường hợp một trong hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày, trong đó nêu rõ lý do.

7.3. Khi hiệu lực của Hợp đồng kết thúc và khi các Bên đã thực hiện đầy đủ các cam kết như đã thoả thuận thì Hợp đồng coi như đã được thanh lý.

7.4. Những gì không được quy định trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

7.5. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản để làm cơ sở thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A **Giám đốc** **TRẦN THƯỢNG TÍN**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **Giám đốc Điều hành** **ĐỖ HUY DƯƠNG**

VIETSTAR for a green future

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÀ RỊA – VŨNG TÀU

BIÊN BẢN BÀN GIAO
CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG, CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 0240101277 *(Liên 1: Chủ nguồn thải)*

CÔNG TY CP MÔI
Lô số 7, Khu xử lý
Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên
ĐT: 0254

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): C.Ty TNHH Hưởng phong
Địa chỉ văn phòng:
Địa chỉ cơ sở: Khu Du lịch Hưởng phong - Hồ Cốc Tại xã Bưng Riềng, Huyện Xuyên Mộc Tỉnh B.R.VT ĐT: 02543878145
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72L3121

2. Bên nhận (Chủ thu gom, vận chuyển/chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SAO VIỆT
Địa chỉ văn phòng/cơ sở xử lý : Lô số 7, Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ĐT: 0254.3948.678

3. Khối lượng:

TT	Tên chất thải	Chủng loại (Rắn/Lỏng/Bùn)	Mã CTNH (nếu có)	Đơn vị tính (bao, thùng..)	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1	Bóng đèn Huỳnh Quang	Rắn	160106	kg	340	
2	mực in thải			"	50	
3	miếng lụy Kính Bể			"	450	
4	Đèn Nung lưỡng			"	40	
5	Hộp sơn thải			"	20	
6						
7						
8						
9					.....	
10						
	Tổng khối lượng				900 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bưng Riềng, Ngày 15 Tháng 1 Năm 2024
Bên giao
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Lê Thị Thu Vân

BRVT, Ngày 15 Tháng 1 Năm 2024
Bên nhận
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

HÀ Minh HẢI

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) (MST: 0100684378) , Điện thoại: 18001260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 28 tháng 06 năm 2024

Ký hiệu: 1K24TCC

Số: 341999

Đơn vị bán hàng: **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Mã số thuế: **3500342374**

Địa chỉ: 39 Hoàng Diệu, xã Tân Hưng, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại: 0254.3733.555

Số tài khoản: 6000201005363 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Địa chỉ: 48-50 Hạ Long, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Mã số thuế: 3500585257 Điện thoại: 0776939884

Mã khách hàng: NPT.000656 Kỳ thanh toán: 06 Năm: 2024

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	KL nước tiêu thụ (m3)
22951	21290	1661

Mức sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
1.661	20.200	33.552.200

Tiền nước chưa thuế, phí:	33.552.200
Thuế GTGT: 5%	1.677.610
Phí bảo vệ môi trường với NTSH:	
Tổng số tiền thanh toán:	35.229.810

Bằng chữ: *Ba mươi lăm triệu hai trăm hai mươi chín nghìn tám trăm mười đồng chẵn.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Ký ngày: 28/06/2024 11:36:39

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Mã nhận hóa đơn: 02936820240601

Tra cứu tại website: https://nuocsachnongthonbrvt-tt78.vnpt-invoice.com.vn/

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) (MST: 0100684378) , Điện thoại: 18001260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Ký hiệu: **1K24TCC**

Số: **392172**

Đơn vị bán hàng: **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Mã số thuế: **3500342374**

Địa chỉ: 39 Hoàng Diệu, xã Tân Hưng, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại: 0254.3733.555

Số tài khoản: 6000201005363 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Địa chỉ: 48-50 Hạ Long, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Mã số thuế: 3500585257 Điện thoại: 0776939884

Mã khách hàng: NPT.000656 Kỳ thanh toán: 07 Năm: 2024

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	KL nước tiêu thụ (m3)
24464	22951	1513

Mức sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
1.513	20.200	30.562.600

Tiền nước chưa thuế, phí:	30.562.600
Thuế GTGT: 5%	1.528.130
Phí bảo vệ môi trường với NTSH:	
Tổng số tiền thanh toán:	32.090.730

Bằng chữ: *Ba mươi hai triệu không trăm chín mươi nghìn bảy trăm ba mươi đồng chẵn.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Ký ngày: 29/07/2024 11:04:38

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Mã nhận hóa đơn: 029368202407 01

Tra cứu tại website: https://muocsachmongthonbrvt-tt78.vnpt-invoice.com.vn/

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) (MST: 0100684378) , Điện thoại: 18001260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 27 tháng 08 năm 2024

Ký hiệu: 1K24TCC

Số: 442365

Đơn vị bán hàng: **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Mã số thuế: **3500342374**

Địa chỉ: 39 Hoàng Diệu, xã Tân Hưng, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại: 0254.3733.555

Số tài khoản: 6000201005363 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Địa chỉ: 48-50 Hạ Long, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Mã số thuế: 3500585257 Điện thoại: 0776939884

Mã khách hàng: NPT.000656 Kỳ thanh toán: 08 Năm: 2024

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	KL nước tiêu thụ (m3)
25961	24464	1497

Mức sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
1.497	20.200	30.239.400

Tiền nước chưa thuế, phí	30.239.400
Thuế GTGT: 5%	1.511.970
Phí bảo vệ môi trường với NTSH:	
Tổng số tiền thanh toán:	31.751.370

Bằng chữ: *Ba mươi một triệu bảy trăm năm mươi một nghìn ba trăm bảy mươi đồng chẵn.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Ký ngày: 27/08/2024 16:29:35

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

*Mã nhận hóa đơn: **02936820240801***

*Tra cứu tại website: **https://nuocsachnongthonbrvt-tt78.vnpt-invoice.com.vn/***

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) (MST: 0100684378) , Điện thoại: 18001260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 27 tháng 09 năm 2024

Ký hiệu: **1K24TCC**

Số: **507662**

Đơn vị bán hàng: **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Mã số thuế: **3500342374**

Địa chỉ: 39 Hoàng Diệu, xã Tân Hưng, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại: 0254.3733.555

Số tài khoản: 6000201005363 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Địa chỉ: 48-50 Hạ Long, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Mã số thuế: 3500585257 Điện thoại: 0776939884

Mã khách hàng: NPT.000656 Kỳ thanh toán: 09 Năm: 2024

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	KL nước tiêu thụ (m3)
26846	25961	885

Mức sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
885	20.200	17.877.000

Tiền nước chưa thuế, phí:	17.877.000
Thuế GTGT: 5%	893.850
Phí bảo vệ môi trường với NTSH:	
Tổng số tiền thanh toán:	18.770.850

Bằng chữ: *Mười tám triệu bảy trăm bảy mươi nghìn tám trăm năm mươi đồng chẵn.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Ký ngày: 27/09/2024 17:14:17

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Mã nhận hóa đơn: 02936820240901

Tra cứu tại website: https://nuocsachmongthonbrvt-tt78.vnpt-invoice.com.vn/

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) (MST: 0100684378) , Điện thoại: 18001260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Ký hiệu: 1K24TCC

Số: 564099

Đơn vị bán hàng: **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Mã số thuế: **3500342374**

Địa chỉ: 39 Hoàng Diệu, xã Tân Hưng, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại: 0254.3733.555

Số tài khoản: 6000201005363 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Địa chỉ: 48-50 Hạ Long, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Mã số thuế: 3500585257 Điện thoại: 0776939884

Mã khách hàng: NPT.000656 Kỳ thanh toán: 10 Năm: 2024

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	KL nước tiêu thụ (m3)
27540	26846	694

Mức sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
694	20.200	14.018.800

Tiền nước chưa thuế, phí:	14.018.800
Thuế GTGT: 5%	700.940
Phí bảo vệ môi trường với NTSH:	
Tổng số tiền thanh toán:	14.719.740

Bằng chữ: *Mười bốn triệu bảy trăm mười chín nghìn bảy trăm bốn mươi đồng chẵn.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Ký ngày: 28/10/2024 17:24:06

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

*Mã nhận hóa đơn: **02936820241001***

*Tra cứu tại website: **https://nuocsachnongthonbrvt-tt78.vnpt-invoice.com.vn/***

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) (MST: 0100684378), Điện thoại: 18001260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 27 tháng 11 năm 2024

Ký hiệu: **1K24TCC**

Số: **612965**

Đơn vị bán hàng: **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Mã số thuế: **3500342374**

Địa chỉ: 39 Hoàng Diệu, xã Tân Hưng, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại: 0254.3733.555

Số tài khoản: 6000201005363 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Địa chỉ: 48-50 Hạ Long, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Mã số thuế: 3500585257 Điện thoại: 0776939884

Mã khách hàng: NPT.000656 Kỳ thanh toán: 11 Năm: 2024

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	KL nước tiêu thụ (m3)
28956	27540	1416

Mức sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
1.416	20.200	28.603.200

Tiền nước chưa thuế, phí:	28.603.200
Thuế GTGT: 5%	1.430.160
Phí bảo vệ môi trường với NTSH:	
Tổng số tiền thanh toán:	30.033.360

Bằng chữ: *Ba mươi triệu không trăm ba mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi đồng chẵn.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Ký ngày: 27/11/2024 09:56:40

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

*Mã nhận hóa đơn: **02936820241101***

*Tra cứu tại website: **https://mocsachmongthonbrvt-tt78.vnpt-invoice.com.vn/***

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) (MST: 0100684378), Điện thoại: 18001260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 26 tháng 12 năm 2024

Ký hiệu: 1K24TCC

Số: 670671

Đơn vị bán hàng: **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Mã số thuế: **3500342374**

Địa chỉ: 39 Hoàng Diệu, xã Tân Hưng, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại: 0254.3733.555

Số tài khoản: 6000201005363 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Địa chỉ: 48-50 Hạ Long, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Mã số thuế: 3500585257 Điện thoại: 0776939884

Mã khách hàng: NPT.000656 Kỳ thanh toán: 12 Năm: 2024

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	KL nước tiêu thụ (m3)
29641	28956	685

Mức sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
685	20.200	13.837.000

Tiền nước chưa thuế, phí:	13.837.000
Thuế GTGT: 5%	691.850
Phí bảo vệ môi trường với NTSH:	
Tổng số tiền thanh toán:	14.528.850

Bằng chữ: *Mười bốn triệu năm trăm hai mươi tám nghìn tám trăm năm mươi đồng chẵn.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Ký ngày: 26/12/2024 16:48:00

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Mã nhận hóa đơn: 02936820241201

Tra cứu tại website: https://nuocsachnongthonbrvt-tt78.vnpt-invoice.com.vn/

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) (MST: 0100684378) , Điện thoại: 18001260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 27 tháng 02 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TCC

Số: **114224**

Đơn vị bán hàng: **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Mã số thuế: **3500342374**

Địa chỉ: 39 Hoàng Diệu, xã Tân Hưng, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại: 0254.3733.555

Số tài khoản: 6000201005363 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Địa chỉ: 48-50 Hạ Long, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Mã số thuế: 3500585257 Điện thoại: 0776939884

Mã khách hàng: NPT.000656 Kỳ thanh toán: 02 Năm: 2025

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	KL nước tiêu thụ (m3)
31745	30293	1452

Mức sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
1.452	20.200	29.330.400

Tiền nước chưa thuế, phí:	29.330.400
Thuế GTGT: 5%	1.466.520
Phí bảo vệ môi trường với NTSH:	
Tổng số tiền thanh toán:	30.796.920

Bằng chữ: *Ba mươi triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm hai mươi đồng chẵn.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Ký ngày: 27/02/2025 14:03:26

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

*Mã nhận hóa đơn: **02936820250201***

*Tra cứu tại website: **https://nuocsachnongthonbrvt-tt78.vnpt-invoice.com.vn/***

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) (MST: 0100684378) , Điện thoại: 18001260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 27 tháng 03 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TCC

Số: 169586

Đơn vị bán hàng: **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Mã số thuế: **3500342374**

Địa chỉ: 39 Hoàng Diệu, xã Tân Hưng, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại: 0254.3733.555

Số tài khoản: 6000201005363 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Địa chỉ: 48-50 Hạ Long, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Mã số thuế: 3500585257 Điện thoại: 0776939884

Mã khách hàng: NPT.000656 Kỳ thanh toán: 03 Năm: 2025

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	KL nước tiêu thụ (m3)
33085	31745	1340

Mức sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
1.340	20.200	27.068.000

Tiền nước chưa thuế, phí:	27.068.000
Thuế GTGT: 5%	1.353.400
Phí bảo vệ môi trường với NTSH:	
Tổng số tiền thanh toán:	28.421.400

Bằng chữ: *Hai mươi tám triệu bốn trăm hai mươi một nghìn bốn trăm đồng chẵn.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Ký ngày: 27/03/2025 13:53:04

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

*Mã nhận hóa đơn: **02956820250301***

*Tra cứu tại website: **https://nuocsachnongthonbrvt-tt78.vnpt-invoice.com.vn/***

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) (MST: 0100684378) , Điện thoại: 18001260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TCC

Số: 45624

Đơn vị bán hàng: **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Mã số thuế: **3500342374**

Địa chỉ: 39 Hoàng Diệu, xã Tân Hưng, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại: 0254.3733.555

Số tài khoản: 6000201005363 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Địa chỉ: 48-50 Hạ Long, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Mã số thuế: 3500585257 Điện thoại: 0776939884

Mã khách hàng: NPT.000656 Kỳ thanh toán: 01 Năm: 2025

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	KL nước tiêu thụ (m3)
30293	29641	652

Mức sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
652	20.200	13.170.400

Tiền nước chưa thuế, phí:	13.170.400
Thuế GTGT: 5%	658.520
Phí bảo vệ môi trường với NTSH:	
Tổng số tiền thanh toán:	13.828.920

Bằng chữ: *Mười ba triệu tám trăm hai mươi tám nghìn chín trăm hai mươi đồng chẵn.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Ký ngày: 24/01/2025 18:40:36

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Mã nhận hóa đơn: 02936820250101

Tra cứu tại website: https://nuocsachnongthonbrvt-tt78.vnpt-invoice.com.vn/

12

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-026**

Địa chỉ *(Address)*: Số 60 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện lực Xuyên Mộc - Số TK: 6002201000051 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): **1K23TTG**

Số (No): **268266**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Mã số thuế *(Tax code)*: 3500585257

Địa chỉ *(Address)*: 48 - 50 Hạ Long, Phường 2, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Việt Nam.

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB15060090547

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2023 từ ngày 01/05/2023 đến ngày 31/05/2023	kWh	39.500	-	104.454.500
	(kèm theo bảng kê số 1242899180 ngày 02 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**104.454.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**10.445.450**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**114.899.950**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm mười bốn triệu tám trăm chín mươi chín nghìn chín trăm năm mươi đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Ngày ký: 02/06/2023 16:58:58

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100108079-010

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-026**

Địa chỉ *(Address)*: Số 60 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện lực Xuyên Mộc - Số TK: 6002201000051 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TTG**

Số *(No)*: **213218**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Mã số thuế *(Tax code)*: 3500585257

Địa chỉ *(Address)*: 48 - 50 Hạ Long, Phường 2, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Việt Nam.

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB15060090547

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2023 từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/04/2023	kWh	41.000	-	103.706.800
	(kèm theo bảng kê số 1231895851 ngày 02 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**103.706.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**10.370.680**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**114.077.480**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm mười bốn triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi đồng*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Ngày ký: 02/05/2023 [illegible]

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100108079-010

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0300942001-026

Địa chỉ *(Address)*: Số 60 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện lực Xuyên Mộc - Số TK: 6002201000051 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TTG**
Số *(No)*: **159334**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Mã số thuế *(Tax code)*: 3500585257

Địa chỉ *(Address)*: 48 - 50 Hạ Long, Phường 2, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Việt Nam.

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB15060090547

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2023 từ ngày 01/03/2023 đến ngày 31/03/2023	kWh	33.400	-	85.646.200
	(kèm theo bảng kê số 1221557725 ngày 01 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**85.646.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**8.564.620**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**94.210.820**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Chín mươi bốn triệu hai trăm mười nghìn tám trăm hai mươi đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Ngày ký: 01/04/2023 16:54:48

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100108009-010

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-026**

Địa chỉ *(Address)*: Số 60 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện lực Xuyên Mộc - Số TK: 6002201000051 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TTG**
Số *(No)*: **106231**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Mã số thuế *(Tax code)*: 3500585257

Địa chỉ *(Address)*: 48 - 50 Hạ Long, Phường 2, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Việt Nam.

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB15060090547

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2023 từ ngày 01/02/2023 đến ngày 28/02/2023	kWh	29.700	-	75.558.500
	(kèm theo bảng kê số 1211378835 ngày 02 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**75.558.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**7.555.850**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**83.114.350**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Tám mươi ba triệu một trăm mười bốn nghìn ba trăm năm mươi đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Ngày ký: 03/03/2023 07:56:55

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100100079-000

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-026**

Địa chỉ *(Address)*: Số 60 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện lực Xuyên Mộc - Số TK: 6002201000051 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TTG**

Số *(No)*: **52987**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Mã số thuế *(Tax code)*: 3500585257

Địa chỉ *(Address)*: 48 - 50 Hạ Long, Phường 2, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Việt Nam.

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB15060030547

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2023 từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/01/2023	kWh	29.200	-	74.842.700
	(kèm theo bảng kê số 1201246168 ngày 01 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**74.842.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**7.484.270**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**82.326.970**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Tám mươi hai triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm bảy mươi đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Ngày ký: 01/02/2023 16:51:36

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100150619-010

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0300942001-026

Địa chỉ *(Address)*: Số 60 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện lực Xuyên Mộc - Số TK: 6002201000051 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 04 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TTG

Số *(No)*: 680

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH DU LỊCH, SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI HƯƠNG PHONG

Mã số thuế *(Tax code)*: 3500585257

Địa chỉ *(Address)*: 48 - 50 Hạ Long, Phường 2, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Việt Nam.

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB15060090547

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 12 năm 2022 từ ngày 01/12/2022 đến ngày 31/12/2022	kWh	26.000	-	67.061.400
	(kèm theo bảng kê số 1190486979 ngày 04 tháng 01 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**67.061.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**6.706.140**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**73.767.540**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bảy mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Ngày ký: 04/01/2023 06:56:24

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0108180879-010